

TRADE MAP

THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP QUỐC TẾ

1



Trade Map – Hướng dẫn sử dụng

2

Biên soạn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Dịch và Biên tập: Trung tâm WTO – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC VIẾT TẮT

CIF	Chi phí, bảo hiểm và vận tải hàng hóa (xem thêm Incoterms)
COMESA	Thị trường chung Đông và Nam Châu Phi
EBOPS	Danh mục Phân loại Mở rộng trong Cán cân Thanh toán Quốc tế
FOB	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển (xem thêm Incoterms)
GATS	Hiệp ước chung về Thương mại Dịch vụ
HS	Hệ thống Hải hòa danh mục hàng hóa
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế UNCTAD/WTO
LDCs	Các nước kém phát triển nhất
MERCOSUR	Thị trường chung Nam Mỹ
MFN	Tối huệ quốc
SITC	Danh mục Phân loại Quốc tế Tiêu chuẩn
TSI	Cơ quan Xúc tiến Thương mại
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc
UNSD	Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Để xem thêm các thuật ngữ khác, xin vào thư viện trực tuyến tại <http://www.trademap.org/stGlossary.aspx>

Lưu ý:

Lưu ý rằng các số liệu thống kê của Trade Map được cập nhật hàng năm hoặc khi nào có thông tin mới. Những số liệu trên website có thể không giống với số liệu trong hướng dẫn sử dụng này. Tuy nhiên, các nguyên tắc và ứng dụng của Trade Map vẫn không thay đổi. Vui lòng liên hệ email: marketanalysis@intracen.org để biết thêm chi tiết.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 – GIỚI THIỆU	9
1.1 Tổng quan	9
1.2 Tại sao nên sử dụng Trade Map	9
1.3 Danh mục Hàng hóa, Nguồn dữ liệu	10
1.3.1 Danh mục Hàng hóa	10
1.3.2 Nguồn thông tin đầu vào.....	10
1.3.3 Dữ liệu trên Trade Map	11
1.4 Đăng ký Trade Map.....	11
CHƯƠNG 2 – CÁCH SỬ DỤNG TRADE MAP	13
2.1 Truy cập Trade Map	13
2.2 Bảng chọn chính	14
2.2.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm.....	18
2.2.1.1 Chọn một sản phẩm hoặc Nhóm sản phẩm từ Selection Menu	18
2.2.1.2 Tìm kiếm nâng cao.....	19
2.2.1.3 Tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn.....	24
2.2.2 Cách chọn một quốc gia, một khu vực hoặc một nước đối tác.....	25
2.2.2.1 Chọn một quốc gia hoặc một khu vực trong Selection Menu	25
2.3 Menu điều hướng	28
2.4 Tạo bảng, biểu đồ và bản đồ	34
2.4.1 Tạo bảng	34
2.4.2 Tạo biểu đồ.....	34
2.4.3 Cách tạo bản đồ	38
CHƯƠNG 3 - PHÂN TÍCH SẢN PHẨM:	42
3.1 Rà soát thực trạng của nước xuất khẩu	43
3.2 Xác định và tìm hiểu về những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới.....	50
3.3 Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh.....	52
3.4 Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng	54

3.5	Tra cứu các thị trường tiềm năng ở cấp độ dòng thuế của từng quốc gia.....	56
3.5.1	Phân loại hàng hóa ở cấp độ dòng thuế.....	56
3.5.2	Tìm hiểu đối thủ cạnh tranh ở thị trường tiềm năng theo cấp độ dòng thuế.....	58
3.5.3	Nghiên cứu thuế quan ở các thị trường mới tiềm năng theo cấp độ dòng thuế	60
3.5.4	Tìm hiểu biến động theo mùa của sản phẩm ở cấp độ dòng thuế.....	62
3.6	Đánh giá tình hình các sản phẩm hiện đang được xuất khẩu	66
3.7	Xác định các sản phẩm tương tự nhập khẩu vào thị trường Pháp.....	68
CHƯƠNG 4 – PHÂN TÍCH THEO QUỐC GIA:		71
4.1	Đo lường tình hình thương mại quốc gia theo ngành	71
4.1.1	Phân tích danh mục xuất khẩu	71
4.1.2	Xác định thị trường nhập khẩu	75
4.2	Phân tích xu hướng trong tiểu ngành (Nhóm sản phẩm 4 chữ số).....	77
4.3	Tổng quan các sản phẩm xuất khẩu của Brazil	81
CHƯƠNG 5 – TIẾP CẬN SONG PHƯƠNG:		87
5.1	Điểm lại thương mại nội khối hiện hữu.....	89
TỔNG KẾT		94
Phụ lục I: Những điều người dùng cần cân nhắc khi sử dụng các Thống kê Ngoại Thương làm căn cứ cho Nghiên cứu Thị trường Chiến lược		96
Phụ lục II: Hệ thống Hòa hòa và các Bản sửa đổi		100
Phụ lục III: Liên kết tới Thông tin Đầu tư.....		102
Phụ lục IV – Liên kết tới Market Access Information		104

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 - Các mục trên Menu.....	14
Bảng 2 - Danh sách các bảng trong Trade Map	17
Bảng 3 - Các phương án Tìm kiếm Sản phẩm Nâng cao	21
Bảng 4 - Chú giải các loại biểu đồ.....	35
Bảng 5 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru	44
Bảng 6 - Chú giải bảng 5.....	45
Bảng 7 - Danh sách các thị trường nhập khẩu bơ Peru	48
Bảng 8 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ từ Peru 2013.....	50
Bảng 9 - Thuế quan các nước áp dụng cho sản phẩm 080440 Bơ, tươi hoặc khô, xuất xứ Peru.....	55
Bảng 10 - Kim ngạch bơ nhập khẩu hàng năm tại Mỹ	58
Bảng 11 - Danh sách thị trường cung ứng một loại sản phẩm nhập khẩu vào Mỹ	59
Bảng 13 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ theo cấp độ dòng thuế	63
Bảng 12 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ	63
Bảng 14 - Danh sách các nước xuất khẩu mặt hàng HS620463 sang Pháp	67
Bảng 15 - Danh sách các sản phẩm mã HS 8 chữ số do Pháp nhập khẩu	68
Bảng 16 - Tăng trưởng nhập khẩu hàng năm	70
Bảng 17 - Danh mục các sản phẩm mã 2 chữ số do Madagascar xuất khẩu năm 2013.....	72
Bảng 18 - Chú thích bảng 17	74
Bảng 19 - Danh sách các thị trường nhập khẩu mặt hàng xuất từ Madagascar.....	75
Bảng 20 - Danh sách các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số xuất khẩu bởi Madagascar năm 2013	77
Bảng 21 - Danh sách các sản phẩm cấp độ 6 chữ số do Brazil xuất khẩu năm 2013.....	81
Bảng 22- Các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil năm 2013 theo cấp độ dòng thuế	86
Bảng 23 - Thương mại nội khối hiện hành và tiềm năng của LAIA cho sản phẩm Gạo	89
Bảng 24 - Danh sách các thị trường trong khối LAIA nhập khẩu gạo giai đoạn 2009 - 2013.....	93
Bảng 25 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013.....	97
Bảng 26 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013 - Dữ liệu thống kê gián tiếp.....	98

Bảng 27 - Bảng các ngành tiềm năng thu hút đầu tư - Chile	103
Bảng 28 - Thuế quan Ecuador áp dụng với mặt hàng nhập khẩu HS080300 đối với các nước.....	104
Biểu đồ 1 - Ví dụ Biểu đồ cột.....	35
Biểu đồ 2- Biểu đồ đường theo kim ngạch xuất khẩu. Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru	49
Biểu đồ 3 - Danh sách các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ	53
Biểu đồ 4 - Danh sách các thị trường xuất khẩu bơ sang Mỹ	64
Biểu đồ 5 - Giá trị theo đơn vị của các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ, số liệu theo quý	66
Biểu đồ 6 - Tăng trưởng nguồn cung quốc gia và nhu cầu quốc tế đối với sản phẩm Madagascar xuất khẩu năm 2013, HS 4 chữ số.....	78
Biểu đồ 7 - Biểu đồ bong bóng thể hiện thị phần thế giới của Brazil	84

CHƯƠNG 1 – GIỚI THIỆU

1.1 Tổng quan

Doanh nghiệp và các tổ chức xúc tiến thương mại rất cần thông tin về thực trạng và hướng phát triển của thị trường thế giới. Khi theo dõi thị trường thế giới nhằm tìm kiếm cơ hội xuất khẩu, các doanh nghiệp thường gặp phải các câu hỏi sau:

- Quy mô thị trường thế giới cho một loại hàng hóa cụ thể lớn đến mức nào?
- Xu hướng thay đổi của thị trường đó ra sao? Ví dụ, thị trường đang tăng hay giảm? Tăng bao nhiêu?
- Đối với một mặt hàng cụ thể, Việt Nam hiện đang có quan hệ thương mại với quốc gia nào?
- Liệu có thể tìm kiếm được thị trường mới hoặc thay thế những thị trường đã có không?
- Khi tiếp cận thị trường một nước nhập khẩu cụ thể thì sẽ gặp phải những rào cản nào?
- Có những quốc gia nào cạnh tranh với doanh nghiệp Việt Nam để cung cấp một thứ hàng hóa cho một nước nhập khẩu hoặc cho toàn thế giới?

Các tổ chức xúc tiến thương mại thường phải xác định được các lĩnh vực và quốc gia nào mình cần chú trọng. Việc phân tích cụ thể các số liệu thống kê thương mại quốc tế sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho Việt Nam, đồng thời xác định được những mặt hàng và thị trường xuất khẩu cần được ưu tiên phát triển. Các câu hỏi thường gặp là:

- Những sản phẩm và thị trường nào nên được ưu tiên xúc tiến thương mại?
- Quốc gia nào xuất hàng vào Việt Nam?
- Liệu có thể tìm được các nguồn cung khác không?
- Thực trạng thương mại quốc tế của Việt Nam?
- Những sản phẩm nào Việt Nam có tiềm năng thương mại song phương với một đối tác cụ thể?
- Dòng chảy thương mại giữa Việt Nam và một quốc gia khác hoặc một tổ chức kinh tế?

1.2 Tại sao nên sử dụng Trade Map

Trade Map được Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC) xây dựng nhằm trợ giúp cả những cơ quan xúc tiến thương mại và các doanh nghiệp trả lời các câu hỏi liên quan và giúp nghiên cứu thị trường chiến lược.

Trade Map hệ thống hóa rất nhiều dữ liệu thương mại sơ cấp và trình bày dữ liệu dưới dạng tiện dụng, thân thiện với người dùng mà không cần mất thời gian cài đặt phần mềm. Trade Map có thể cung cấp thông tin theo từng quốc gia hoặc từng sản phẩm, người dùng có thể tra cứu nhu cầu của thị trường, các thị trường thay thế và cả các đối thủ cạnh tranh. Trade Map đưa thông tin dưới

dạng bảng, biểu đồ, bản đồ và cho phép lọc dữ liệu xuất nhập khẩu theo hàng hóa, theo quốc gia, theo nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia.

1.3 Danh mục Hàng hóa, Nguồn dữ liệu

1.3.1 Danh mục Hàng hóa

Trade Map dựa trên Hệ thống Hải hòa (Harmonized System - HS). Hệ thống Hải hòa là một phương pháp phân loại và gọi tên sản phẩm do Tổ chức Hải Quan Thế giới (www.wcoomd.org) phát hành. Hệ thống này cho phép các quốc gia phân loại hàng hóa nhằm phục vụ mục đích hải quan. Ở cấp quốc tế, Hệ thống Hải hòa phân loại hàng hóa thành mã 6 số. Hệ thống Hải hòa bao gồm khoảng 5300 sản phẩm được thể hiện dưới dạng chỉ mục chia thành 99 chương, nhóm lại thành 21 ngành. 6 chữ số gồm 3 phần. 2 chữ số đầu tiên HS2 cho biết chương của hàng hóa được phân loại, Ví dụ 09=cà phê, trà và gia vị. Hai chữ số tiếp theo xác định nhóm trong chương, ví dụ 09.02 = trà (bất kể mùi vị). Hai chữ số tiếp theo (HS6) thì cụ thể hơn, ví dụ 09.02.10 là trà xanh... Đến cấp độ 6 chữ số (mã HS6) thì tất cả các quốc gia đều phân loại giống nhau (trừ một số quốc gia sử dụng các phiên bản HS cũ).

Trên mức 6 chữ số, thì việc phân loại của các quốc gia là khác nhau. Các quốc gia tự do trong việc đưa ra các phân loại thuế quan bằng việc đưa thêm chữ số nhằm cụ thể hóa hệ thống HS. Mức độ cụ thể hơn này chính là các dòng thuế cấp quốc gia. Ví dụ, Canada thêm 2 chữ số phân loại hàng xuất nhập khẩu thành 09.02.30.10 là mã của trà đen, túi lọc.

1.3.2 Nguồn thông tin đầu vào

Trade Map sử dụng rất nhiều nguồn thông tin đầu vào. Trước tiên, Trade Map dựa trên cơ sở dữ liệu lớn nhất thế giới về thống kê thương mại, COMTRADE, do Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) lưu trữ - <http://unstats.un.org/unsd/comtrade>. COMTRADE bao gồm hơn 90% thương mại thế giới của khoảng 200 quốc gia. Trade Map còn có khả năng cung cấp dữ liệu của nhiều nước và các vùng lãnh thổ hơn nữa (khoảng 220) bằng cách sử dụng cả thống kê trực tiếp (báo cáo quốc gia) và gián tiếp. Dữ liệu được trình bày ở cấp độ 2,4 hoặc 6 chữ số của hệ thống HS. (Xem phụ lục II: Hệ thống Hải hòa và Các bản sửa đổi)

Dữ liệu theo báo cáo và dữ liệu thống kê gián tiếp

Trade Map không chỉ cung cấp dữ liệu của các quốc gia báo cáo hàng năm, mà còn có cả dữ liệu của hơn 50 quốc gia chủ yếu là thu nhập thấp không báo cáo thống kê thương mại lên COMTRADE. Các thông tin thương mại của các quốc gia này được dựa trên cơ sở dữ liệu báo cáo lại của các quốc gia khác có quan hệ thương mại với họ, hoặc dựa trên thống kê gián tiếp (mirrors statistics). Mặc dù thống kê gián tiếp có nhiều nhược điểm (phụ lục 1), nhưng bù lại có thể cung cấp lượng lớn thông tin mà không thể tìm được ở bất kỳ một nguồn nào khác. Việc kết hợp giữa thống kê trực tiếp và gián tiếp này cho phép tính toán tốt nhất về thị trường toàn cầu của tất cả các loại sản

phẩm. Trên trang web, dữ liệu gián tiếp sẽ được in màu da cam nhằm phân biệt với dữ liệu trực tiếp.

Thống kê cấp quốc gia chi tiết nhất

Cơ sở dữ liệu của Trade Map còn bao gồm cả dữ liệu ở cấp độ 8 và 10 chữ số của hơn 120 quốc gia (chủ yếu là các nước OECD) được cập nhật theo từng năm, từng tháng và từng quý và hơn 50 quốc gia cập nhật dữ liệu từng quý và từng tháng. ITC thu thập dữ liệu về thuế quan trực tiếp từ những cơ quan của mỗi quốc gia (Hải quan, Bộ Thương mại...)

Thuế quan

Ngoài ra, Trade Map còn cung cấp thông tin về thuế giá trị tương đương áp dụng cho hơn 180 quốc gia. Những dữ liệu này được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Market Access Map. Bạn chỉ cần nhấp chuột vào thuế giá trị tương đương, bạn sẽ được kết nối tự động với Market Access Map (www.macmap.org), công cụ cung cấp thông tin về các biện pháp tiếp cận thị trường, hiệp định thương mại và quy tắc xuất xứ.

1.3.3 Dữ liệu trên Trade Map

Bạn có thể kiểm tra các quốc gia nào Trade Map thể hiện thông tin trực tiếp hay gián tiếp bằng cách nhấn chuột vào “Data availability” - <http://www.trademap.org/stDataAvailability.aspx>. Phụ lục này cũng chỉ ra các dữ liệu này được cập nhật đến mức nào.

1.4 Đăng ký Trade Map

Nhờ sự đóng góp tài chính của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Ủy thác Toàn cầu của ITC, ITC đã có thể cung cấp truy cập miễn phí các công cụ phân tích thị trường Trade Map (Bản đồ Thương mại), Market Access Map (Bản đồ Tiếp cận Thị trường), Product Map (Bản đồ Sản phẩm) và Investment Map (Bản đồ Đầu tư) cho người dùng ở các quốc gia đang phát triển.

ITC rất vui mừng khi có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dùng trực tuyến các công cụ phân tích thị trường.

Người dùng ở các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi (trong đó có Việt Nam) có thể đăng ký sử dụng Trade Map thông qua cổng <http://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>

Đối với người dùng tại các quốc gia phát triển, Trade Map cho phép truy cập sau khi đăng ký. Bạn sẽ phải đăng ký 1 lần ban đầu và có 1 tuần sử dụng miễn phí để làm quen với các công cụ. Vui lòng ghé thăm trang web về các gói dịch vụ và phí sử dụng tại địa chỉ <http://legacy.intracen.org/marketanalysis/OptionsFees.aspx>

Trong mục “**Reference Material**” trên **Menu chính**, có danh sách các quốc gia đang phát triển và phát triển (**Developing Countries and Territories** và **Developed Countries and Territories**).

Hình 1 - Tạo tài khoản Trade Map

The screenshot shows the Trade Map website interface. On the left sidebar, the 'Reference Material' menu item is highlighted with a red box. The main content area includes the Trade Map logo, a description of the service, a list of partner institutions (ITALIA, PAIPED, ADVANTAGE AUSTRIA, NEW ZEALAND, UBIFRANCE, QDB), and a registration form. The registration form has fields for 'Email address' and 'Password', a 'Remember me' checkbox, and a 'Log In >>' button. A red box highlights the 'Not registered yet? Create your account here' link. Below this, there is a link to 'Trade Map light version' and a section for 'More analysis tools'.

12

Để tạo tài khoản cá nhân, bạn hãy click vào biểu tượng “**Creat your account here**” và điền đầy đủ cá thông tin trước khi gửi. Bạn sẽ nhận một thư điện tử vào hòm thư của bạn để kích hoạt tài khoản.

The screenshot shows the Trade Map website interface. On the left sidebar, the 'FAQ' and 'Tutorials' menu items are highlighted with a red box. The main content area includes the Trade Map logo, a description of the service, a list of partner institutions (ithraa, QDB, NEW ZEALAND, UBIFRANCE, ADVANTAGE AUSTRIA), and a registration form. The registration form has fields for 'Email address' and 'Password', a 'Remember me' checkbox, and a 'Log In >>' button. Below this, there is a link to 'Trade Map light version' and a section for 'More analysis tools'.

Các thông tin khác như Hướng dẫn sử dụng (**Tutorials**) và Câu hỏi thường gặp (**FAQ**) hiển thị ở **Menu chính** như trong hình vẽ.

CHƯƠNG 2 – CÁCH SỬ DỤNG TRADE MAP

2.1 Truy cập Trade Map

International Trade Centre

TRADE MAP

Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

The following institutions support free access to Trade Map through the North-South partnership programme:

Interested in joining ITC's North-South partnership programme?

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies.

Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

2014 MONTHLY DATA AVAILABLE IN TRADE MAP - see [data availability](#)

Latest trends available in Trade Map
Most important evolutions for Madagascar's exports between 2012 and 2013

Destination of products exported by Madagascar*			
Japan	US\$	85 millions	+1293%
Republic of Korea	US\$	93 millions	+442%
Indonesia	US\$	6.7 millions	-68%

More analysis tools:

13

Bạn có thể lựa chọn ngôn ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha) ở hộp nhỏ góc trên bên phải màn hình.

Trên trang chủ của Trade Map, bạn điền email và mật khẩu vào hai ô bên phải (như hình vẽ) rồi nhấp chuột vào chữ “Log in >>”, bạn sẽ truy cập vào Bảng chọn (Selection Menu) của Trade Map (xem hình vẽ).

Lưu ý: Tên truy cập (user name) chính là địa chỉ email của bạn. Nếu bạn đánh dấu vào ô “Remember me next time” thì khi truy cập lần sau, bạn sẽ không phải đăng nhập nữa. Tức là khi bạn vào địa chỉ www.trademap.com, hệ thống sẽ tự động chuyển bạn đến cơ sở dữ liệu.

2.2 Bảng chọn chính

Trade Map - Selection Menu x Trade Map - Selection Menu x

www.trademap.org/SelectionMenu.aspx

International Trade Centre

TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Imports Exports

Product Single Group Please enter a keyword or a product code Advanced Search

Country Region Please enter a country/territory or region name

Trade Indicators Yearly Time Series Quarterly Time Series Monthly Time Series Companies

Bạn có thể truy cập các cơ sở dữ liệu khác từ Menu này

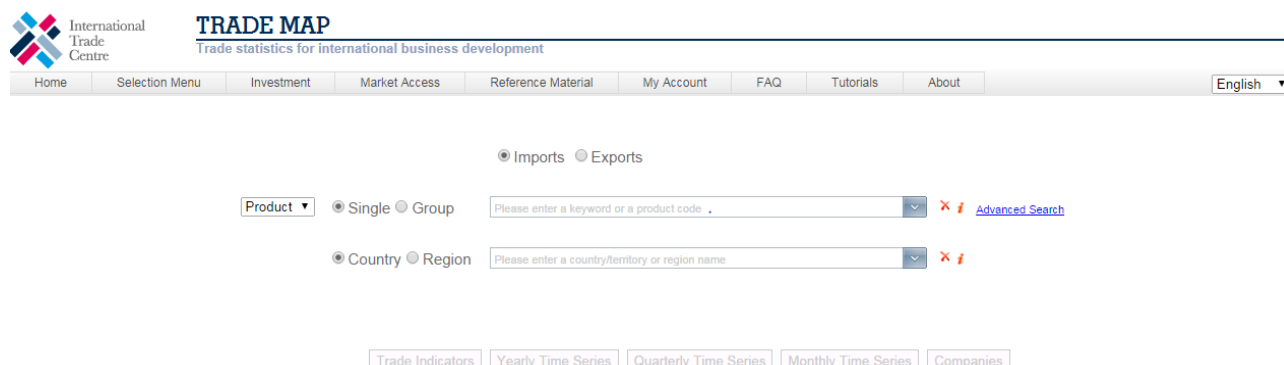
Bạn tìm kiếm thông tin từ Menu này

14

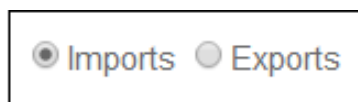
Bảng 1 - Các mục trên Menu

Truy cập các cơ sở dữ liệu khác	
Mục trên Menu	Mô tả
Home	Trở về trang chủ của Trade Map (www.trademap.org)
Selection Menu	Liên kết với trang Selection Menu (www.trademap.org/SelectionMenu.aspx)
Investment	Chuyển đến Investment Map (xem mục 2.5)
Market Access	Chuyển đến Market Access (xem mục 2.5)
Reference Material	- Data Availability: cho biết những thông tin nào Trade Map có thể cung cấp về từng quốc gia - Data source: nguồn thông tin mà Trade Map có được - Corresponding Product Code: tra cứu mã HS cho từng loại hàng hóa - Developing Countries and Territories và Developed Countries and Territories: danh sách các quốc gia đang phát triển và các quốc gia phát triển. - Glossary: giải thích thuật ngữ.
My account	- Manage my Country Groups: tạo và quản lý các nhóm quốc gia mà bạn quan tâm (xem mục 2.2.2.2)

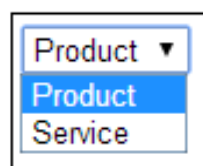
	- Manage my Product Groups: tạo và quản lý nhóm sản phẩm mà bạn quan tâm (mục 2.2.1.3)
FAQ	Câu hỏi thường gặp
Tutorials	Hướng dẫn sử dụng
About	Tìm hiểu thêm về Trade Map



Dữ liệu của Trade Map có thể được tra cứu theo 3 cách khác nhau: theo loại hàng hóa, theo quốc gia và theo cặp quốc gia. Tra cứu theo hàng hóa giúp bạn có được thông tin về từng loại sản phẩm cụ thể ở các cấp độ chi tiết và tổng thể khác nhau. Tìm kiếm theo quốc gia sẽ giúp bạn đọc được hồ sơ xuất nhập khẩu của một quốc gia. Tìm kiếm theo cặp quốc gia/khu vực cho phép bạn phân tích quan hệ song phương giữa hai quốc gia hoặc khu vực. Phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết hơn.



Lựa chọn này cho phép bạn có thể xem được các số liệu về xuất khẩu (exports) hoặc nhập khẩu (imports). Nếu bạn không lựa chọn khác, hệ thống sẽ tự động để ở chế độ nhập khẩu.



Lựa chọn này cho phép bạn lựa chọn giữa việc xem thông tin về hàng hóa hoặc dịch vụ. Các loại hàng hóa sẽ được sắp xếp theo hệ thống hòa hợp HS, còn các loại dịch vụ thì được phân loại theo bảng mã dịch vụ của WTO. Bạn có thể xem chi tiết hơn trong phần tìm kiếm nâng cao (Advanced Search)

Hình vẽ trên là màn hình tìm kiếm chính của Trade Map. Ba lựa chọn chính là Sản phẩm – Product, Quốc gia – Country và Đối tác – Partner (phần Đối tác – Partner chỉ hiển thị khi bạn đã chọn một quốc gia trong phần Quốc gia – Country).

Các lựa chọn của bạn phải dựa trên các phương án có sẵn của Trade Map. Bạn tìm kiếm phương án lựa chọn mình mong muốn bằng cách điền nội dung vào các hộp trên hình vẽ. Trang web sẽ hiện ra các lựa chọn tương ứng nhất với miêu tả của bạn. Bạn có thể điền tên sản phẩm (bằng tiếng Anh) hoặc mã HS của sản phẩm đó.

Lưu ý:

- Lựa chọn: Bạn buộc phải lựa chọn bằng cách nhấp chuột vào các phương án có sẵn của Trade Map hiển thị ra. Kể cả khi bạn điền chính xác dòng chữ nhưng không nhấp chuột vào phương án có sẵn thì hệ thống cũng sẽ coi là bạn chưa lựa chọn.
- Chính tả: chính tả rất quan trọng trong khu vực tìm kiếm này. Trade Map chỉ hiển thị các phương án có chuỗi ký tự chính xác như chuỗi ký tự mà bạn điền vào. Ví dụ: nếu bạn điền “oranges” thì hệ thống sẽ chỉ cho ra các kết quả có chính xác chữ “oranges”. Còn các kết quả chỉ có chữ “orange” (ví dụ như orange juice) thì sẽ không được hiển thị.
- Từ đồng nghĩa: hệ thống không xác định được từ đồng nghĩa. Do đó, nếu bạn không tìm được sản phẩm mình cần, hãy thử những tên khác của sản phẩm hoặc những cách mô tả khác. Ví dụ: thay vì nhập chữ “beef”, bạn hãy nhập chữ “bovine” hoặc thay vì nhập “raisin” bạn hãy nhập chữ “grapes”. Nếu vốn từ vựng tiếng Anh của bạn không tốt, bạn có thể cần đến một cuốn từ điển hoặc tra cứu các từ đồng nghĩa trên mạng.
- Tìm kiếm nâng cao – Advanced Search: nếu bạn vẫn không thể tìm được sản phẩm mà mình mong muốn thì hãy nhấp chuột vào chữ Advanced Search (nội dung này sẽ được hướng dẫn sau)

Sau khi đã điền thông tin bạn cần tra cứu, bạn có thể xem thông tin theo nhiều cách khác nhau theo các nút ở dưới. (lưu ý, các nút sẽ ở trạng thái mờ nếu Trade Map không thể cung cấp thông tin bạn yêu cầu). Cụ thể như sau:

Trade Indicators	Trade Indicators: nếu bạn bấm vào nút này thì hệ thống sẽ cung cấp cho bạn dữ liệu dưới dạng thô cùng với một số chỉ số khác như tốc độ tăng trưởng, thị phần... (xem bảng 9).
Yearly Time Series	Xem số liệu theo từng năm
Quarterly Time Series	Xem số liệu theo từng quý (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng quý thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)
Monthly Time Series	Xem số liệu theo từng tháng (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng tháng thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)
Companies	Xem số liệu theo từng công ty/nhà cung cấp (nếu Trade Map không có số liệu chi tiết đến từng công ty/nhà cung cấp thì nút này sẽ ở trạng thái mờ và bạn không thể ấn được)

Bạn không nhất thiết phải nhập thông tin vào cả 3 nội dung về Sản phẩm - Product, Quốc gia - Country và Đối tác - Partner mà có thể chỉ nhập 1 hoặc 2 nội dung trên. Bảng dưới đây sẽ giúp bạn biết cần phải nhập những thông tin nào để có thể tìm kiếm được số liệu mong muốn.

Bảng 2 - Danh sách các bảng trong Trade Map

Lựa chọn của bạn				Kết quả hiển thị
Sản phẩm Product	Quốc gia Country	Đối tác Partner	Nhập/Xuất Import/Export	Bảng số liệu của Trade Map
X			Nhập khẩu	Các quốc gia nhập khẩu <i>Sản phẩm đã chọn</i>
			Xuất khẩu	Các quốc gia xuất khẩu <i>Sản phẩm đã chọn</i>
	X		Nhập khẩu	Các quốc gia bán hàng vào <i>Quốc gia đã chọn</i>
			Xuất khẩu	Các quốc gia mua hàng của <i>Quốc gia đã chọn</i>
X	X		Nhập khẩu	Danh sách các quốc gia bán <i>Sản phẩm đã chọn</i> vào <i>Quốc gia đã chọn</i>
			Xuất khẩu	Danh sách các quốc gia mua <i>Hàng hóa đã chọn</i> của <i>Quốc gia đã chọn</i>

Trong trường hợp bạn sử dụng mã HS phiên bản cũ hoặc bạn thấy có nhiều mã HS khác nhau cho cùng một sản phẩm, bạn có thể tra cứu các phiên bản mã HS khác nhau bằng việc chọn trên Menu chính, Mục “Reference Material”(Tài liệu tham khảo), sau đó chọn “Corresponding Product Codes” (Mã sản phẩm tương ứng). Mục này sẽ cho phép bạn so sánh giữa các phiên bản mã HS khác nhau. Bạn cũng có thể xem các phiên bản này bằng việc truy cập vào địa chỉ sau: <http://www.trademap.org/stCorrespondingProductCodes.aspx>

Nếu bạn muốn chọn nhiều sản phẩm với các mã HS khác nhau, bạn có thể chọn phần “Group”, sau đó chọn Nhóm sản phẩm mà bạn muốn tra cứu. Vui lòng đọc mục 2.2.1.3 “Quản lý nhóm sản phẩm” để được hướng dẫn cách tạo *Nhóm sản phẩm*

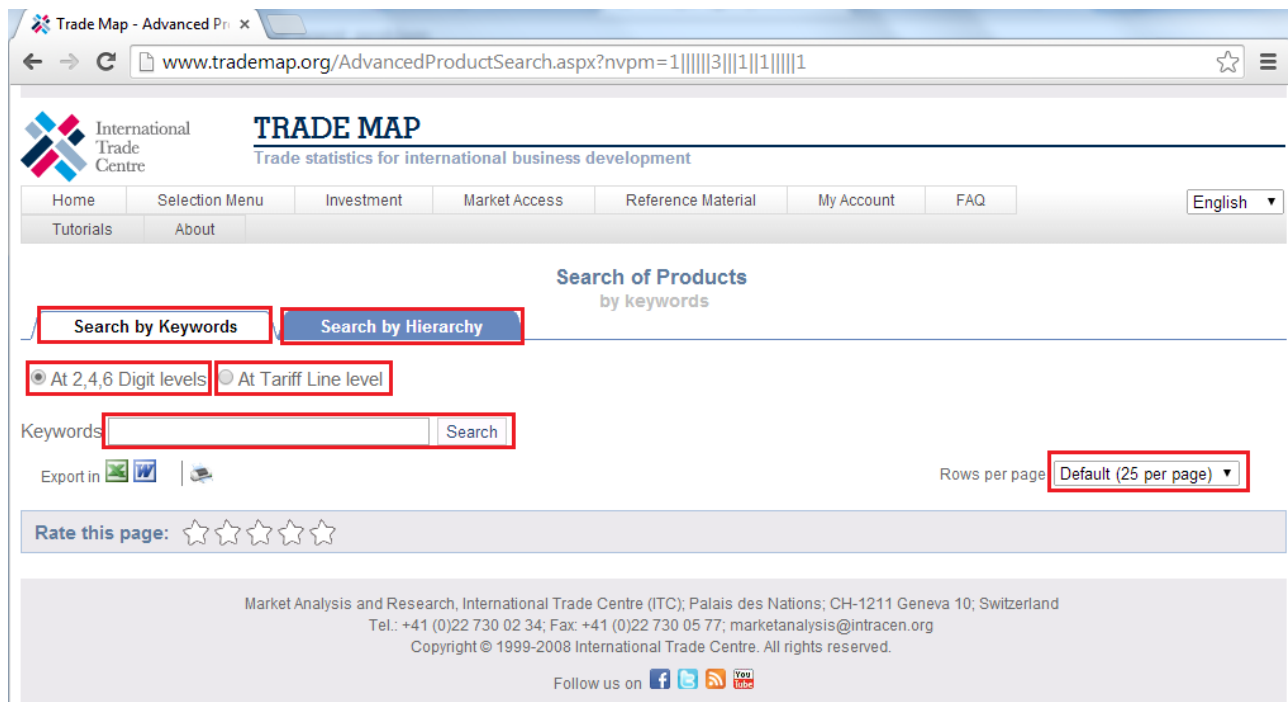
The screenshot shows the Trademap search interface. At the top, there are radio buttons for 'Imports' (selected) and 'Exports'. Below this, there are two main sections: 'Product' and 'Country/Region'. In the 'Product' section, the 'Group' radio button is selected. A dropdown menu is open, showing a list of product groups: 'Cotton', 'Creative industries', and 'Leather'. The 'Cotton' group is highlighted. To the right of the dropdown, there are two red 'X' icons and a link to 'Advanced Search'.

Hình vẽ trên minh họa việc chọn Nhóm sản phẩm là hàng cotton. Nhóm hàng cotton bao gồm hai mã HS là 52.01.00 và 52.03.00.

Một phương pháp khác để tra cứu mã HS cho các DN Việt Nam là sử dụng biểu thuế xuất nhập khẩu của Hải quan Việt Nam. Dịch vụ này được cung cấp tại địa chỉ <http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx> và có hỗ trợ tiếng Việt.

2.2.1.2 Tìm kiếm nâng cao

Khi bạn gặp khó khăn trong việc tìm sản phẩm mà mình muốn tra cứu trong Selection Menu, bạn có thể nhấp chuột vào chữ “Advanced Search” để có thể tra cứu mã HS thuận tiện hơn.



Hình vẽ trên đây là màn hình tìm kiếm nâng cao.

- Search by Keywords (Tìm kiếm theo từ khóa) / Search by Hierarchy (Tìm kiếm theo cấp bậc): bạn có thể lựa chọn hai chế độ tìm kiếm khác nhau dựa trên 2 thẻ, 'Search by Keywords' và 'Search by Hierarchy'. Thẻ Search by Keywords cho phép bạn tìm kiếm dựa trên từ khóa của sản phẩm bạn cần tra cứu. Thẻ Search by Hierarchy cho phép bạn tìm kiếm dựa trên việc phân loại hàng hóa theo mã HS từ tổng hợp đến chi tiết.
- At 2, 4, 6 Digit levels (Theo cấp độ 2, 4, 6 chữ số)/ At Tariff Line levels (Theo cấp độ dòng thuế): bạn có thể lựa chọn hai cấp độ tìm kiếm khác nhau. Nếu bạn chọn "At 2, 4, 6 Digit levels", hệ thống sẽ cung cấp các kết quả theo mã HS ở mức độ 2, 4 và 6 chữ số. Nhắc lại: đây là mã HS dùng chung cho toàn thế giới. Nếu bạn chọn At Tariff Line level, hệ thống sẽ cho phép bạn tìm kiếm mã sản phẩm ở cấp độ cao hơn (từ 8 chữ số trở lên). Lưu ý, mã này phụ thuộc vào quy định của từng quốc gia luôn phải gắn liền với một quốc gia cụ thể.
- Từ khóa - Keywords: việc tìm kiếm bằng từ khóa ở đây linh hoạt hơn so với ở trên Selection Menu.
 - o Bạn có thể tìm kiếm dựa trên các từ đồng nghĩa, số ít-số nhiều (ví dụ: apple và apples, freeze và frozen)
 - o Bạn có thể đưa nhiều từ khóa để tìm kiếm một sản phẩm, mỗi từ khóa cách nhau bằng dấu cách

- Các kết quả sẽ hiển thị không hạn chế (không chỉ 20 kết quả như trong Selection Menu). Bạn có thể lựa chọn xem nhiều kết quả trên một trang bằng cách lựa chọn trong mục “Rows per page”, hoặc bạn có thể chuyển trang.

Bảng 3 - Các phương án Tìm kiếm Sản phẩm Nâng cao

Bạn muốn...?	Giải pháp	Bạn cần lựa chọn		
		Cấp độ mã HS 2, 4, 6 chữ số At the 2, 4 , 6 digit level	Cấp độ dòng thuế At the tariff line level	Quốc gia Country
Tìm mã HS cho sản phẩm của mình	Sử dụng các từ khóa khác nhau	X		
Tìm mã HS cho một dòng thuế ở tất cả các quốc gia trên thế giới	Sử dụng các từ khóa khác nhau		X	
Tìm mã HS cho dòng thuế ở một quốc gia cụ thể			X	X
Nếu bạn không thể tìm được mã HS cho sản phẩm của mình	Dựa vào mã HS ở cấp độ dòng thuế, bạn có thể xác định được 6 chữ số đầu tiên cho mã HS sản phẩm của bạn Xem ví dụ 1		X	
Tìm mã sản phẩm và các từ tương ứng của sản phẩm đó	Xem ví dụ 2	X		

Ví dụ 1: tìm kiếm mã HS cho một sản phẩm cụ thể khi bạn không thể làm điều này tại Selection Menu.

Nếu bạn không thể tìm được mã HS cho sản phẩm của bạn tại cấp độ HS 2, 4 hay 6 chữ số, bạn có thể thử bằng cách tìm sản phẩm của bạn tại cấp độ dòng thuế và sử dụng nhiều từ khóa khác nhau.

Ví dụ, một nhà tư vấn thương mại cần tìm dữ liệu thương mại cho “eucalyptus oil” (dầu gió làm từ lá bạch đàn). Khi nhìn vào “cấp độ 2, 4, 6 chữ số”, ông ta không thể tìm được mã HS. Ông ta sẽ chọn “at the tariff line level” và gõ vào hộp “search by keywords” dòng chữ “eucalyptus oil”.

Search of Products
by keywords

Search by Keywords **Search by Hierarchy**

☐ At 2,4,6 Digit levels ☒ **At Tariff Line level**

Country:

Keywords: eucalyptus oil

Export in: Rows per page: ▼

Code	Country	Label
33012920	Pakistan	Essential oil of eucalyptus
330129190	Japan	Essential oils (bay leaf oil , cananga oil , citronella oil , eucalyptus oil , fennel oil , staranise oil , petit-grain oil , rosemary oil , rose wood oil , ylang-ylang oil , cinnamon leaf oil , ginger grass oil , palmarosa oil , thyme oil , gyusho oil and lemongrass oi
330129100	Japan	Essential oils , whether or not terpeneless, incl. concretes and absolutes (excl. those of citrus fruit and mint): Bay leaf oil , cananga oil , cassia oil , cedar oil , citronella oil , clove oil , eucalyptus oil , fennel oil , star-anise oil , petit-grain oil , rosemary oil , rose wood oil , sandal wood oil , ylang-ylang oil ,
44079950	Australia	Mountain ash (Eucalyptus regnans), alpine ash (Eucalyptus delegatenis), and messmate stringy bark (tasmanian oak) (Eucalyptus obliqua), sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled but not further pre
33012910	Australia	Essential oils of eucalyptus (cajeputol)
3301291000	United States of America	ESSENTIAL OILS OF EUCALYPTUS
33012960	China	Essential oils of eucalyptus
3301290040	Morocco	Huile essentielle d' eucalyptus non deterpenee
33012910	Switzerland	Huile d' eucalyptus et huile de santal
33012910	Cuba	--- Of eucalyptus
3301291100	Morocco	Huile essentielle d' eucalyptus non deterpenee
44012210000	Congo	Eucalyptus en plaquettes ou en particules

22

Kết quả tìm kiếm sẽ như hình vẽ: Hệ thống tìm kiếm sẽ tìm ra các mặt hàng chứa cả hai chữ “eucalyptus” và “oil”, sau đó là các mặt hàng chỉ chứa 1 trong 2 chữ trên.

Nhà tư vấn thương mại có thể xác định mã Hs chứa dòng chữ “eucalyptus” (được bôi vàng) và “oil” (được bôi xanh). Các quốc gia có dòng thuế riêng dành cho dầu gió bạch đàn “essential oil of eucalyptus”.

Tất cả các dòng thuế này đều có chung 6 chữ số đầu là “330129”, đây chính là mã HS 6 chữ số dành cho dầu gió bạch đàn.

Lưu ý: Thụy Sĩ cũng có dòng thuế của sản phẩm nhưng dưới dạng tiếng Pháp “Huile d'eucalyptus et huile de santal”. Điều này là do việc quy định dòng thuế phụ thuộc vào mỗi quốc gia, và không phải lúc nào chúng cũng được dịch ra tiếng Anh. Đối với các nước Nam Mỹ, tên mặt hàng thường là tiếng Tây Ban Nha, một số nước Châu Phi sử dụng tiếng PHáp và một số quốc gia thuộc Liên Xô cũ ghi nhãn hàng theo tiếng Kirin.

Ví dụ 2: tìm mã HS cho một sản phẩm và các sản phẩm tương tự nhằm tạo Nhóm sản phẩm

Một chức năng thú vị của tìm kiếm nâng cao là cho phép tìm kiếm mã HS sản phẩm của bạn và các sản phẩm tương tự.

Trong mục “Search by keywords”, chọn phần “At 2, 4, or 6 digit level” và gõ tên (hoặc các từ khóa khác) của phẩm của bạn. Ví dụ: Orange và click chuột vào nút “Search”.

Search of Products
by keywords

Search by Keywords | **Search by Hierarchy**

☒ At 2,4,6 Digit levels ☐ At Tariff Line level

Keywords

Export in

Rows per page **Default (25 per page)** ▼

Rate this page: ☆☆☆☆☆

Market Analysis and Research, International Trade Centre (ITC); Palais des Nations; CH-1211 Geneva 10; Switzerland
Tel.: +41 (0)22 730 02 34; Fax: +41 (0)22 730 05 77; marketanalysis@intracen.org
Copyright © 1999-2008 International Trade Centre. All rights reserved.

Follow us on

Tất cả các mã HS chứa tên của sản phẩm sẽ được hiển thị như trong hình vẽ. Nếu bạn muốn xem nhiều mã HS trong 1 trang (để đỡ phải chuyển trang), bạn hãy nhấp chuột vào hộp “Rows per page” và chọn số lượng hiển thị mà bạn muốn.

Search of Products
by keywords

Search by Keywords | **Search by Hierarchy**

☒ At 2,4,6 Digit levels ☐ At Tariff Line level

Keywords

Export in

Rows per page **300 per page** ▼

Code	Label
080510	Fresh or dried oranges
2824	Lead oxides; red lead and orange lead
282420	Red lead and orange lead
200911	Frozen orange juice, unfermented, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. containing spirit)
200912	Orange juice, unfermented, Brix value ≤ 20 at 20°C, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. containing spirit and frozen)
330112	Oils of sweet and bitter orange, whether or not terpeneless, incl. concretes and absolutes (excl. orange-flower oil)
080590	Fresh or dried citrus fruit (excl. oranges, lemons "Citrus limon, Citrus limonum", limes "Citrus aurantifolia, Citrus latifolia", grapefruit, mandarins, incl. tangerines and satsumas, clementines, wilkings and similar citrus hybrids)
200919	Orange juice, unfermented, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. containing spirit, frozen, and of a Brix value ≤ 20 at 20°C)
200930	juice of citrus fruit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. fermented or containing spirit, mixtures, orange juice and grapefruit juice)
200931	Single citrus fruit juice, unfermented, Brix value ≤ 20 at 20°C, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. containing spirit, mixtures, orange juice and grapefruit juice)
200939	Single citrus fruit juice, unfermented, Brix value > 20 at 20°C, whether or not containing added sugar or other sweetening matter (excl. containing spirit, mixtures, orange juice and grapefruit juice)
330119	Essential oils of citrus fruit, whether or not terpeneless, incl. concretes and absolutes (excl. those of sweet and bitter orange and lemon)

Kết quả hiển thị là toàn bộ các mã HS có chứa chữ “orange” (cam). Có 12 mã HS có chứa chữ “orange” bao gồm: cam tươi, nước cam, tinh dầu cam. Nếu bạn muốn nghiên cứu về nhiều mặt hàng khác nhau, bạn có thể tạo một nhóm sản phẩm (xem mục 2.2.1.3 hướng dẫn cách tạo nhóm sản phẩm).

Tìm kiếm theo phân nhóm hàng hóa

Hình vẽ dưới đây minh họa việc tìm kiếm theo phân nhóm mã HS. Bạn nhấp chuột vào các dấu (+) để mở rộng hoặc dấu (-) để thu gọn danh sách phân nhóm hàng hóa.

Ví dụ, Mã HS-31 là dành cho các loại phân bón (fertilizers). Mã HS-3104 là các loại phân bón chứa Kali. Mã HS-310420 là phân Kali Clorua KCl.

Search by Keywords

Search by Hierarchy

Data type: Product

28 - Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes

29 - Organic chemicals

30 - Pharmaceutical products

31 - Fertilizers

3101 - animal or vegetable fertilizers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilizers produced by the mixing or chemi

3102 - Mineral or chemical nitrogenous fertilizers (excl. those in pellet or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)

3103 - Mineral or chemical phosphatic fertilizers (excl. those in pellet or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)

3104 - Mineral or chemical potassic fertilizers (excl. those in pellet or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)

310410 - Carnallite, sylvite and other crude natural potassium salts (excl. those in pellet or similar forms, or in packages with a gro

310420 - Potassium chloride for use as fertiliser (excl. that in tablets or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10

310430 - Potassium sulphate (excl. that in tablets or similar forms, or in packages with a gross weight of <= 10 kg)

310490 - Carnallite, sylvite and other crude natural potassium salts, potassium magnesium sulphate and mixtures of potassic fertili

3105 - Mineral or chemical fertilizers containing two or three of the fertilizing elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fert

32 - Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty an

33 - Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations

34 - Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or sc

35 - Aluminoid substances; modified starches; glues; enzymes

Hai chữ số

Bốn chữ số

Sáu chữ số

Khi bạn tìm được mã HS tương ứng với sản phẩm của bạn, bạn có thể nhấp đúp chuột vào mã đó, hệ thống sẽ tự động điền sản phẩm của bạn vào ô tìm kiếm trên Selection Menu.

2.2.1.3 Tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn

Bạn có thể tạo nhóm sản phẩm của riêng bạn để thuận tiện trong việc tra cứu. Bạn nhấp chuột vào "My Account" trên thanh menu chính và chọn "Manage my Product Groups" (Quản lý nhóm sản phẩm).

International Trade Centre
UNCTAD/WTO

Trade Map

Trade Statistics for International Business Development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material Useful links

My Account

Manage my Country Groups

Manage my Product Groups

Contacts

About

English

Ví dụ, bạn có thể tạo một nhóm mới với tên là "Nuoc ep trai cay" (lưu ý, website này không hỗ trợ Tiếng Việt có dấu) và sau đó chọn các sản phẩm mong muốn bằng cách nhấp chuột vào tên sản phẩm đó, sau đó nhấp vào biểu tượng > để đưa sản phẩm đó vào danh sách, cuối cùng bạn nhấn nút Create để tạo nhóm sản phẩm. Sau đó, bạn có thể lựa chọn nhóm sản phẩm mình mong muốn trong Selection Menu.

Bạn cũng có thể tạo nhóm quốc gia bạn quan tâm bằng cách tương tự. Chọn “My Account” trên menu chính, rồi chọn “Manage my Country Groups”. Rồi thực hiện các bước tương tự.

Lưu ý: khi bạn chọn các sản phẩm, bạn chỉ có thể kết hợp các sản phẩm có cùng Cấp số HS . Trong ví dụ dưới đây, các nhóm sản phẩm đang ở cấp 6 số trong Harmonized System (HS-6). Bạn có thể chọn tối đa 30 sản phẩm trong một nhóm.

Manage my Product groups

Điền tên nhóm sản phẩm vào đây

☒ New group name :

☐ Change existing groups :

Group Level : ☐ 2D ☐ 4D ☒ 6D

Select from Standard Product Groups

Select from your own Product Groups

Select from products

2009 - Fruit & vegetable juices, unfermented

200911 - Orange juice,unfermented→ spiritd,whether not sugard swee

200912 - Orange juice, unfermented, Brix value <= 20 at 20°C, whet

200919 - Orange juice&nes,unfermentd not spiritd,whether or not sug

200920 - Grapefruit juice,unfermentd→ spiritd,whether or not sugard

200921 - Grapefruit juice, unfermented, Brix value <= 20 at 20°C, wl

200929 - Grapefruit juice, unfermented, Brix value > 20 at 20°C, whe

200930 - Citrus fruit juice nes exc mx unferment unspirtd,wthr/nt sug

200931 - Single citrus fruit juice, unfermented, Brix value <= 20 at 20

>

<

<<

Chosen Products / Groups

200912 - Orange juice, unfermented, Brix value <= 20 at 20°C, whet
200921 - Grapefruit juice, unfermented, Brix value <= 20 at 20°C, wl
200931 - Single citrus fruit juice, unfermented, Brix value <= 20 at 2

Chosen sản phẩm

Chosen cấp mã HS của sản phẩm

25

2.2.2 Cách chọn một quốc gia, một khu vực hoặc một nước đối tác

2.2.2.1 Chọn một quốc gia hoặc một khu vực trong Selection Menu

Để chọn một quốc gia hoặc một khu vực, bạn nhập tên của quốc gia hoặc nhóm quốc gia trong hộp.

☒ Imports ☐ Exports

Product Please enter a keyword or a product code [Advanced Search](#)

☒ Country ☐ Region

France

- France
- Central African Republic
- Free Zones
- French Polynesia
- French South Antarctic Territories
- North Africa not elsewhere specified
- South Africa

Trade Indicators

Companies

Market Analysis and Research
 Tel.: +41 (0)

Copyright © 1999-2008 International Trade Centre. All rights reserved.

Follow us on [f](#) [t](#) [r](#) [y](#)

26

Ví dụ, nếu bạn gõ chữ "Fr" là từ khóa trong hộp "Country" (Quốc gia), tất cả các nước và các nhóm nước bắt đầu với chữ "Fr" sẽ được hiển thị trong menu drop-down.

Khi bạn đã chọn một quốc gia, một hộp có tên là "Partner" (Đối tác) sẽ xuất hiện. Mục này cho phép bạn chọn thêm 1 quốc gia khác để tạo thành một cặp quốc gia, sẽ cho phép bạn nghiên cứu quan hệ thương mại song phương giữa 2 quốc gia này.

Bạn cũng có thể chọn một nhóm quốc gia bằng cách nhấp chuột vào chữ "Region" (khu vực).

☒ Imports ☐ Exports

☒ Single ☐ Group

Please enter a keyword or a product code (optional)

☐ Country ☒ Region

Eu

- Central and Eastern Europe (CEE)
- Europe
- European Union (EU 15)
- European Union (EU 27)
- European Union (EU 28)
- Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Trade Indicators

Companies

Market Analysis and Research
 Tel.: +41 (0)

Copyright © 1999-2008 International Trade Centre. All rights reserved.

Follow us on [f](#) [t](#) [r](#) [y](#)

2.2.2.2 Tạo nhóm các quốc gia của riêng bạn

Trên thanh menu trên cùng, bạn chọn "Manage my Country Groups" (Quản lý nhóm quốc gia)" trong mục "My Account" để tạo hoặc chỉnh sửa nhóm quốc gia tùy theo nhu cầu cụ thể của bạn.

Manage my country groups

● New group name :

Save

● Change existing groups :

Modify

Delete

▶ Select from Standard Country Groups ◀
▶ Select from your own Country Groups ◀
▼ Select from Individual Countries ▼
Afghanistan
Africa not elsewhere specified
Albania
Algeria
America not elsewhere specified
American Samoa
Andorra
Angola
Anguilla
Antigua and Barbuda
Area Nes
Argentina

>

<

>>

<<

▼ Selected Countries / Groups ▼

Ví dụ, bạn có thể tạo một nhóm mới với tên là “soybean-importers” (các nước nhập khẩu đậu tương) và sau đó chọn các quốc gia trong nhóm này bằng cách nhấp vào tên của quốc gia rồi nhấp vào biểu tượng . Sau đó click "Save". Sau khi lưu, sau này bạn có thể chọn nhóm quốc gia của bạn trong Selection Menu.

>	Chọn một quốc gia	<	Bỏ lựa chọn một quốc gia
>>	Chọn tất cả các quốc gia	<<	Bỏ lựa chọn tất cả các quốc gia

- Thẻ **“Select from individual Countries”** (chọn từ các quốc gia đơn lẻ)

Bạn có thể chọn quốc gia từ danh sách đầy đủ của các nước.

The interface consists of three main sections. On the left, a dropdown menu is open for 'Select from Individual Countries', showing a list of countries including Afghanistan, Africa not elsewhere specified, Albania, Algeria, America not elsewhere specified, American Samoa, Andorra, Angola, Anguilla, Antigua and Barbuda, Area Nes, and Argentina. In the center, there are four navigation buttons: '>', '<', '>>', and '<<'. On the right, a panel titled 'Selected Countries / Groups' is currently empty.

- Thẻ **“Select from Standard Country Groups”** (Chọn từ nhóm quốc gia tiêu chuẩn)

Bạn có thể chọn các quốc gia từ một nhóm quốc gia tiêu chuẩn, ví dụ, Liên minh châu Âu (EU 15) hoặc (EU27).

This screenshot shows the 'Select from Standard Country Groups' interface. The left panel's dropdown menu is open, displaying various groups like 'Customs and Economic Union of Central Africa (UDEAC)', 'Developed Market Economies', 'East African Community (EAC)', 'European Union (EU 15)', 'European Union (EU 27)' (which is highlighted), 'European Union (EU 28)', 'G7', and 'Greater China'. The right panel, titled 'Selected Countries / Groups', now contains a list of 15 countries: Algeria, Anguilla, Austria, Belgium, Bulgaria, Cyprus, Czech Republic, Denmark, Estonia, European Union Nes, Finland, France, Germany, and Greece. The central navigation buttons remain the same.

- Thẻ **“Select from your own Country Groups”** (chọn từ nhóm quốc gia của bạn):

Bạn có thể quản lý danh sách quốc gia của bạn bằng cách thêm hoặc xóa các quốc gia từ danh sách quốc gia của bạn.

This screenshot illustrates the 'Select from your own Country Groups' interface. The left panel shows a dropdown menu with 'Country Group' and 'myCountryGroup_1' listed. The right panel, titled 'Selected Countries / Groups', displays a list of two countries: Algeria and France. The central navigation buttons are consistent with the previous screenshots.

2.3 Menu điều hướng

Sau khi đã điền thông tin bạn cần tra cứu, bạn có thể xem thông tin theo nhiều cách khác nhau theo các nút ở dưới gồm: Trade Indicators, Yearly Time Series, Quaterly Time Series, Monthly Time Series, Companies. Sau khi nhấp chuột vào một trong các nút đó, hệ thống sẽ chuyển bạn đến

trang dữ liệu (như hình vẽ). Trên đầu trang này vẫn có Menu điều hướng, giúp bạn tiếp tục tùy chỉnh các yêu cầu tra cứu nhằm có được dữ liệu bạn mong muốn.

International Trade Centre
TRADE MAP
 Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: TOTAL - All products Product Group: None
 Country: Viet Nam Country Group: None
 Partner: All Partner Group: None
 other criteria Imports Trade indicators by country Mirror data

List of supplying markets for the product imported by Viet Nam in 2013 (Mirror)
 Product: TOTAL All products
 Viet Nam's imports represent 0.77% of world imports for this product, its ranking in world imports is 31

Table Graph Map Companies

Export in Rows per page Default (25 per page)

Exporters	Trade Indicators								Tariff (estimated) applied by Viet Nam (%)
	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Viet Nam's imports (%)	Imported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
Total	143,908,622	-5,804,303	100	20	22		100	10	
China	48,594,333	-31,709,336	33.8	29	42	1	12.3	16	
Korea, Republic of	21,087,582	-13,912,389	14.7	31	32	7	3.1	11	
Singapore	10,872,116	-7,812,730	7.6	13	5	13	2.3	10	
Japan	10,550,081	3,682,927	7.3	13	-2	4	4	5	
Taipei, Chinese	8,918,703	-6,289,639	6.2	10	6	18	1.7	9	
Thailand	7,182,185	-3,913,230	5	10	7	22	1.3	10	

Trong menu điều hướng, bạn vẫn có thể tùy chỉnh các yêu cầu về Product/Product Group (Sản phẩm/Nhóm sản phẩm); Country/Country Group (Quốc gia/Nhóm quốc gia); Partner/Partner Group (Đối tác/Nhóm đối tác) và các tiêu chí khác trong phần **“other criteria”**.

Sản phẩm Quốc gia

Product: TOTAL - All products Product Group: None
 Country: Viet Nam Country Group: None
 Partner: All Partner Group: None
 other criteria Imports Trade indicators by country Mirror data

Đối tác Các tiêu chí khác

Nút giúp bạn có thể thu gọn hoặc mở rộng Menu điều hướng.

Việc lựa chọn các yêu cầu trong Menu điều hướng cũng tương tự như lựa chọn trong Selection Menu.

Imports ▾	Trade indicators ▾	bv country ▾	Direct data ▾	Product Cluster at 6-digit ▾	Values ▾	US Dollar ▾
Exports	Trade indicators	bv country	Direct data	At same level (2-digit)	Values	Argentine Peso
Imports	Yearly time series	bv product	Mirror data	Product Cluster at 4-digit	Quantities	Australian Dollar
Trade balance	Quarterly time series	bv service		Product Cluster at 6-digit	Growth in value	Brazilian Real
	Monthly time series			Product Cluster at 10-digit	Growth in quantity	Canadian Dollar
					Share in value in %	Chilean Peso
					Unit values	Danish Krone
					Growth on unit values	Euro
					Index on values	New Zealand Dollar
					Index on unit values	Norwegian Krone
						Pound Sterling
						Rand
						Russian Ruble
						South Korean Won
						Swedish Krona
						Swiss Franc
						US Dollar
						Yen

Tiêu chí	Mô tả	Mục đích
Imports (Nhập khẩu)	Dữ liệu nhập khẩu	Giúp nghiên cứu bên có nhu cầu
Exports (Xuất khẩu)	Dữ liệu xuất khẩu	Giúp nghiên cứu bên cung ứng
Trade Balance (cán cân thương mại)	Hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu đối với một mã HS hoặc dòng thuế cụ thể.	Cột này cho biết một quốc gia đang nhập khẩu hoặc xuất khẩu ròng.
Trade Indicators (Các chỉ số thương mại)	“Các chỉ số thương mại” giúp người sử dụng xem các chỉ số khác nhau do ITC cung cấp nhằm trợ giúp việc nghiên cứu một sản phẩm hoặc một thị trường	- World Market (thị trường thế giới) Giá trị trong một năm được thể hiện theo đơn vị ngàn đô, Trade Balance (cán cân thương mại, Xuất khẩu trừ Nhập khẩu), Lượng Hàng hóa, Đơn vị Lượng Hàng hóa, Giá trị đơn vị, Tăng trưởng hàng năm về giá trị trong 5 năm qua, tăng trưởng hàng năm về lượng hàng hóa trong 5 năm qua, tăng trưởng hàng năm về giá trị trong năm qua, thị phần nhập khẩu toàn thế giới, Thuế quan ước tính được áp dụng trong quốc gia đó.

		- Cụ thể từng quốc gia: Tất cả các chỉ số trên và thêm nữa: tỷ lệ trong tổng nhập khẩu của quốc gia (%), Xếp hạng quốc gia đối tác trong xuất khẩu toàn cầu, tỷ lệ của quốc gia đối tác trong xuất khẩu toàn cầu (%). Tổng tăng trưởng xuất khẩu theo giá trị của quốc gia đối tác trong 5 năm qua (%p.a)
Yearly Time Series (số liệu từng năm) Quarterly Time Series (số liệu từng quý) Monthly Time Series (số liệu từng tháng)	Dữ liệu “Time series” cho phép người dùng theo dõi sự thay đổi của hàng hóa hoặc thị trường theo thời gian	Theo dõi xu hướng của thị trường và chỉ số thương mại cụ thể theo thời gian
By country (Theo quốc gia)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng quốc gia đối tác	
By Product (Theo sản phẩm)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng sản phẩm	
By Service (Theo dịch vụ)	Cho phép người dùng xem kết quả theo từng loại dịch vụ	
Direct data (Dữ liệu trực tiếp)	Lựa chọn này chỉ xuất hiện khi một quốc gia tự báo cáo dữ liệu thương mại	
Mirror data (Dữ liệu gián tiếp)	Cho phép người dùng xem dữ liệu của một quốc gia không có báo cáo thông qua các số liệu của quốc gia khác, đồng thời cho phép người dùng kiểm tra sự nhất quán của dữ liệu tại các quốc gia có	Thương mại của các quốc gia không có báo cáo được xây dựng lại dựa trên cơ sở là dữ liệu được báo cáo bởi các quốc gia đối tác hoặc các thống kê

	báo cáo (xem phụ lục I)	gián tiếp. Mặc dù sử dụng các số liệu gián tiếp có nhược điểm (xem phụ lục I), nhưng chúng cung cấp rất nhiều thông tin mà không thể tìm được ở các nguồn khác.
Values (Kim ngạch)	Dữ liệu hiển thị dưới dạng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu	
Quantities (Số lượng)	Dữ liệu hiển thị dưới dạng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu	
Growth in value, in quality, on unit value (Tốc độ tăng trưởng của kim ngạch, số lượng hoặc giá trị từng đơn vị)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm về giá trị, lượng hàng hóa và đơn giá từ năm 2001.	Số liệu này được tính theo phương pháp tốc độ tăng trưởng hình học
Share in value in % (Tỉ trọng)	Thị phần xuất khẩu hoặc nhập khẩu của nước đối tác trong tổng số xuất nhập khẩu của một quốc gia đang xem xét	Chỉ số này xem xét tất cả các quốc gia, kể cả những quốc gia không có báo cáo
US dollar, Argentine Peso, Australian Dollar, Brazilian Real, Canadian Dollar, Chilean Peso, Danish Krone, Euro, New Zealand Dollar, Norwegian Krone, Pound Sterling, Rand, Russian Ruble, South Korean Won, Swedish Krona, Swiss Franc, Yen	Đồng tiền được sử dụng để hiển thị số liệu	Số liệu gốc được hiển thị dưới dạng Đô la Mỹ (US Dollar). Tỷ giá quy đổi dựa trên đồng Đô la Mỹ theo từng thời điểm.

Bảng 4 - Giải thích các chỉ số thương mại theo từng sản phẩm

Mã HS/ dòng thuế quốc gia	Cấp độ	Cấp độ nghiên cứu
Ở cấp 2 chữ số	HS-2: Chương hàng hóa Danh sách tất cả các nhóm hàng hóa ở cấp 2 chữ số mà một quốc gia nhập khẩu hoặc xuất khẩu Ví dụ: 08 (HS-2) hoa quả và các loại hạt, vỏ quả cam quýt hoặc dưa	Sử dụng để nghiên cứu ở cấp độ kinh tế vĩ mô nhằm xác định thị phần xuất khẩu/nhập khẩu của một quốc gia cho một ngành cụ thể.
Nhóm hàng hóa 4 chữ số	HS-4: Các nhóm trong một chương Ví dụ: 0804 (HS-4): Chà là, vả, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc khô.	
Nhóm hàng hóa 6 chữ số	HS-6: Sản phẩm trong nhóm (cấp độ mặt hàng) Ví dụ: 080450 (HS-6): ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Sử dụng để xác định thị phần xuất khẩu/nhập khẩu của một quốc gia ở cấp độ cụ thể hơn. Giúp người dùng so sánh các hàng hóa tương tự giữa các quốc gia và trong khoảng thời gian
Nhóm hàng 10 chữ số	Mã Dòng thuế Quốc gia (NTL) Phân loại hàng hóa sâu hơn. Mỗi quốc gia tự quyết định việc phân loại sâu hơn. Do đó, mã dòng thuế quốc gia có thể khác nhau giữa các quốc gia Ví dụ: Dòng thuế của Australia 08045000(NTL) ổi, xoài và măng cụt tươi hoặc khô Dòng thuế của Nhật Bản 080450011 (NTL) Xoài tươi	Dữ liệu này chỉ có ở những quốc gia báo cáo dữ liệu ở cấp độ dòng thuế Thông tin này giúp bạn biết chính xác hàng hóa được buôn bán giữa các quốc gia.

	080450019 (NTL) Ổi và măng cụt tươi Dòng thuế của Hoa Kỳ 0804508000(NLT) ổi, xoài và măng cụt khô 0804506080 (NTL) ổi và măng cụt tươi, nếu nhập khẩu trong thời kỳ từ 01/06 đến 31/08 của năm tiếp theo. 0804504040 (NTL) xoài tươi, nếu nhập khẩu trong thời kỳ từ 01/09 của một năm đến 31/05 của năm tiếp theo.	
--	--	--

2.4 Tạo bảng, biểu đồ và bản đồ

2.4.1 Tạo bảng



Các yêu cầu truy vấn thông tin của bạn sẽ được hiển thị dưới dạng bảng.

Unit : US Dollar thousand

Table Graph Map Companies

Export in

Time Period (number of columns) 5 per page Rows per page Default (25 per page)

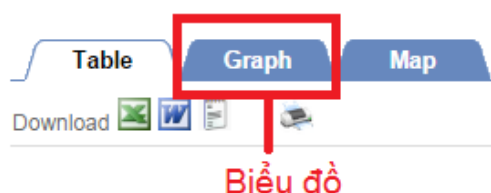
HS4	Code	Product label	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
	TOTAL	All products	1,005,555,200	1,396,001,600	1,743,394,900	1,818,199,200	1,949,934,687
	85	Electrical, electronic equipment	243,756,119	314,282,498	350,954,252	381,520,999	439,318,434
	27	Mineral fuels, oils, distillation products, etc	123,970,041	188,965,812	275,766,337	313,066,988	314,700,164
	84	Machinery, nuclear reactors, boilers, etc	123,717,219	172,150,025	199,313,752	181,960,039	170,669,062
	26	Ores, slag and ash	69,590,904	109,386,524	150,655,638	133,727,965	148,447,268
	90	Optical, photo, technical, medical, etc apparatus	66,996,321	89,919,369	99,140,733	106,145,649	107,738,335
	99	Commodities not elsewhere specified	3,304,654	18,433,281	49,498,449	68,769,065	104,730,510
	87	Vehicles other than railway, tramway	28,363,242	49,504,235	65,438,574	70,596,739	74,145,773

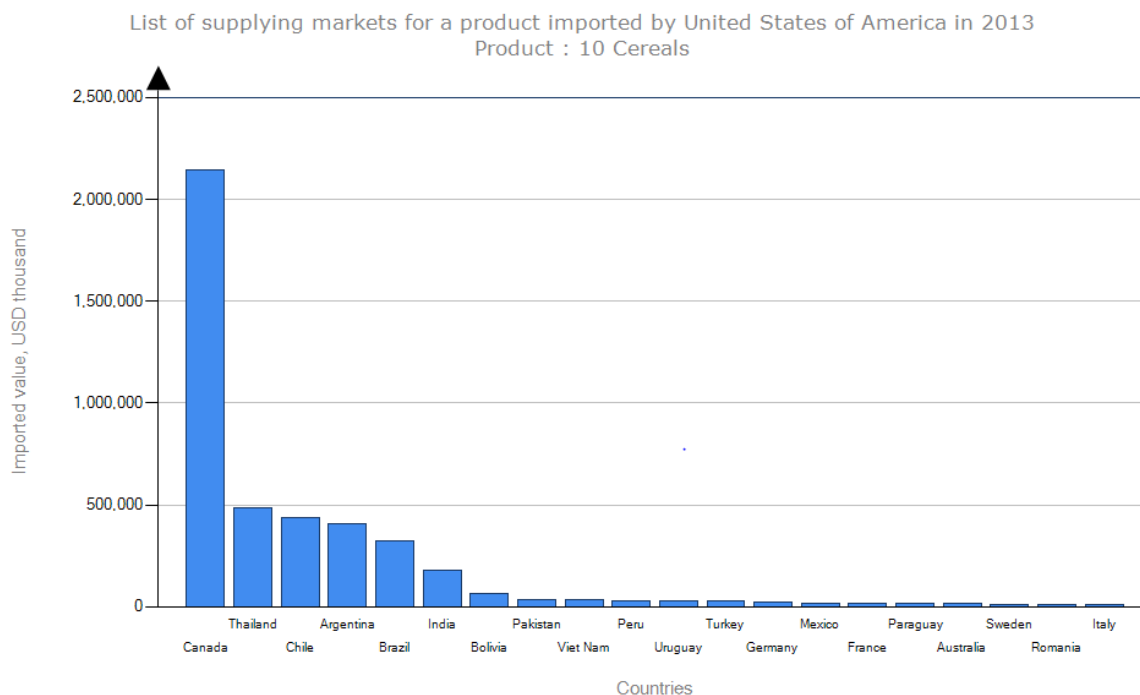
Xuất dữ liệu dưới dạng Word, Excel, hoặc in

Mở rộng theo chiều ngang (xem được nhiều thời điểm)

Mở rộng theo chiều dài (xem được nhiều sản phẩm)

2.4.2 Tạo biểu đồ





Biểu đồ 1 - Ví dụ Biểu đồ cột



Nếu “Graph” và “Map” đều hiện màu xám như hình bên nghĩa là không thể tạo được Biểu đồ hoặc Bản đồ từ bảng tương ứng.

Bảng dưới cho biết các loại biểu đồ được tạo khi chọn “Trade indicators”:

Bảng 5 - Chú giải các loại biểu đồ

Lựa chọn	Xuất/ Nhập khẩu	Dạng biểu đồ	Chỉ số thương mại		Tùy chọn trong Biểu đồ
Sản phẩm cụ thể và Thị trường thế giới theo Quốc	Nhập khẩu	Biểu đồ Cột	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Một chỉ số thương mại nữa ¹	Chỉ số thương mại thứ hai: - Kim ngạch nhập khẩu - Tốc độ tăng trưởng kim ngạch thường niên từ 2009 – 2013 - Xếp hạng thế giới	Chọn số lượng các nước

¹ Có thể thêm một chỉ số thương mại nữa vào cùng một biểu đồ

gia				- Thị phần thế giới	
(by Countries)	Xuất khẩu	Biểu đồ Cột	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu	Chỉ số thương mại thứ hai - Kim ngạch xuất khẩu - Tăng trưởng kim ngạch thường niên từ 2009 – 2013 - Xếp hạng thế giới - Thị trường thế giới	
Sản phẩm cụ thể và Thị trường thế giới theo Sản phẩm	Nhập khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ Bong bóng về mức tăng thị phần nhập khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thế giới Biểu đồ Bong bóng về thị phần nhập khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới	Chọn số lượng các nước Phóng to Nhìn ngang/dọc	
(by Product)	Xuất khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ Bong bóng về mức tăng thị phần xuất khẩu thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới Biểu đồ Bong bóng về thị phần thế giới của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thế giới		
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Quốc gia	Nhập khẩu	Biểu đồ cột	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Biểu đồ cột về thị phần nhập khẩu của Quốc gia X Biểu đồ cột về tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ 2009 - 2013	Chọn số lượng các nước	
	Xuất khẩu	Biểu đồ cột	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu Biểu đồ cột về thị phần xuất khẩu của Quốc		

			gia X Biểu đồ cột về tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu từ 2009 – 2013	
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Sản phẩm	Xuất khẩu	Biểu đồ Bong bóng	Biểu đồ bong bóng về triển vọng đa dạng hóa các nước cung ứng cho sản phẩm nhập khẩu được chọn Biểu đồ bong bóng về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Nước Đối tác	Chọn số lượng các nước Phóng to Nhìn ngang/dọc
	Xuất khẩu	Biểu đồ bong bóng	Biểu đồ bong bóng về triển vọng đa dạng hóa thị trường Biểu đồ bong bóng về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Quốc gia X so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Nước Đối tác	

Bảng dưới đây cho biết các loại biểu đồ được tạo khi chọn “times series”

Chọn lựa	Xuất/Nhập khẩu	Dạng biểu đồ	Dữ liệu thời gian	Tùy chọn trong Biểu đồ
Quốc gia cụ thể + Sản phẩm cụ thể Theo Quốc gia	Nhập khẩu	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về kim ngạch nhập khẩu Đường cong kim ngạch nhập khẩu	Chọn số lượng các nước Chọn năm Tùy chọn khác
	Xuất khẩu	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về kim ngạch xuất khẩu Đường cong kim ngạch xuất khẩu	
	Cán cân thương mại	Biểu đồ cột hoặc Đường cong	Biểu đồ cột về cán cân thương mại Đường cong cán cân thương mại	

Các tùy chọn trong biểu đồ



	Lưu biểu đồ		In biểu đồ		4g		Xem dạng 3D
	Chọn dạng biểu đồ		Chọn bảng màu		Đặt lại hình dạng biểu đồ		Bật/Tắt chức năng phóng to

Các dạng biểu đồ



Màu biểu đồ



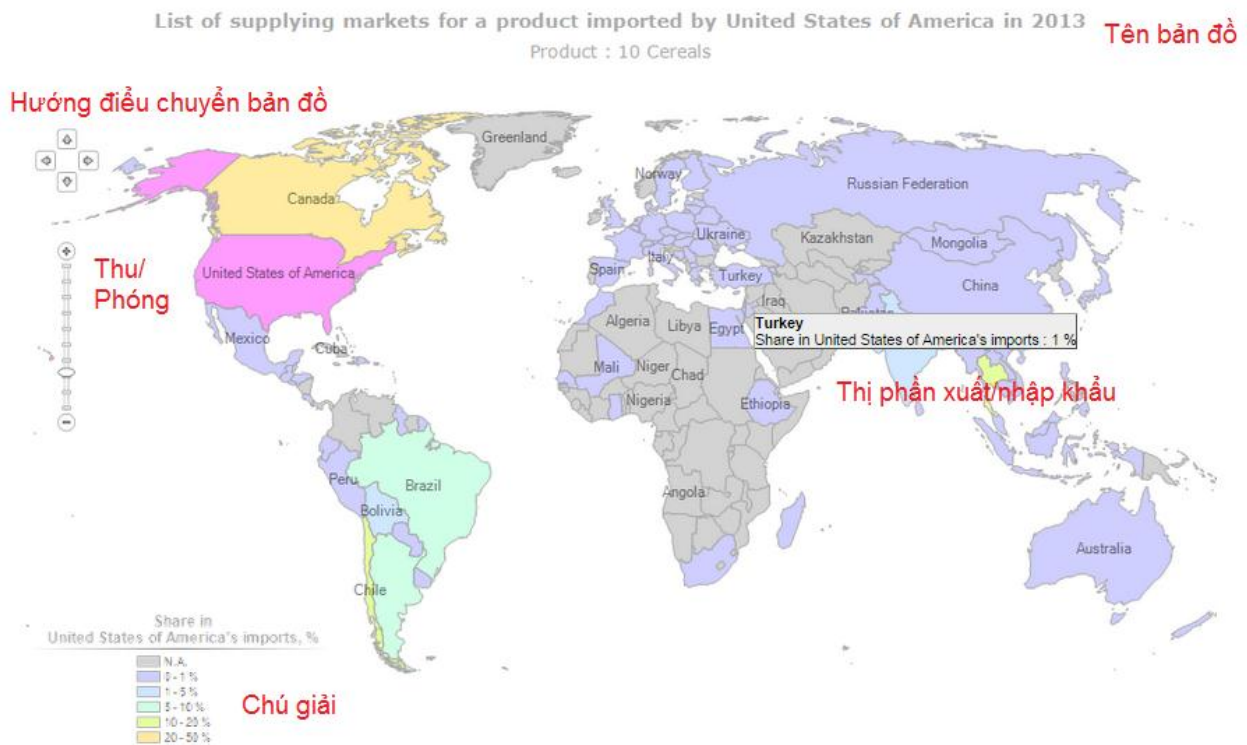
2.4.3 Cách tạo bản đồ





Nếu chữ “Map” hiện màu xám như trên tức là không thể tạo Bản đồ được.

Bản đồ 1 - Ví dụ Bản đồ dựa vào Chỉ số thương mại



Bạn có thể thay đổi hoặc kết hợp các chỉ số thương mại được thể hiện trên bản đồ. Ví dụ, bạn có thể kết hợp hai chỉ số thương mại như bản đồ dưới là “Kim ngạch nhập khẩu” theo màu và “Thị phần nhập khẩu của Hoa Kỳ”.

Map Share in United States of America's imports Second trade indicator None

☐ Share in United States of America's imports

☐ Unit Value

☐ Total export growth in value of partner countries

☐ Share in world imports

☐ Imported value

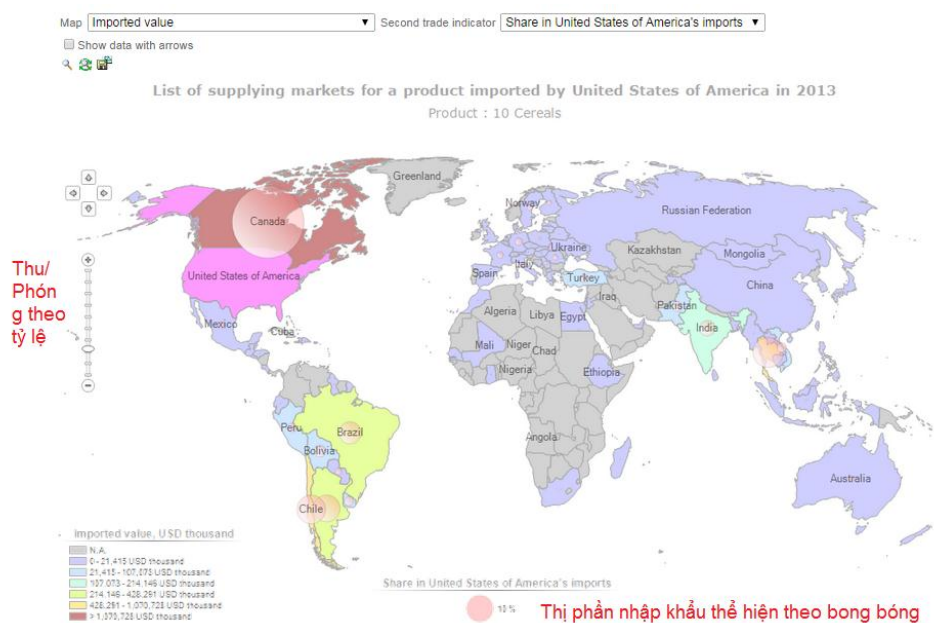
☐ None

☐ Imported value

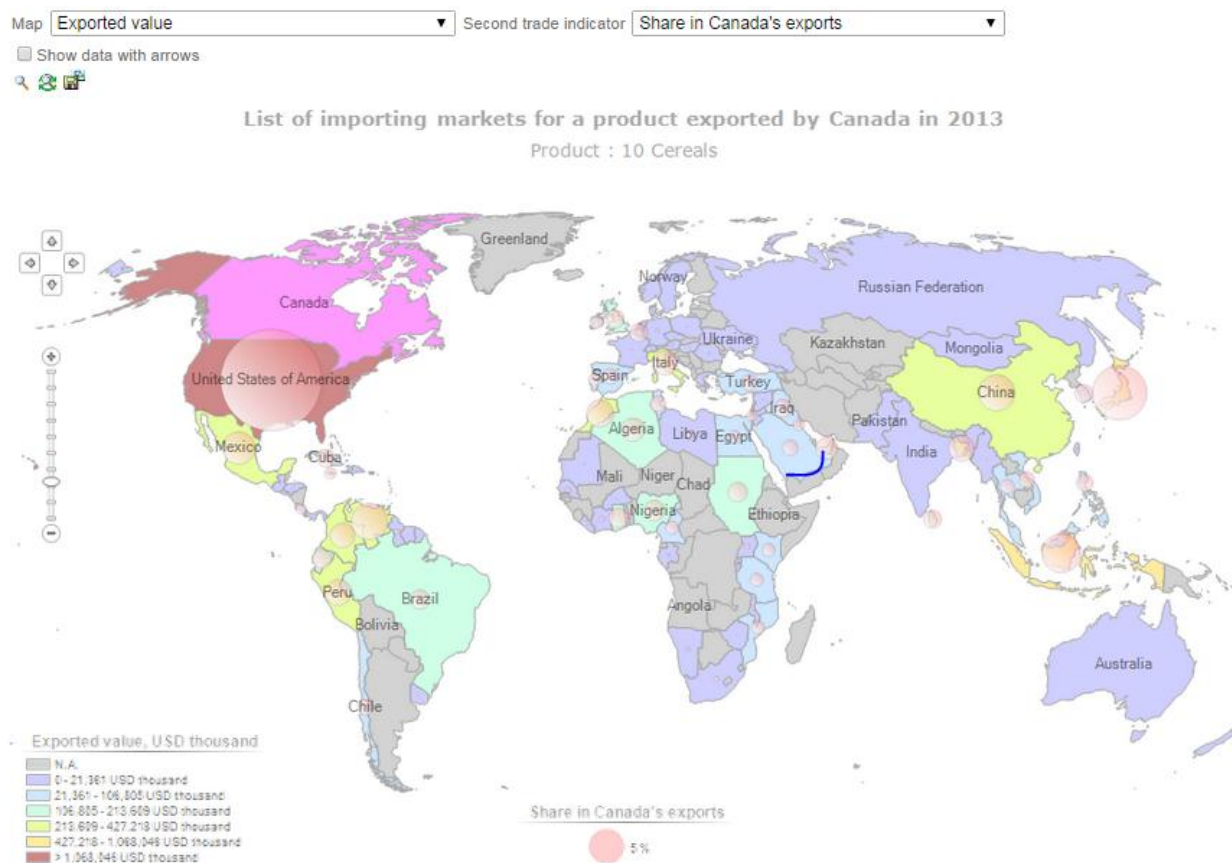
☐ Share of partners countries in world exports

☐ Share in United States of America's imports

Bản đồ 2 - Ví dụ bản đồ dựa vào hai chỉ số thương mại



Ví dụ nếu muốn biết các nước nhập khẩu sản phẩm của Canada, bạn sẽ click chuột vào Canada và Trade Map sẽ cho ra một bản đồ mới thể hiện các nước nhập khẩu sản phẩm của Canada xếp hạng theo “Thị phần nhập khẩu”



Bản đồ dựa vào dữ liệu thời gian (Times series)

Bạn có thể chuyển từ “Trade indicators” sang “Times Series” bằng cách chọn ở mục Other criteria.

other criteria Exports Trade indicators by country Direct data

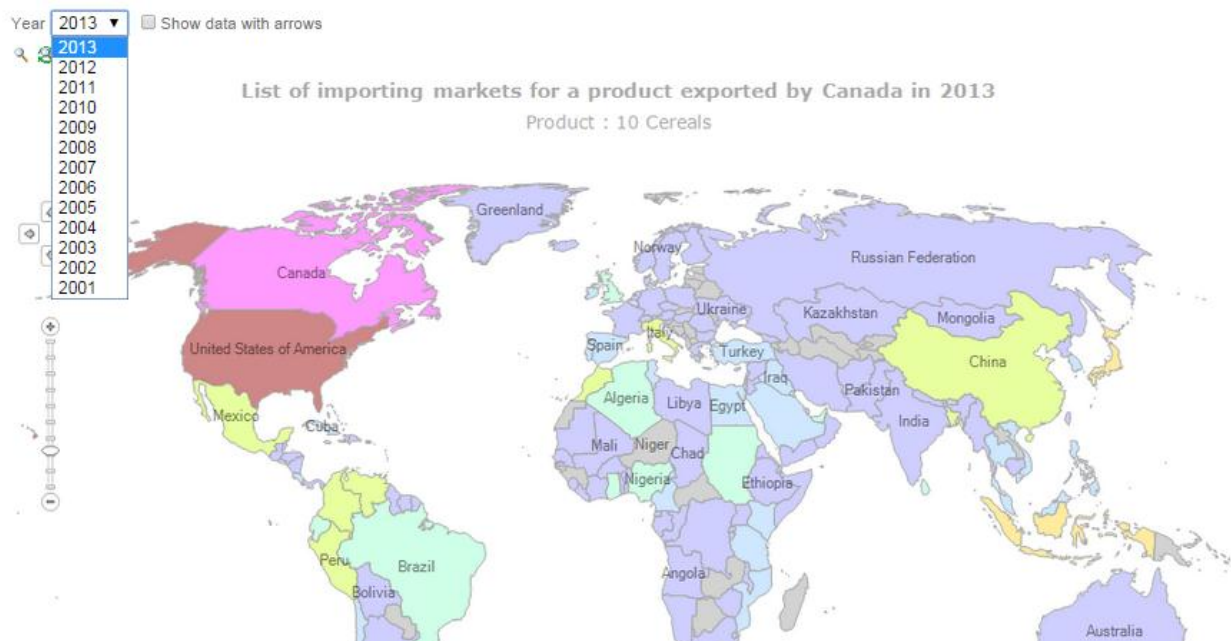
Table Graph M Companies

Trade indicators
Yearly time series
Quarterly time series
Monthly time series
Companies

Sector

Các năm có sẵn sẽ hiện ra ở bảng phía dưới.

Bản đồ 3 - Ví dụ bản đồ tạo từ dữ liệu thời gian



CHƯƠNG 3 - PHÂN TÍCH SẢN PHẨM:

TÌM KIẾM THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHO SẢN PHẨM CỦA BẠN

42

Dữ liệu của Trade Map có thể được tra cứu theo 3 góc độ: sản phẩm, quốc gia và quan hệ song phương giữa hai quốc gia. Tập trung vào một sản phẩm cho phép bạn nghiên cứu về các thị trường xuất khẩu và các nhà cung cấp tiềm năng của sản phẩm này, cũng như xác định được cấu trúc thị trường bao gồm xu hướng phát triển của thị trường về cung và cầu, cơ hội đa dạng hóa thị trường hoặc thay đổi nguồn cung hàng truyền thống. Phần này giúp bạn phân tích sản phẩm nhằm trả lời hàng loạt các câu hỏi từ góc độ của các tổ chức xúc tiến thương mại hoặc các nhà xuất khẩu.

Các câu hỏi thường gặp là:

- Có những quốc gia nào nhập khẩu hàng hóa mà bạn quan tâm?
- Xu hướng phát triển của thị trường như thế nào?
- Có những quốc gia nào là đối thủ cạnh tranh chính trên một thị trường cụ thể?
- Liệu có các biện pháp thuế quan nào được áp dụng cho một thị trường mới tiềm năng?

MỘT DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU BƠ PERU ĐANG TÌM KIẾM THỊ TRƯỜNG MỚI

Phần này giúp bạn biết cách phân tích các dữ liệu thương mại về một mặt hàng cụ thể thông qua một ví dụ về một doanh nghiệp xuất khẩu quả bơ của Peru đang muốn tìm kiếm thị trường mới.

Việc xác định thị trường xuất khẩu tiềm năng bao gồm nhiều bước. Khi nghiên cứu dữ liệu thương mại, đầu tiên doanh nghiệp này cần phải rà soát việc xuất khẩu bơ của Peru đến các đối tác hiện tại, thứ hạng của các quốc gia đó trên bản đồ nhu cầu bơ toàn cầu và xu hướng chung của thị trường này. Sau đó, doanh nghiệp này có thể sẽ cần phải đánh giá tình hình của các doanh nghiệp xuất khẩu khác của Peru ở cấp độ quốc tế. Bước tiếp theo, lãnh đạo doanh nghiệp này sẽ muốn xác định các quốc gia nhập khẩu bơ nhiều nhất trên thế giới và lọc ra những thị trường mình nên tập trung. Cuối cùng, khi đã xác định được thị trường mục tiêu, doanh nghiệp này cần phải biết có những quốc gia nào khác cũng cung cấp bơ cho thị trường đó, thực trạng cung ứng của Peru như thế nào và liệu Peru có lợi thế/bất lợi nào về thuế quan so với các đối thủ cạnh tranh.

3.1 Rà soát thực trạng của nước xuất khẩu

Bước đầu tiên, DN xuất khẩu bơ của Peru có thể sử dụng Trade Map để xem nước nào đang nhập khẩu bơ của Peru. Muốn làm như vậy, DN này cần bắt đầu bằng việc nhập chữ “Avocado” (quả bơ) vào mục sản phẩm và danh sách các mặt hàng có từ khóa “advocado” sẽ hiện ra.

Lưu ý: nếu bạn không biết quả bơ trong tiếng Anh viết như thế nào thì bạn có thể truy cập trang web tra cứu mã HS của Tổng cục Hải quan Việt Nam (<http://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx>). Trang web này có hỗ trợ việc tìm kiếm mã HS bằng tiếng Việt.

The screenshot shows the Trade Map search interface with several elements highlighted by red boxes and red text annotations:

- Chosen Exports:** A red box highlights the "Exports" radio button, with the text "Chosen Exports" written in red above it.
- Product:** A red box highlights the "080440 - Avocados, fresh or dried" dropdown menu, with the text "Chosen mã 080440" written in red to its right.
- Country:** A red box highlights the "Peru" dropdown menu, with the text "Chosen Peru" written in red to its right.
- Partner:** A red box highlights the "Please enter a country/territory or region name (optional)" dropdown menu, with the text "Bỏ trống" (Leave blank) written in red to its right.
- Chosen Trade Indicators:** A red box highlights the "Trade Indicators" button, with the text "Chosen Trade Indicators" written in red below it.

Other visible elements include the "Product" dropdown, "Single" and "Group" radio buttons, "Country" and "Region" radio buttons, "Partner" and "Region" radio buttons, and buttons for "Yearly Time Series", "Quarterly Time Series", "Monthly Time Series", and "Companies".

Bạn sẽ thấy mã “080440-Avocados, Fresh or Dried” (quả bơ, tươi hoặc khô) là phù hợp nhất với lựa chọn của mình. Trọng mục quốc gia bạn chọn Peru. Bên trên, bạn chọn Exports (thay vì Imports như mặc định). Phần Partner bạn để trống. Cuối cùng bạn nhấp chuột vào nút “Trade Indicators” để xem các chỉ số thương mại liên quan đến quả bơ xuất khẩu của Peru. Hệ thống sẽ cho ra dữ liệu như hình dưới đây.

Bảng 6 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru

Product	 080440 - Avocados, fresh or dried	Product Group	None
World ☐ Country ☒	Peru	Country Group	None
Partner	All	Partner Group	None
other criteria Exports Trade indicators by country Mirror data			

List of importing markets for the product exported by Peru in 2013 (Mirror)

Product: 080440 Avocados, fresh or dried

Peru's exports represent 12.43% of world exports for this product, its ranking in world exports is 2

Table														
Graph														
Map														
Companies														
Export in    														
Rows per page														Default (25 per page)
Bilateral trade at 8-digit	Importers	Trade Indicators												Tariff (estimated) faced by Peru (%)
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Peru's exports (%)	Exported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
Total		325,065	325,065	100	144,830	Tons	2,244	29	22	55		100	13	
 Netherlands		95,014	95,014	29.2	40,346	Tons	2,355	26	22	101	2	11.9	13	
 Spain		57,125	57,125	17.6	28,545	Tons	2,001	20	18	33	8	3.1	6	
 France		52,117	52,117	16	22,370	Tons	2,330	12	9	42	3	8.5	6	
 United States of America		50,700	50,700	15.6	21,617	Tons	2,345	603	633	37	1	41.7	12	
 Germany		19,689	19,689	6.1	6,766	Tons	2,910	30	20	95	7	3.3	16	
 United Kingdom		11,643	11,643	3.6	5,269	Tons	2,210	15	5	23	6	3.3	9	

Importers	Trade Indicators												Tariff (estimated) faced by Peru (%)
	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Peru's exports (%)	Exported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
Total	325,065	325,065	100	144,830	Tons	2,244	29	22	55		100	13	
Netherlands	95,014	95,014	29.2	40,346	Tons	2,355	26	22	101	2	11.9	13	0
Spain	57,125	57,125	17.6	28,545	Tons	2,001	20	18	33	8	3.1	6	0
France	52,117	52,117	16	22,370	Tons	2,330	12	9	42	3	8.5	6	0
United States of America	50,700	50,700	15.6	21,617	Tons	2,345	603	633	37	1	41.7	12	0
Germany	19,689	19,689	6.1	6,766	Tons	2,910	30	20	95	7	3.3	16	0
United Kingdom	11,643	11,643	3.6	5,269	Tons	2,210	15	5	23	6	3.3	9	0
Norway	11,244	11,244	3.5	2,830	Tons	3,973	45	37	57	11	1.3	26	0
Switzerland	7,708	7,708	2.4	2,572	Tons	2,997	98	84	82	14	0.9	13	0
Canada	6,228	6,228	1.9	2,905	Tons	2,144	24	20	16	5	5.3	22	0

Ngay trong tiêu đề của dữ liệu trên, bạn có thể nhanh chóng thấy Peru hiện đang xếp thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu bơ và chiếm 12,43% sản lượng xuất khẩu bơ trên toàn thế giới. Trong dòng dữ liệu đầu tiên của bảng, bạn dễ dàng thấy tổng kim ngạch xuất khẩu bơ của Peru trên thế giới là 325 triệu đô la trong năm 2013.

Hà Lan và Tây Ban Nha là hai đối tác thương mại lớn của Peru, tiêu thụ 29,2% và 17,6% lượng bơ xuất khẩu của Peru. Hai quốc gia này cũng đồng thời đứng thứ 2 và thứ 8 trong những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới. Chúng ta cũng có thể thấy Hoa Kỳ (nhà nhập khẩu bơ lớn thứ 4 của Peru) đã gia tăng kim ngạch nhập khẩu bơ đến 603% trong 5 năm qua (từ 2009 đến 2013) và tăng 37% trong năm qua (2012-2013).

Chúng ta cũng thấy rằng khu vực EU nhập khẩu đến hơn 80% lượng bơ xuất khẩu của Peru trong năm 2013. Hoa Kỳ chỉ nhập khẩu 15,6% lượng bơ Peru xuất khẩu trong khi họ là thị trường tiêu thụ bơ lớn nhất thế giới với 41,7% lượng nhập khẩu toàn thế giới. Điều này cho thấy các DN xuất khẩu bơ của Peru tập trung nhiều vào thị trường EU. Điều này mở ra một cơ hội đáng chú ý, song muốn kiểm nghiệm giả thiết này thì vẫn cần nghiên cứu sâu hơn nữa.

Chúng ta cũng nên chú ý Canada cũng có thể là thị trường hứa hẹn với các nhà xuất khẩu của Peru. Lượng nhập khẩu bơ từ Peru của Canada đã tăng mạnh trong năm ngoài 2012-2013.

Bảng 7 - Chú giải bảng 6

Tên cột	Ý nghĩa
Exported value 2013 (USD thousand) Kim ngạch xuất khẩu năm 2013	Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2013 được báo cáo lên COMTRADE hoặc được tính toán dựa vào các dữ liệu phản ánh
Trade balance 2013 (USD thousand) Cán cân thương mại 2013	Kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuộc một mã HS/dòng thuế cụ thể. Cột này sẽ cho thấy quốc gia đó xuất siêu hay nhập siêu.
Share in Peru's exports (%) Thị phần mua trong tổng lượng bán của Peru	Thị phần của quốc gia đối tác trong tổng lượng xuất khẩu của quốc gia đang nghiên cứu
Exported quantity 2013 Sản lượng xuất khẩu năm 2013	Sản lượng xuất khẩu năm 2013. Nếu đây là số liệu phản ánh thì sản lượng này có thể khác nhau giữa các quốc gia có báo cáo.

Quantity unit Đơn vị của sản lượng	Đơn vị của sản lượng (có thể là tấn, lít, chiếc...)
Unit value (USD/unit) Giá trị của một đơn vị	Giá trị của một đơn vị bằng tổng kim ngạch chia cho sản lượng. Chỉ số này gần giống với giá của hàng hóa. Con số này không tính đến sự khác biệt về chất lượng hàng hóa, giá cả theo mùa, hay sự biến động của tỷ giá...
Exported growth in value between 2009-2013 (%p.a.) Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 2009-2013	Mức tăng trưởng bình quân hàng năm về kim ngạch trong giai đoạn 5 năm. Chỉ số này được tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Ô này sẽ bị bỏ trống nếu không có đủ số liệu của ít nhất 4 năm trong giai đoạn này.
Exported growth in quantity between 2009-2013 (%p.a.) Tăng trưởng sản lượng xuất khẩu 2009-2013	Mức tăng trưởng bình quân hàng năm về sản lượng trong giai đoạn 5 năm. Tương tự như trên, chỉ số này được tính bằng phương pháp bình quân nhỏ nhất và sẽ bị bỏ trống nếu không có đủ số liệu của ít nhất 4 năm trong giai đoạn này.
Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.) Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 2012-2013	Mức tăng trưởng này dùng để so sánh với xu hướng 5 năm, giúp chỉ ra rằng xu hướng tăng trưởng là ổn định hay không trong giai đoạn 5 năm và cho thấy kết quả kinh doanh trong 12 tháng qua.
Ranking of partner countries in world imports Thứ hạng của nước đối tác trong tổng lượng nhập khẩu của thế giới	Cột này cho biết thứ hạng của nước đối tác với tư cách là nước nhập khẩu trong năm 2013
Share of partner countries in world imports (%) Thị phần của một quốc gia trên tổng lượng nhập khẩu của thế giới	Chỉ số này cho biết tỷ lệ nhập khẩu của quốc gia đối tác trên tổng lượng nhập khẩu của thế giới

Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% , p.a.) Tổng tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu của quốc gia đối tác 2009-2013	Chỉ số này cho biết mức tăng trưởng của thị trường nước nhập khẩu. Số liệu này, cùng với chỉ số về tăng trưởng xuất khẩu trên, cho phép nghiên cứu về sự thay đổi của thị phần của quốc gia đang nghiên cứu.
Tariff (estimated) faced by Peru (%) Mức thuế quan mà Peru gặp phải (ước lượng)	Đây là mức thuế quan mà quốc gia đang xem xét sẽ phải đối mặt khi xuất hàng vào thị trường đối tác. Nếu bạn nhấp chuột vào giá trị này, bạn có thể xem được mức thuế mà nước đối tác áp dụng cho các quốc gia khác. Dữ liệu này được lấy từ công cụ Market Access của ITC (http://macmap.org) Một DN xuất khẩu có thể sử dụng công cụ này để biết về điều kiện tiếp cận thị trường tốt nhất mà DN đó có thể được hưởng.

Nếu bạn chuyển sang xem dữ liệu dưới dạng thời gian theo từng năm (Yearly times series) trên menu điều hướng, bạn có thể xem bảng dưới đây để thấy được sự tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu của Peru vào các quốc gia.

Bảng 8 - Danh sách các thị trường nhập khẩu bơ Peru

Product: 080440 - Avocados, fresh or dried | Product Group: None | Country: Peru | Country Group: None | Partner: All | Partner Group: None | other criteria: Exports | **Yearly time series** | by country | Direct data | **Values** | US Dollar

Chuyển từ Trade Indicator sang Yearly Time Series | List of importing markets for a product exported by Peru | Chuyển từ Value sang Quantities

Unit: US Dollar thousand

Table | Graph | Map | Companies | Chuyển từ 5 sang 12 | Chuyển từ 25 lên 50

Export in | Time Period (number of columns): 5 per page | Rows per page: Default (25 per page)

Bilateral 8 digits	Importers	Exported value in 2008	Exported value in 2009	Exported value in 2010	Exported value in 2011	Exported value in 2012
	World	72,840	64,393	84,848	164,399	136,208
+	Netherlands	32,639	32,320	38,780	74,414	58,270
+	Spain	24,760	17,896	27,742	38,283	33,668
+	United States of America	658	138	784	26,145	25,880
+	United Kingdom	7,583	5,371	6,174	10,758	9,175
+	Canada	867	2,485	2,401	5,696	3,297
+	France	5,886	5,409	6,938	3,497	3,058
+	Chile	230	215	112	1,432	945
+	Russian Federation	0	0	41	462	518

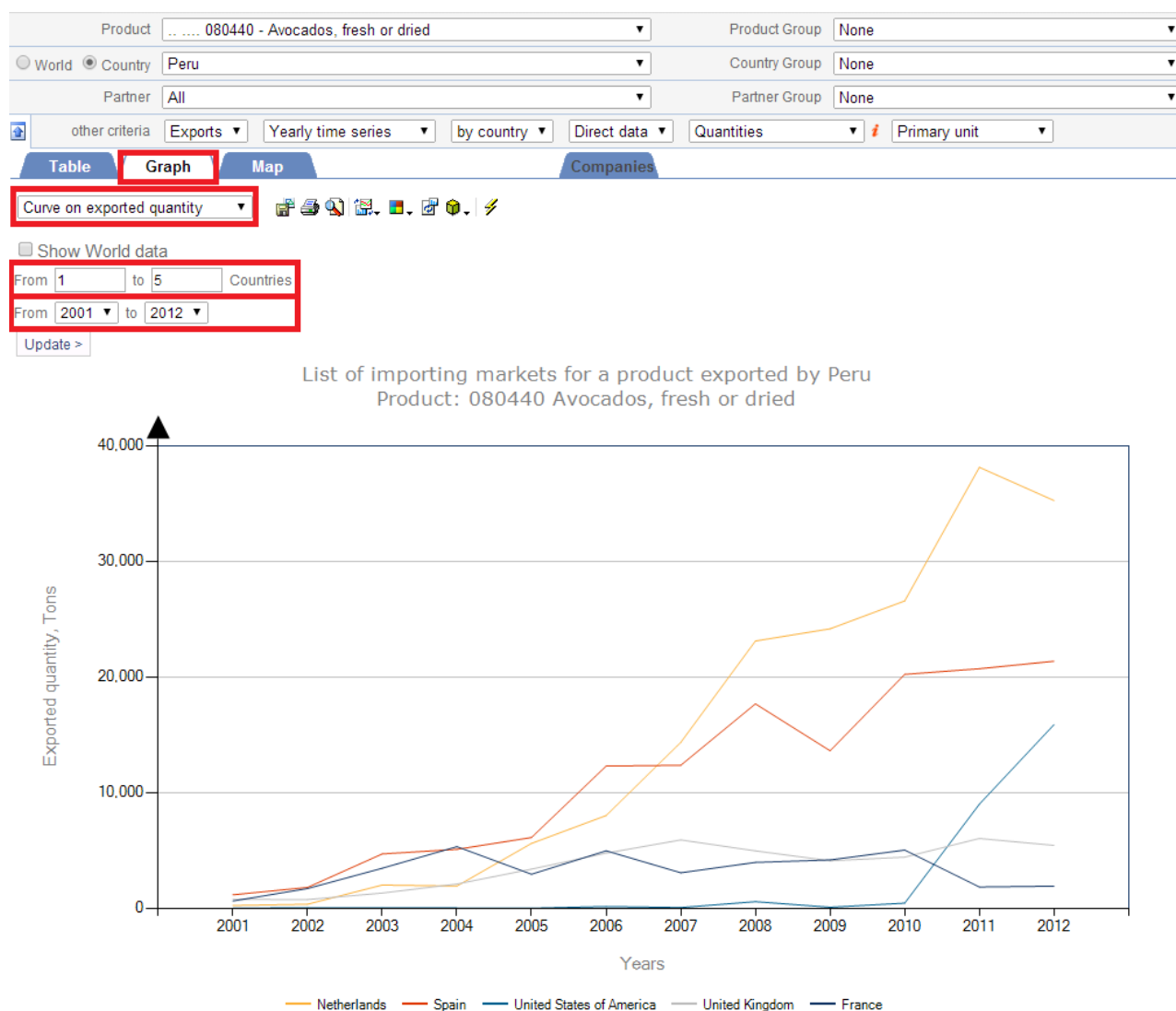
Bạn thực hiện các thao tác thay đổi như hình vẽ. Đổi từ Trade Indicator sang Yearly time series cho phép bạn xem xu hướng phát triển thương mại theo từng năm. Đổi từ Value sang Quantities cho phép bạn xem xu hướng phát triển dưới dạng thay đổi về sản lượng (thay vì thay đổi về kim ngạch). Đổi từ 5 per page sang 12 per page nếu bạn muốn xem dữ liệu trong nhiều 12 năm gần đây, thay vì 5 năm. Đổi từ 25 per page sang 50 per page cho phép bạn xem dữ liệu của 50 quốc gia, thay vì 25 quốc gia.

Dưới dạng bảng này, bạn sẽ thấy sự thay đổi rất lớn trong sản lượng bơ mà Peru xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong giai đoạn 2010-2012, từ 434 tấn lên 15.874 tấn. Bạn cũng sẽ thấy một sự sụt giảm đáng kể trong sản lượng bơ mà Peru xuất khẩu sang Pháp.

Dạng biểu đồ

Bằng việc nhấp chuột vào mục “Graph” bạn có thể xem dữ liệu dưới dạng biểu đồ.

Biểu đồ 2- Biểu đồ đường theo kim ngạch xuất khẩu. Danh sách các nước nhập khẩu bơ Peru



Hình trên là biểu đồ đường về sản lượng bơ nhập khẩu từ 5 quốc gia đối tác lớn nhất của Peru.

Bạn có thể chọn một số dạng biểu đồ khác hoặc thay đổi số lượng quốc gia, số năm trong biểu đồ trên. Bạn phải nhấp chuột vào nút “Update” trước khi hệ thống hiển thị biểu đồ theo điều chỉnh của bạn.

Ví dụ, nếu bạn đổi kiểu biểu đồ từ “Curve on exported quantity” sang “Bar chart on exported quantity”, đồng thời tùy chỉnh về số quốc gia và số năm hiển thị (bạn có thể chỉ chọn 1 năm), thì bạn sẽ có biểu đồ hình cột tương ứng.

3.2 Xác định và tìm hiểu về những quốc gia nhập khẩu nhiều bơ nhất thế giới

Doanh nghiệp xuất khẩu của Peru cũng có thể sử dụng Trade Map để xác định thực trạng của thị trường bơ thế giới và vị trí của Peru trong thị trường đó. Muốn làm như vậy, lãnh đạo DN này cần tùy chỉnh trong Menu điều hướng như sau:

Chuyển sang World Chuyển thành Import Chuyển về Trade Indicator Giữ nguyên việc tra cứu theo quốc gia (by country) Giữ nguyên mặt hàng quả bơ

Khi điều chỉnh như vậy, hệ thống sẽ hiển thị các quốc gia nhập khẩu bơ nhiều nhất trên thế giới cùng với các thông tin có liên quan như trong bảng sau:

Bảng 9 - Danh sách các nước nhập khẩu bơ từ Peru 2013

List of importers for the selected product in 2013 Product : 080440 Avocados, fresh or dried													
Table Graph Map Companies													
Export in Rows per page Default (25 per page)													
HS8	Importers	Value imported in 2013 (USD thousand)	Trade balance in 2013 (USD thousand)	Quantity imported in 2013	Quantity Unit	Unit value (USD/unit)	Annual growth in value between 2009-2013 (%)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%)	Annual growth in value between 2012-2013 (%)	Share in world imports (%)	Average distance of supplying countries (km)	Concentration of supplying countries	Average tariff (estimated) applied by the country (%)
	World	2,737,116	-121,431	1,274,429	Tons	2,148	13	9	24	100	4,537	0.27	
	United States of America	1,141,751	-1,027,573	571,793	Tons	1,997	12	10	25	41.7	2,085	0.81	4.3
	Netherlands	324,463	-7,884	143,178	Tons	2,266	13	12	39	11.9	8,371	0.18	1
	France	231,863	-198,765	99,736	Tons	2,325	6	4	16	8.5	5,828	0.19	1
	Japan	162,020	-162,020	60,458	Tons	2,680	18	18	0	5.9	11,007	0.75	1.1
	Canada	145,779	-145,778	57,526	Tons	2,534	22	19	19	5.3	3,192	0.65	0
	United Kingdom	90,774	-85,000	41,392	Tons	2,193	9	4	22	3.3	7,002	0.16	1
	Germany	89,681	-74,191	31,085	Tons	2,885	16	10	33	3.3	6,372	0.15	1
	Spain	83,541	70,119	41,034	Tons	2,036	6	7	23	3.1	8,628	0.49	1
	Sweden	53,594	-53,451	19,635	Tons	2,730	14	13	16	2	1,162	0.6	1
	Australia	49,634	-43,279	12,567	Tons	3,950	12	7	30	1.8	2,556	1	0
	Norway	35,832	-35,815	8,785	Tons	4,079	26	21	36	1.3	10,716	0.33	0
	Belgium	31,695	-9,889	15,077	Tons	2,102	34	36	57	1.2	2,423	0.17	1
	Denmark	30,386	-29,258	10,083	Tons	3,014	6	2	8	1.1	850	0.52	1
	Switzerland	24,531	-24,397	7,915	Tons	3,089	13	10	20	0.9	8,473	0.23	0.2

Dòng đầu tiên của bảng số liệu thể hiện tổng thị trường bơ trên toàn thế giới. Bạn có thể thấy dòng này được in màu tím do đây chỉ là các giá trị ước đoán (được tính tổng cộng từ cả những nước có báo cáo và những nước không có báo cáo).

Kim ngạch nhập khẩu quả bơ trên toàn thế giới đạt đến hơn 2,737 tỷ đô la trong năm 2013. Trong 5 qua từ 2009-2013, kim ngạch nhập khẩu bơ toàn thế giới tăng trung bình 13%/năm, nhưng sản

lượng bơ chỉ tăng 9%. Điều này có thể suy đoán ra rằng giá bơ trên thế giới cũng đã tăng. Tuy nhiên, kim ngạch bơ trong năm 2012-2013 lại tăng đến 24%. Do đó, nếu muốn tìm hiểu kỹ hơn về xu hướng của thị trường này thì cần phải chuyển sang chế độ xem theo thời gian “Yearly time series”.

Importers	Trade Indicators											Average tariff (estimated) applied by the country (%)
	Value imported in 2013 (USD thousand)	Trade balance in 2013 (USD thousand)	Quantity imported in 2013	Quantity Unit	Unit value (USD/unit)	Annual growth in value between 2009-2013 (%)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (%)	Annual growth in value between 2012-2013 (%)	Share in world imports (%)	Average distance of supplying countries (km)	Concentration of supplying countries	
World	2,737,116	-121,431	1,274,429	Tons	2,148	13	9	24	100	4,537	0.27	
United States of America	1,141,751	-1,027,573	571,793	Tons	1,997	12	10	25	41.7	2,085	0.81	4.3
Netherlands	324,463	-7,884	143,178	Tons	2,266	13	12	39	11.9	8,371	0.18	1
France	231,863	-198,765	99,736	Tons	2,325	6	4	16	8.5	5,828	0.19	1
Japan	162,020	-162,020	60,458	Tons	2,680	18	18	0	5.9	11,007	0.75	1.1
Canada	145,779	-145,778	57,526	Tons	2,534	22	19	19	5.3	3,192	0.65	0
United Kingdom	90,774	-85,000	41,392	Tons	2,193	9	4	22	3.3	7,002	0.16	1
Germany	89,681	-74,191	31,085	Tons	2,885	16	10	33	3.3	6,372	0.15	1
Spain	83,541	70,119	41,034	Tons	2,036	6	7	23	3.1	8,628	0.49	1
Sweden	53,594	-53,451	19,635	Tons	2,730	14	13	16	2	1,162	0.6	1
Australia	49,634	-43,279	12,567	Tons	3,950	12	7	30	1.8	2,556	1	0
Norway	35,832	-35,815	8,785	Tons	4,079	26	21	36	1.3	10,716	0.33	0
Belgium	31,695	-9,889	15,077	Tons	2,102	34	36	57	1.2	2,423	0.17	1
Denmark	30,386	-29,258	10,083	Tons	3,014	6	2	8	1.1	850	0.52	1
Switzerland	24,531	-24,397	7,915	Tons	3,099	13	10	20	0.9	8,473	0.23	0.2
Russian Federation	23,077	-23,070	13,948	Tons	1,655	49	23	19	0.8	5,562	0.43	3.9

Trong cột “concentration of supplying countries” cho biết mức độ tập trung của thị trường quốc gia đó. Giá trị này càng lớn thì thị trường đó càng ít cạnh tranh. Ví dụ, tại thị trường Australia (dòng thứ 10) giá trị này bằng 1. Điều này có nghĩa là Australia chỉ nhập khẩu bơ từ một quốc gia duy nhất (nếu nhấp chuột vào chữ Australia, bạn sẽ thấy quốc gia duy nhất xuất khẩu bơ vào Australia là New Zealand. Ngược lại, chỉ số này của thị trường Netherlands (Hà Lan) chỉ là 0,18 (tương đối thấp). Điều này có nghĩa là có nhiều quốc gia cùng bán bơ vào Hà Lan và không có quốc gia nào

chiếm được thị phần lớn ở Hà Lan. Chỉ số này giúp bạn nhanh chóng xác định được mức độ cạnh tranh của một thị trường, từ đó chọn được thị trường phù hợp với mình.

Bảng số liệu này cũng cho thấy các thị trường Bỉ, Na Uy và Đức đang có mức tăng trưởng cao và ổn định.

Riêng trường hợp của Tây Ban Nha (Spain), Trade balance có giá trị dương (trong khi các nước khác có giá trị âm, màu đỏ). Điều này có nghĩa là Tây Ban Nha xuất khẩu Bơ nhiều hơn so với lượng họ nhập khẩu.

3.3 Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh

Sau khi xác định được thị trường tiềm năng, bước tiếp theo là phải xác định được các đối thủ cạnh tranh trên cùng thị trường đó. Bạn có thể xem rõ từng thị trường bằng cách nhấp chuột lên tên quốc gia đó (màu xanh bên trái).

Ví dụ, bạn có thể nghiên cứu sâu hơn về thị trường Hoa Kỳ, với mức tăng trưởng bình quân 12%/năm trong 5 năm qua và 25% trong năm ngoái (2012-2013). Bạn thử nhấp chuột vào chữ “United State” ở cột bên trái để xem các quốc gia nào hiện đang cung ứng bơ cho Hoa Kỳ. Ta sẽ được bảng số liệu sau:

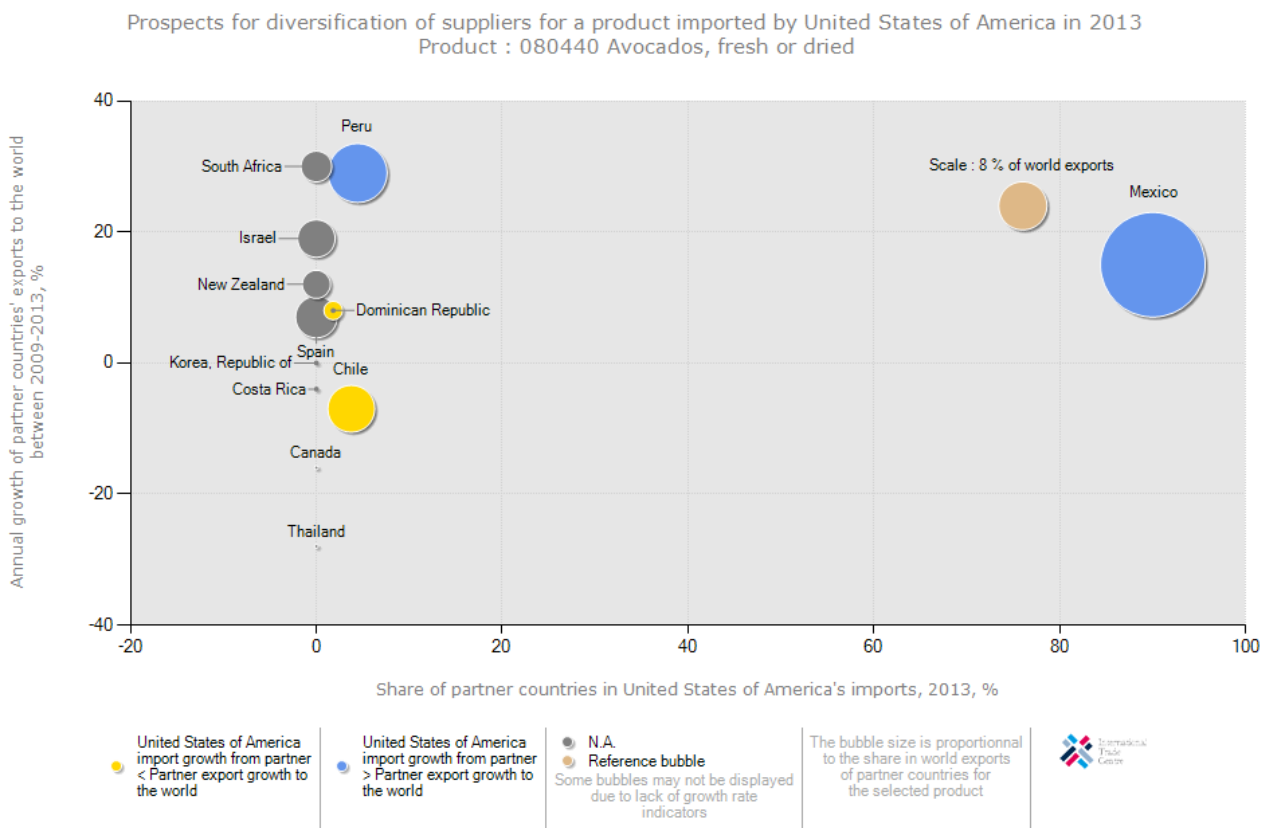
Exporters	Trade Indicators												Tariff (estimated) applied by United States of America (%)
	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in United States of America's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
World	1,141,751	-1,027,573	100	571,793	Tons	1,997	12	10	25		100	14	
Mexico	1,027,445	-1,025,273	90	509,728	Tons	2,016	17	17	29	1	41.1	15	0
Peru	50,700	-50,700	4.4	21,617	Tons	2,345	603	633	37	2	12.4	29	0
Chile	42,875	-37,412	3.8	23,438	Tons	1,829	-26	-31	-29	4	7.3	-7	6.9
Dominican Republic	20,697	-20,658	1.8	16,988	Tons	1,218	8	4	2	12	0.9	8	0
Costa Rica	25	-25	0	21	Tons	1,190				40	0	-4	0

Nhìn vào bảng này ta thấy, ngoài Peru còn có Mexico, Chile, Cộng hòa Dominica, Costa Rica và Thái Lan đang xuất khẩu bơ vào Hoa Kỳ. Từ việc biết quốc gia nào cũng xuất khẩu bơ vào Hoa Kỳ, DN của Peru có thể nghiên cứu về lợi thế của các đối thủ cạnh tranh như vận chuyển, kênh phân phối, các hiệp định thương mại, quan hệ chính trị...

Trong trường hợp này, 4 nhà phân phối chính là Mexico, Peru, Chile và Dominica. Trong đó, Mexico chiếm lĩnh đến 90% thị phần. Ba quốc gia còn lại chiếm 10% thị phần còn lại. Riêng Chile thì lượng bơ xuất khẩu vào Hoa Kỳ ngày càng giảm (trung bình giảm 26%/năm trong 5 năm qua).

Nếu bạn chuyển sang dạng biểu đồ, hệ thống sẽ cho ra biểu đồ hình bong bóng.

Biểu đồ 3 - Danh sách các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ



Biểu đồ này có ý nghĩa như sau:

- Trục ngang thể hiện thị phần của nước xuất khẩu trên thị trường Hoa Kỳ. Bong bóng càng lệch về bên phải thì thị phần của quốc gia đó ở Hoa Kỳ càng lớn. Trên hình vẽ, chúng ta thấy thị phần của Mexico là lớn nhất (90%). Tất cả các quốc gia khác đều có thị phần nhỏ hơn 5% (bong bóng nằm lệch về bên trái).
- Trục đứng thể hiện tốc độ tăng trưởng của nước xuất khẩu trên thị trường thế giới. Bong bóng ở vị trí càng cao thì tốc độ tăng trưởng càng lớn. Theo đó, Peru, Nam Phi, Israel, New Zealand, Dominica, Tây Ban Nha, Mexico là những nước có tăng trưởng dương. Các nước còn lại như Costa Rica, Chile, Canada, Thái Lan có mức tăng trưởng âm.

- Kích thước của bong bóng thể hiện tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia đó trên thị trường thế giới. Bong bóng càng to thì lượng xuất khẩu của nước đó càng lớn, với kích thước của bong bóng màu nâu tương ứng với 8% lượng xuất khẩu của thế giới. Trong hình biểu đồ trên, các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới gồm Mexico, Peru, Chile, Tây Ban Nha, Israel, Nam Phi, New Zealand và Dominica.
- Màu của bong bóng thể hiện sự so sánh giữa tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ra thế giới và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ. Bong bóng màu vàng là những nước mà có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nước đó ra thế giới. Nói cách khác, thị phần của Hoa Kỳ đang giảm trong tổng lượng xuất khẩu của Dominica và Chile. Ngược lại là bong bóng màu xanh, tức là 2 quốc gia là Mexico và Peru chú trọng thị trường Hoa Kỳ hơn các thị trường khác.

Bạn có thể lướt chuột vào từng bong bóng để xem 4 thông tin trên một cách cụ thể hơn.

3.4 Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng

Trade Map cũng cung cấp thông tin về thuế quan tương đối trong cột ngoài cùng bên phải. Thông tin này giúp DN so sánh các điều kiện cận thị trường của Peru và các đối thủ cạnh tranh khác.

Thuế tương đối:

Thuế quan có thể được tính theo nhiều cách khác nhau. Thông thường, thuế quan được tính dựa trên một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng giá trị hàng hóa. Tuy nhiên, cũng có trường hợp thuế được tính dựa trên đơn vị hàng hóa, thay vì giá trị hàng hóa. Ví dụ, 0,5 đô la cho mỗi kilogram đường nhập khẩu (không phụ thuộc vào giá đường). Rất khó để so sánh thuế quan khi sử dụng các phương pháp tính khác nhau. Do đó, cần phải quy chúng về cùng một cách tính theo thuế tương đối.

Thuế quan trong Trade Map đã được quy hết về thuế tương đối để tiện cho việc so sánh. Phương pháp quy đổi theo tiêu chuẩn của ITC. Nếu bạn muốn tìm hiểu kỹ hơn về phương pháp quy đổi thì có thể tham khảo tại: <http://macmap.org/Reference.Methodology.aspx>.

Lưu ý, mức thuế quan của mỗi quốc gia được quy định theo từng dòng thuế (chi tiết hơn mã HS). Mức thuế cho từng mã HS dựa trên tính toán của Trade Map, do đó, bạn nên tra cứu lại thật kỹ mức thuế cho từng dòng thuế quốc gia.

Thông tin thuế quan ở mức 6 chữ số cho phép người dùng nắm được mức độ bảo hộ trung bình áp dụng cho một nhóm sản phẩm để xem qua và xếp hạng thị trường

Thông tin ở cột cuối cùng, bảng 14 cho thấy doanh nghiệp xuất khẩu bơ của Peru chịu thuế tương đối là 0%, tương tự như doanh nghiệp của Mexico và Cộng hòa Dominica, và thấp hơn các doanh nghiệp Chile rất nhiều (6.9%).

Để nghiên cứu sâu hơn về thị trường, doanh nghiệp xuất khẩu cần tìm hiểu thêm các biện pháp tiếp cận thị trường có khả năng bị Mỹ áp dụng đối với bơ Peru như các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS). Loại thông tin này hiện vẫn chưa có trong kho dữ liệu trademap, nhưng link tới các trang web cung cấp thông tin về các biện pháp phi thuế quan này có ở phần Useful links, Market Access Map tại <http://www.macmap.org/Useful.Links.aspx>.

Ở bảng trên, khi click chuột vào giá trị 0 màu xanh tương ứng với Peru trong cột “Tariff equivalent ad valorem applied by USA”, ta có thể tìm được các loại thuế áp dụng cho mặt hàng “HS 080440- Avocados” của các nước nhập khẩu bơ Peru (Xem Bảng 9)

Bảng 10 - Thuế quan các nước áp dụng cho sản phẩm 080440 Bơ, tươi hoặc khô, xuất xứ Peru

ITC MARKET ACCESS MAP
Improving transparency in international trade and market access

Quick search ▾ Advanced analysis ▾ Raw data download ▾ Country analysis ▾ Options ▾ Support materials ▾

Home : Quick Search : Compare Tariffs : Compare Tariffs Results

Compare tariffs
Step 2/2

Tariffs applied by all importing countries to Peru

Product: 080440 - Avocados, fresh or dried
Trade year: 2011
Applied tariff data source: ITC (MacMap) complemented by WTO (IDB)
Trade data source: ITC Normalized trade matrix
AVE Methodology: AVE based on the World Tariff Profile (WTP)

When product conversions are used, under the column "Corresponding HS6 codes in the importing country revision" you can find the corresponding product codes according to the revision used by each importing country. This will explain you how the "No. of corresponding national tariff lines" is calculated in these cases.

<< New Search << Modify Search

Select 'Map' to visualise applied tariffs by geographical distribution.

Table Map

Importing country	Year	Revision	No. of corresponding national tariff lines	Level of protection	Peru's exports to partner country (value in US\$ '000)	Total ad valorem equivalent tariff	Corresponding HS6 codes in the importing country revision	Source
Afghanistan	2013	HS12	2	0%		16.00%	Click Here	ITC
Albania	2014	HS12	1	0%		10.00%	Click Here	ITC
Algeria	2009	HS07	1	0%	50	30.00%	Click Here	ITC
Angola	2009	HS07	1	0%		10.00%	Click Here	ITC
Anguilla	2013	HS07	1	0%		0%	Click Here	ITC

Level of protection legend:
0% (blue)
10 - 50% (green)
50 - 100% (yellow)
100 - 150% (orange)
150 - 200% (red)
200 - 300% (dark red)
300 - 400% (dark red)
400 - 500% (dark red)
500 - 600% (dark red)

Sử dụng Market Access Map để so sánh thuế quan

Tính năng “Compare Tariffs” (So sánh thuế quan) được thiết kế để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu và các cơ quan xúc tiến thương mại. Một doanh nghiệp xuất khẩu có thể sử dụng tính năng này để tìm kiếm các điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi nhất dành cho mình. Trong khi đó, doanh nghiệp nhập khẩu có thể sử dụng tính năng này để biết được nước mình đang đánh thuế các nước khác thế nào nhằm tối thiểu hóa thuế quan đối với nguyên liệu nhập khẩu. Còn các tổ chức xúc tiến kinh doanh (TSI) có thể dùng tính năng này để xác định các sản phẩm và thị trường đưa ra các triển vọng tốt cho việc xúc tiến thương mại.

Lưu ý rằng thuế quan trình bày ở mục này được trình bày theo cấp độ mã HS 2 chữ số, 4 chữ số hoặc 6 chữ số thay vì trình bày ở cấp độ sản phẩm chi tiết nhất hay dòng thuế quốc gia bởi không thể so sánh ở các cấp độ này được.

Để biết thêm thông tin chi tiết về thuế quan của nước được chọn ở cấp độ dòng thuế, doanh nghiệp xuất khẩu phải chọn mục “Quick search” (Tìm kiếm nhanh) trong Market Access Map để tìm hiểu về các loại chế độ, chứng nhận và quy tắc xuất xứ.

Người dùng nên đọc hai chương đầu Hướng dẫn sử dụng Market Access Map để sử dụng công cụ này dễ dàng hơn.

3.5 Tra cứu các thị trường tiềm năng ở cấp độ dòng thuế của từng quốc gia²

3.5.1 Phân loại hàng hóa ở cấp độ dòng thuế

Trade Map cũng cho phép người sử dụng phân tích thông tin HS-6 ở cấp độ cụ thể hơn là “dòng thuế quốc gia”³. Cấp độ này dùng để chỉ các mã phân loại cụ thể hơn mà mỗi quốc gia sử dụng để phân loại các sản phẩm thương mại dùng cho mục đích đánh thuế hoặc để xác định sản phẩm một cách chính xác hơn. Đây thường là nhóm sản phẩm HS – 6 được chia nhỏ hơn nữa (Xem thêm tại <http://www.trademap.org/stDataAvailability.aspx>).

Ví dụ, mã HS 6 chữ số “080440 – Quả bơ, tươi hoặc khô” bao gồm các loại bơ khác nhau trong cùng một nhóm. Có 2 mã theo dòng thuế quốc gia của Mỹ phù hợp với nhóm này. Ví dụ, bơ “sáp” là loại cỡ vừa, trọng lượng khoảng 2-3 lạng. Khi chín, vỏ bơ sáp chuyển màu đen-tím sẫm trong khi vỏ bơ “xanh” vẫn giữ nguyên màu xanh. Lưu ý rằng mã thứ 5 kết thúc bằng 00 và không có thông tin thương mại nào trong 5 năm qua.

- 0804400010 “BƠ SÁP VÀ CÁC LOẠI BƠ THUỘC GIỐNG SÁP THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP”
- 0804400020 “Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định bộ trưởng bộ nông nghiệp, được chứng nhận là bơ hữu cơ, tươi hoặc khô”
- 0804400040 “Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định bộ trưởng bộ nông nghiệp, tươi hoặc khô, ngoài các loại hữu cơ đã được chứng nhận”
- 0804400090 “ Bơ, tươi hoặc khô và các dạng khác”
- 0804400000 “ BƠ, TƯƠI HOẶC KHÔ”

² Dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế xuất hiện ở mục “Times Series”. Nếu bạn click vào “+” trong mục “Trade Indicator”, bạn sẽ nhận được dữ liệu ở cấp độ dòng thuế

³ Đôi khi nguồn dữ liệu phát hành ở cấp độ dòng thuế và nguồn dữ liệu cung cấp bởi UNSD cấp độ 6 chữ số không giống nhau (Xem Phụ lục 1)

Thông tin này cho phép người dùng định nghĩa lại đối tượng tìm kiếm và nhắm đến các sản phẩm cụ thể.

Có 2 cách để tiếp cận dữ liệu ở cấp độ dòng thuế: sử dụng “Advanced Search” (tìm kiếm nâng cao) cho một sản phẩm (xem 2.2.1.2 Tìm kiếm sản phẩm nâng cao) hoặc Navigation Menu (Bảng điều hướng) như ví dụ sau đây.

The screenshot shows the TRADE MAP website interface. The 'Other Criteria' dropdown menu is open, displaying a list of product categories. A red box highlights the 'Mã 6 chữ số' (6-digit code) option. Another red box highlights the 'Cấp độ Thuế quan quốc gia của Mỹ' (US National Tariff Level) option. The page title is 'TRADE MAP Trade statistics for international business development'.

Sau đó trong mục “Other Criteria” (các tiêu chí khác - ở hộp vuông đỏ trong hình dưới), chọn “By product” (theo sản phẩm) để chọn các mặt hàng khác nhau theo cấp độ dòng thuế

The screenshot shows the TRADE MAP website interface. The 'By product' dropdown menu is open, displaying options: 'by product', 'by product', and 'by service'. A red box highlights the 'by product' option. The page title is 'TRADE MAP Trade statistics for international business development'.

Đối với một số quốc gia, thông tin này còn có dưới dạng hàng quý hoặc hàng tháng. Click vào “Yearly data” (Dữ liệu theo năm), sẽ thấy hiện ra cả tùy chọn dữ liệu “Quarterly” (theo quý) và “Monthly” (theo tháng) (hộp vuông bên dưới).

International Trade Centre

TRADE MAP

Trade statistics for international business development

Home

Selection Menu

Investment

Market Access

Reference Material

My Account

FAQ

Tutorials

About

English

Product

0804400090 - AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER

Product Group

None

World

Country

United States of America

Country Group

None

Partner

World

Partner Group

None

other criteria

Imports

Yearly time series

by product

Product Cluster at 10-digit

Values

US Dollar

Unit : US Dollar thousand

Table

Graph

Map

Companies

Export in

Time Period (number of columns) : 3 per page

Rows per page : Default (25 per page)

Product code	Product label	United States of America's imports from World			United States of America's imports from world		
		Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013
0804400040	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, fresh or dried, other than certified organic	928,407	882,730	1,105,037	928,407	882,730	1,105,037
0804400020	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, certified organic, fresh or dried	17,696	13,455	19,088	17,696	13,455	19,088
0804400090	AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER	16,820	17,547	17,626	16,820	17,547	17,626

Bảng 11 - Kim ngạch bơ nhập khẩu hàng năm tại Mỹ

Product code	Product label	United States of America's imports from World		
		Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013
'0804400040	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, fresh or dried, other than certified organic	928,407	882,730	1,105,037
'0804400020	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, certified organic, fresh or dried	17,696	13,455	19,088
'0804400090	AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER	16,820	17,547	17,626

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Peru, thông tin chi tiết này rất hữu ích bởi nó cho phép doanh nghiệp tập trung vào một mặt hàng cụ thể mà nước Mỹ nhập khẩu. Ở đây, ta có thể thấy lượng bơ sấp mà Mỹ nhập khẩu năm 2012 giảm so với năm 2011, sau đó lại tăng trong năm 2013.

3.5.2 Tìm hiểu đối thủ cạnh tranh ở thị trường tiềm năng theo cấp độ dòng thuế

Tương tự như khi chúng ta tìm hiểu các doanh nghiệp cung cấp bơ vào Mỹ (4.3 – Phân tích hoạt động đối thủ), bằng cách click vào sản phẩm “0804400010- Hass avocados and hass-like” (bơ sấp và các loại bơ giống sấp), ta có thể thấy được nước nào là các đối thủ cạnh tranh chính trong hoạt động cung ứng loại bơ này cho thị trường Mỹ.

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English ▼

Product: 0804400010 - HASS AVOCADOS & AVOCADOS DETERM... Product Group: None ▼

World Country: United States of America Country Group: None ▼

Partner: All Partner Group: None ▼

other criteria Imports Yearly time series by country Direct data Values US Dollar

List of supplying markets for a product imported by United States of America

Product: 0804400010 HASS AVOCADOS & AVOCADOS DETERMINED BY THE SECRETARY OF USDA TO BE HASS-LIKE

Unit: US Dollar thousand

Table

Graph

Map

Companies

Export in

Time Period (number of columns) :

5 per page

Rows per page

Default (25 per page)

Bilateral 8 digits	Exporters	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013▼
	World	760,506	601,634	0	0	0
+	Chile	159,943	89,102	0	0	0
+	Dominican Republic	2,334	2,332	0	0	0
+	Mexico	597,453	509,884	0	0	0
+	New Zealand	744	0	0	0	0
+	Peru	32	316	0	0	0

Sources: ITC calculations based on US Census Bureau statistics.

59

Có thể thấy Peru không xuất khẩu giống bơ này. Từ năm 2011, giống bơ sáp được chia thành loại hữu cơ có chứng nhận và các loại khác, theo mã 0804400020 và 0804400040 nên dữ liệu thương mại từ năm 2011 đến 2013 của loại này bằng 0.

Bảng 12 - Danh sách thị trường cung ứng một loại sản phẩm nhập khẩu vào Mỹ

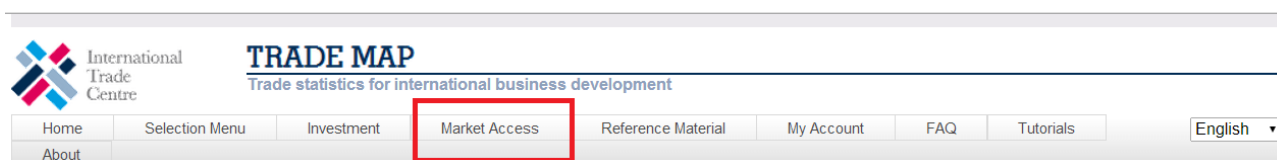
Sản phẩm: 0804400010 – Bơ sáp và các loại bơ thuộc giống sáp theo quyết định của bộ trưởng bộ Nông nghiệp

Đơn vị: USD 000

Exporters	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
World	760,506	601,634	0	0	0
Chile	159,943	89,102	0	0	0
Dominican Republic	2,334	2,332	0	0	0
Mexico	597,453	509,884	0	0	0
New Zealand	744	0	0	0	0
Peru	32	316	0	0	0

3.5.3 Nghiên cứu thuế quan ở các thị trường mới tiềm năng theo cấp độ dòng thuế

Để tìm thông tin thuế quan áp dụng cho một loại sản phẩm ở cấp độ dòng thuế, bạn chỉ cần ấn vào biểu tượng “Market Access” ở trên đầu Bảng Điều hướng.



Sau khi click vào “Market Access”, ta sẽ tiếp cận được bộ dữ liệu trực tuyến Market Access Map. Trong trường hợp này, ta đang cần xác định thuế quan do Mỹ đặt ra cho các nước xuất khẩu mặt hàng “0804400010- Bơ sáp và các loại bơ giống sáp”. Các tiêu chí khác sẽ được tự động chuyển sang các hộp sau: “Importing country” (Nước nhập khẩu - ở đây là Mỹ), “Year” (Năm mà chế độ thuế quan cần phân tích được áp dụng), “Product” (Chọn sản phẩm - ở đây là 080440) và “Exporting country” (nước xuất khẩu).

Lưu ý rằng mã HS xuất hiện trong hộp “Product” chỉ có 6 chữ số thay vì 10 chữ số như “0804400010- Hass avocados and hass-like” bởi mã dòng thuế có thể ít chi tiết hơn mã dùng cho dữ liệu thương mại (trong trường hợp của Mỹ, thuế quan áp dụng mã 8 chữ số, trong khi dữ liệu thương mại được phân đến 10 chữ số). Điều này không có nghĩa là mã dùng cho dữ liệu thương mại không đồng nhất với mã dùng cho dữ liệu thuế quan. Nếu mã thuế ngắn hơn dữ liệu thương mại, người dùng nên hiểu rằng có những sản phẩm trong Trade Map có mã và mô tả cụ thể hơn nhưng sẽ được áp dụng cùng một loại mã khi áp thuế, thì sẽ cùng chịu thuế như nhau. Ngược lại, nếu mã đánh thuế dài hơn mã thương mại trong Trade Map thì người dùng nên tra cứu mã thuế tương ứng với sản phẩm của mình.

Find tariffs

Step 1/2

Search here for tariffs, tariff quotas and their ad valorem equivalent (AVE) applied by an **importing country** to an **exporting country**.

First select the **Importing country** as the product classification is conditional on this choice.

Then, choose the **Product** you want to analyze according to the Harmonized System (HS) 6 digit code (HS6) or the National Tariff Line (NTL) code. The results will be shown at the more detailed national tariff line level.

If you do not select an **Exporting country** and leave this field blank, you will see all tariff regimes applied for the selected product by your chosen **Importing country** to the rest of the world.

Importing country:*

Year:*

Product:*

Exporting country:

Selected data source: ITC (MAcMap) data complemented by WTO (IDB) data for missing country-years

Importing country:*

Year:*

Product:*

Exporting country:

Selected data source:

Để chọn mã HS tương ứng với dòng thuế, chọn “National Tariff line code” rồi đánh mã hoặc tên sản phẩm vào, hộp tùy chọn sẽ hiện ra các mã tương ứng. Ở đây chọn “0804400”, rồi nhấn “Proceed”

Bảng dưới thể hiện các chế độ thuế khác nhau do Mỹ áp dụng với mặt hàng “08044000 Fresh or dried avocado”. Thuế suất áp dụng cho Peru là 0%.

Tariff(s)

To scroll the page to the the tariff rate quota(s), please click here.

Tariff regime	Applied ad valorem tariff	Ad valorem equivalent of applied specific tariff
Non-MFN tariff	0%	20.32%
Preferential tariff for Least Developed Countries	0%	
Preferential tariff for AGOA countries	0%	
Preferential tariff for CBI countries	0%	
Andean Trade Preference Act	0%	
Preferential tariff for Canada	0%	
Preferential tariff for Israel	0%	
Preferential tariff for Jordania	0%	
Preferential tariff for Mexico	0%	
Preferential tariff for Morocco	0%	1.35%
Preferential tariff for Singapore	0%	
Preferential tariff for Bahrain	0%	
Preferential tariff for CAFTA countries	0%	
Preferential tariff for the republic of Korea	0%	
Preferential tariff for Panama	0%	
Preferential tariff for Oman	0%	
Preferential tariff for Peru	0%	
Preferential tariff for Colombia	0%	

3.5.4 Tìm hiểu biến động theo mùa của sản phẩm ở cấp độ dòng thuế

Một điểm thú vị của Trade Map là cho phép xem dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế theo quý hoặc tháng.

Trong mục “Other criteria”, ô thứ hai, chọn “Quarterly time series” hoặc “Monthly time series” rồi chọn “by product” ở ô thứ 3.

The screenshot shows the Trade Map website interface. At the top, there is a logo for the International Trade Centre and the text "TRADE MAP Trade statistics for international business development". Below this, there are navigation tabs: Home, Selection Menu, Investment, Market Access, and Reference Material. The main search area contains several dropdown menus and radio buttons. The "Product" dropdown is set to "080440 - Avocados, fresh or dried". The "Country" dropdown is set to "United States of America". The "Partner" dropdown is set to "World". Below these, there are three more dropdown menus: "other criteria" (set to "Imports"), "Quarterly time series" (with a dropdown menu open showing options: Trade indicators, Yearly time series, Quarterly time series, and Monthly time series), and "by product" (set to "At Same").

Bảng 13 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ

International Trade Centre **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorial

Product 080440 - Avocados, fresh or dried

World Country United States of America

Partner World

other criteria Imports Quarterly time series by product Products at 10 digits Values US Dollar

Bilateral trade between United States of America
Product: 080440 Avocados, fresh or dried

Unit : US Dollar thousand

Table Graph Map Companies

63

Export in Time Period

HS	Product code	Product label	United States of America's imports from World									
			Value in 2011-Q4	Value in 2012-Q1	Value in 2012-Q2	Value in 2012-Q3	Value in 2012-Q4	Value in 2013-Q1	Value in 2013-Q2	Value in 2013-Q3	Value in 2013-Q4	Value in 2014-Q1
+	0804400040	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, fresh or dried, other than certified organic	229,289	264,342	210,773	162,529	245,085	279,832	266,078	231,627	327,500	399,735
+	0804400020	Hass avocados and avocados determined by the secretary of agriculture to be hass-like, certified organic, fresh or dried	5,827	5,188	2,586	1,690	3,991	5,355	2,726	2,597	8,409	11,425
+	0804400090	AVOCADOS, FRESH OR DRIED, OTHER	5,028	10,610	2,133	978	3,827	9,106	3,065	1,458	3,997	8,606
+	0804400000	AVOCADOS, FRESH OR DRIED	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng trên thể hiện kim ngạch nhập khẩu theo quý từ 2011-2014 của Mỹ đối với các mặt hàng ở cấp độ dòng thuế quốc gia. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu Peru, thông tin chi tiết hơn như này vô cùng hữu ích bởi nó cho phép doanh nghiệp xác định mức biến động về nhu cầu theo quý.

Ta cũng có thể tìm hiểu kim ngạch nhập khẩu theo tháng và so sánh biến động giữa các nước đối thủ bằng cách chọn “by country” và chọn “Monthly time series”. Để dễ dàng hơn cho việc phân tích, Trade Map cho phép xuất dữ liệu ra file excel.

Bảng 14 - Kim ngạch nhập khẩu bơ theo quý của Hoa Kỳ theo cấp độ dòng thuế

International Trade Centre **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorial About English

Product 080440 - Avocados, fresh or dried

World Country United States of America

Partner All

other criteria Imports Monthly time series Trade indicators Yearly time series Quarterly time series Monthly time series Companies

by country Direct Values US Dollar

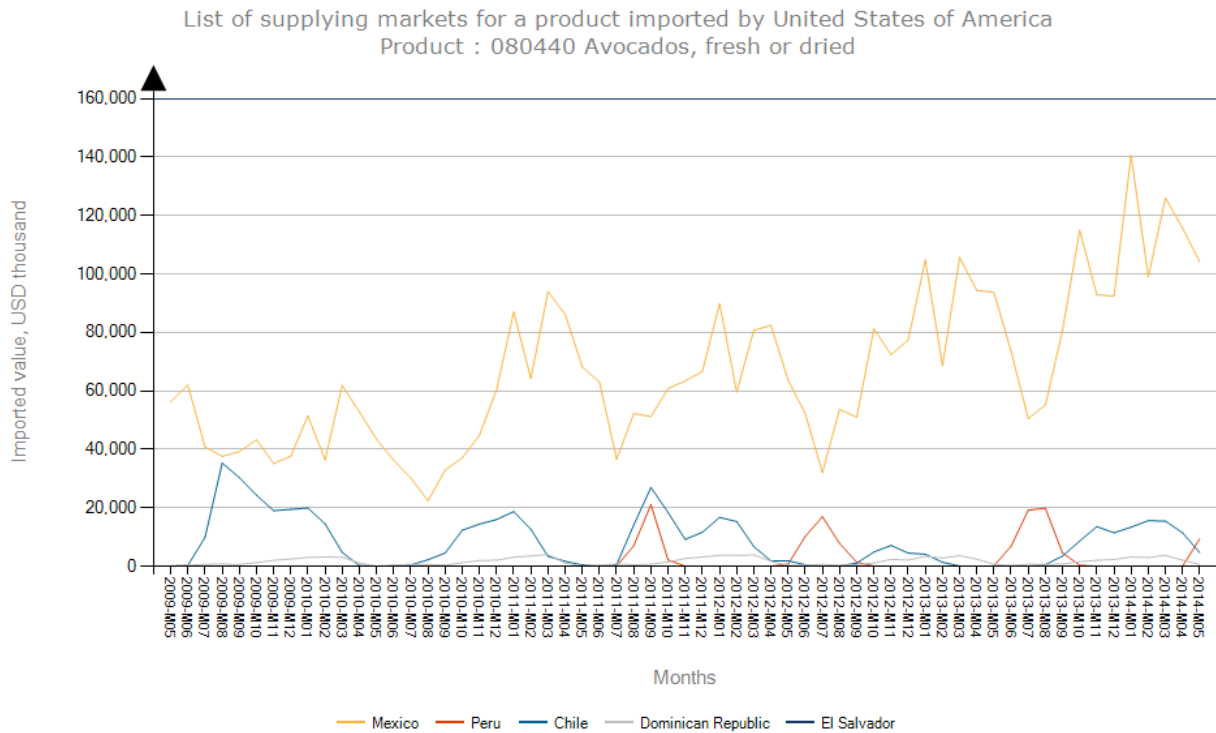
Unit : US Dollar thousand

Table Graph Map Companies

Time Period (number of columns) 12 per page Rows per page Default (25 per page)

Exporters	Imported value in 2013-M06	Imported value in 2013-M07	Imported value in 2013-M08	Imported value in 2013-M09	Imported value in 2013-M10	Imported value in 2013-M11	Imported value in 2013-M12	Imported value in 2014-M01	Imported value in 2014-M02	Imported value in 2014-M03	Imported value in 2014-M04	Imported value in 2014-M05
World	80,673	70,306	76,083	89,293	125,356	108,426	106,126	157,027	117,582	145,157	129,112	118,629
Mexico	73,641	50,480	55,170	80,661	114,949	92,876	92,450	140,546	99,036	126,040	115,670	104,106
Peru	6,842	19,155	19,847	4,495	299	0	0	0	29	0	0	9,361
Chile	0	0	466	3,449	8,588	13,543	11,414	13,343	15,567	15,421	11,411	4,593
Dominican Republic	189	672	600	698	1,521	2,002	2,262	3,138	2,950	3,696	2,031	569
Costa Rica	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0

Biểu đồ 4 - Danh sách các thị trường xuất khẩu bơ sang Mỹ



Để tiện so sánh, có thể chọn “Graph”, Trade map sẽ hiển thị dữ liệu theo dạng biểu đồ, ta sẽ chọn được quãng thời gian cần so sánh. Dựa vào biểu đồ này, có thể nhận thấy rằng Chile thường không xuất khẩu bơ vào khoảng tháng 4 – 8 hàng năm, kim ngạch xuất khẩu bơ của Mexico trong khoảng thời gian này cũng giảm. Như vậy, nếu có khả năng cung ứng, đây sẽ là cơ hội tốt cho Peru. Trên thực tế, khi Peru mới bắt đầu xuất khẩu bơ sang Mỹ trong 3 năm gần đây, dữ liệu cho thấy thời gian xuất khẩu thường rơi vào tầm từ tháng 5 – 10.

Một điểm thú vị nữa là ta còn phân tích được giá các mặt hàng bằng cách chọn “Unit value”. Trong bảng tiếp theo, ta sẽ so sánh giá mỗi đơn vị theo USD/kg giữa các nước đối thủ theo quý. Có thể kéo dài khoảng thời gian để xem được nhiều thông tin hơn.

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ

Product: 080440 - Avocados, fresh or dried

World Country: United States of America

Partner: All

other criteria Imports Quarterly time series by country Direct data Unit values US Dollar

List of supplying markets for a product imported by United States of America

Product: 080440 Avocados, fresh or dried

Table Graph Map Companies

Export in

	2013-Q1	2013-Q2	2013-Q3	2013-Q4

- Unit values
- Values
- Quantities
- Growth in value
- Growth in quantity
- Share in value in %
- Unit values
- Growth on unit values
- Index on values
- Index on unit values

65

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: 080440 - Avocados, fresh or dried

World Country: United States of America

Partner: All

other criteria Imports Quarterly time series by country Direct data Unit values US Dollar

List of supplying markets for a product imported by United States of America

Product: 080440 Avocados, fresh or dried

Table Graph Map Companies

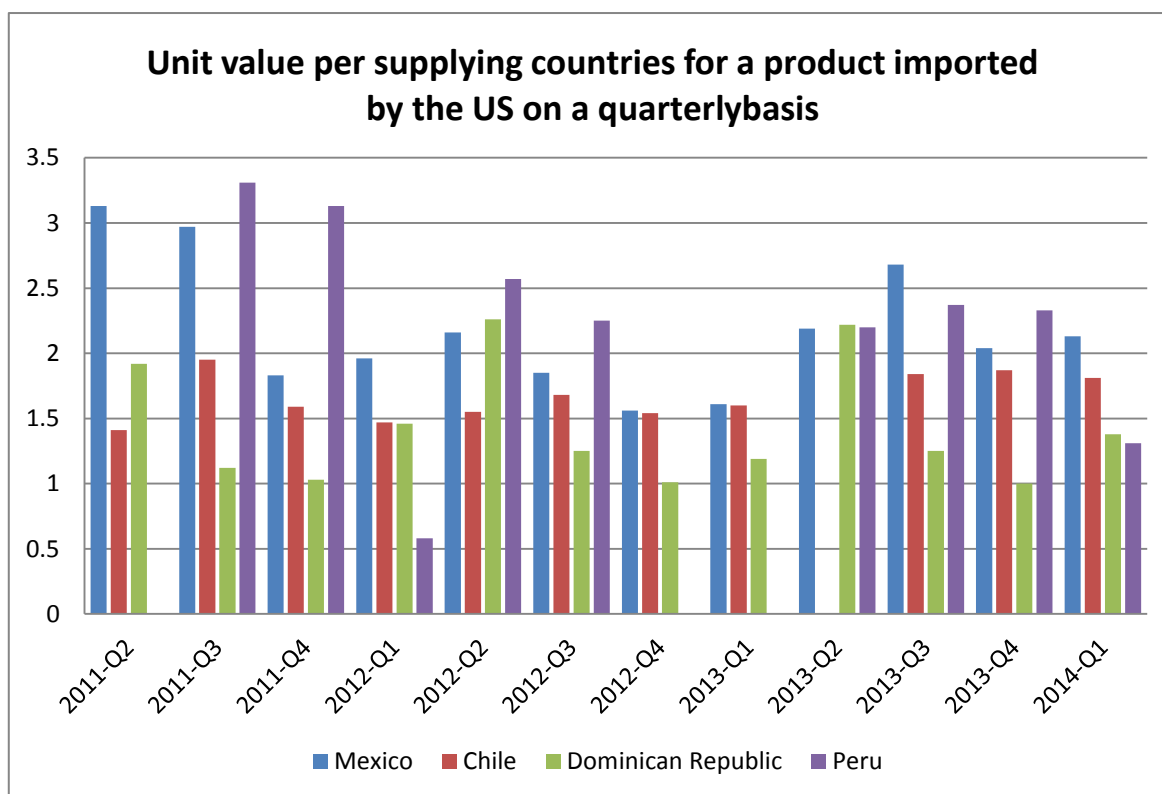
Export in

Time Period (number of columns): 5 per page Rows per page: Default (25 per page)

Exporters	2013-Q1 Imported unit value, US Dollar/Kilograms	2013-Q2 Imported unit value, US Dollar/Kilograms	2013-Q3 Imported unit value, US Dollar/Kilograms	2013-Q4 Imported unit value, US Dollar/Kilograms	2014-Q1 Imported unit value, US Dollar/Kilograms	Imported value in 2014- Q1, US Dollar thousand	Imported quantity in 2014-Q1, Kilograms
World	1.59	2.19	2.57	1.99	2.07	419,766	202,972,320
Mexico	1.61	2.19	2.68	2.04	2.13	365,622	171,333,904
Chile	1.60		1.84	1.87	1.81	44,331	24,504,924
Dominican Republic	1.19	2.22	1.25	1.00	1.38	9,784	7,111,325
Peru		2.20	2.37	2.33	1.31	29	22,176
Thailand		22				0	

Click vào và chọn để tùy
chỉnh khoảng thời gian

Biểu đồ 5 - Giá trị theo đơn vị của các nước xuất khẩu bơ sang Mỹ, số liệu theo quý



Dựa vào biểu đồ trên, có thể thấy giá bơ nhập khẩu từ các nước đang thu dần khoảng cách và có xu hướng giảm dần.

MỘT DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VIỆT NAM ĐANG TÌM CÁCH ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM TẠI THỊ TRƯỜNG HIỆN TẠI

Một doanh nghiệp trụ sở ở Việt Nam đã xuất khẩu hàng dệt may sang Pháp trong vài năm gần đây. Với mong muốn cải thiện hoạt động, doanh nghiệp này muốn nghiên cứu thị trường Pháp để tìm cơ hội giúp nổi bật sản phẩm của mình. Đầu tiên, có thể sử dụng Trade Map để theo dõi tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp để so sánh với các đối thủ cạnh tranh, rồi tìm hiểu các sản phẩm tương tự đang có nhu cầu gia tăng trong cùng thị trường xuất khẩu này.

3.6 Đánh giá tình hình các sản phẩm hiện đang được xuất khẩu

Bước đầu tiên trong quá trình hoạch định chiến lược xuất khẩu hiệu quả của doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu mặt hàng “HS 620463 -not knitted womens/girls trousers and shorts of synthetic fibres” (quần dài và quần short nữ sợi tổng hợp, không đan” là phân tích tình hình hiện tại của mình ở thị trường Pháp. Bằng cách chọn sản phẩm “HS 620463”, quốc gia “France” và tiêu chí

“Import” ở bảng chọn, doanh nghiệp này sẽ nhận được bảng mô tả thị trường Pháp đối với loại sản phẩm đang được nghiên cứu này.

Bảng 15 - Danh sách các nước xuất khẩu mặt hàng HS620463 sang Pháp

 **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: 620463 - Womens/girls trousers and shorts, of synthetic fibres

World Country: France

Partner: All

other criteria Imports Trade indicators by country Direct data

List of supplying markets for the product imported by France in 2013
Product: 620463 Womens/girls trousers and shorts, of synthetic fibres, not knitted
France's imports represent 5.16% of world imports for this product, its ranking in world imports is 5

Table Graph Map Companies													
Export in													
Rows per page Default (25 per page)													
Bilateral trade at 8-digit	Exporters	Trade Indicators										Tariff (estimated) applied by France (%)	
		Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in France's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)
	World	234,548	-140,254	100	7,362	Tons	31,859	-5		0		100	6
	China	96,643	-96,230	41.2	3,598	Tons	26,860	-3		2	1	27.1	8
	Morocco	19,714	-19,645	8.4	494	Tons	39,907	-8		0	13	1.8	10
	Viet Nam	13,922	-13,900	5.9	419	Tons	33,227	-4		1	2	13	12
	Tunisia	10,548	-10,447	4.5	226	Tons	46,673	-18		-8	52	0.2	-29
	Turkey	8,296	-8,156	3.5	223	Tons	37,202	-4		-2	11	2.2	-1

Exporters	Trade Indicators												Tariff (estimated) applied by France (%)
	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in France's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
World	234,548	-140,254	100	7,362	Tons	31,859	-5		0		100	6	
China	96,643	-96,230	41.2	3,598	Tons	26,860	-3		2	1	27.1	8	12
Morocco	19,714	-19,645	8.4	494	Tons	39,907	-8		0	13	1.8	10	0
Viet Nam	13,922	-13,900	5.9	419	Tons	33,227	-4		1	2	13	12	9.6
Tunisia	10,548	-10,447	4.5	226	Tons	46,673	-18		-8	52	0.2	-29	0
Turkey	8,296	-8,156	3.5	223	Tons	37,202	-4		-2	11	2.2	-1	0

Bảng trên cho biết Việt Nam đứng thứ 3, chiếm 5,9% thị phần Pháp. Tăng trưởng kim ngạch trung bình trong 5 năm qua giảm 4%/năm, vốn là xu hướng chung của hầu hết các nước trong điều kiện suy thoái kinh tế thế giới.

3.7 Xác định các sản phẩm tương tự nhập khẩu vào thị trường Pháp

Để tìm cơ hội đa dạng hóa sản phẩm, doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam cần tìm hiểu các hàng hóa bổ sung mà Pháp đang nhập khẩu, và trong số đó loại nào đang có xu hướng tăng trưởng.

Bằng cách chọn “By product” trong thanh “Other criteria”, doanh nghiệp này sẽ nhận được danh sách các sản phẩm tiềm năng để đa dạng hóa ở cấp độ dòng thuế cho sản phẩm đánh mã 6 chữ số tương ứng. Trade Map sẽ cung cấp một danh sách các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm bắt đầu bằng HS620463 do Pháp nhập khẩu (xem bảng dưới). Dữ liệu thương mại sẽ hiện thị cho giai đoạn gần nhất: ở đây là 2009-2013.

68

Chọn "by product" để nhận dữ liệu theo cấp độ dòng thuế

Bảng 16 - Danh sách các sản phẩm mã HS 8 chữ số do Pháp nhập khẩu

Code		Product label	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
62046318		WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES (NOT OF CUT CORDUROY, OF DENIM OR KNITTED OR CROCHETED AND EXCL. INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL CLOTHING, BIB AND BRACE OVERALLS, BRIEFS AND TRACKSUIT BOTTOMS)	204,105	180,067	185,380	159,942	156,033
62046390		WOMEN'S OR GIRLS' SHORTS OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, PANTIES AND SWIMWEAR)	77,908	73,827	82,464	66,619	66,093
62046311		WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED AND BIB AND BRACE OVERALLS)	5,251	6,583	9,357	6,910	9,229
62046339		WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, OCCUPATIONAL AND INDUSTRIAL)	985	1,197	1,617	843	2,089
62046331		WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED)	42	474	63	179	129

Sources: ITC calculations based on Eurostat statistics.

Code	Product label	Imported value in 2009	Imported value in 2010	Imported value in 2011	Imported value in 2012	Imported value in 2013
'62046318	WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES (NOT OF CUT CORDUROY, OF DENIM OR KNITTED OR CROCHETED AND EXCL. INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL CLOTHING, BIB AND BRACE OVERALLS, BRIEFS AND TRACKSUIT BOTTOMS)	204,105	180,067	185,380	159,942	156,033
'62046390	WOMEN'S OR GIRLS' SHORTS OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, PANTIES AND SWIMWEAR)	77,908	73,827	82,464	66,619	66,093
'62046311	WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED AND BIB AND BRACE OVERALLS)	5,251	6,583	9,357	6,910	9,229
'62046339	WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, OCCUPATIONAL AND INDUSTRIAL)	985	1,197	1,617	843	2,089
'62046331	WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED)	42	474	63	179	129

Nếu muốn tìm hiểu về xu hướng tăng trưởng kim ngạch và số lượng nhập khẩu của thị trường này, doanh nghiệp chỉ cần click vào “growth in values”. Thông tin này có thể hiện thị theo đơn vị tiền tệ của thị trường đó (€).

International Trade Centre

TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About

Product: 620463 - Womens/girls trousers and shorts, of synthetic fibres Product Group: None

World Country: France Country Group: None

Partner: All Partner Group: None

other criteria Imports Yearly time series by product Products at 10 digits

Unit: %

Table Graph Map Companies

Export in

Chon giá trị "Growth in value" và đơn vị "Euro"

Growth in value
Values
Quantities
Growth in value
Growth in quantity
Share in value in %
Unit values
Growth on unit values
Index on values
Index on unit values

Euro

5 per page

Bảng 17 - Tăng trưởng nhập khẩu hàng năm

Code	Product label	importations growth in value between 2009-2010, %	importations growth in value between 2010-2011, %	importations growth in value between 2011-2012, %	importations growth in value between 2012-2013, %	Imported value in 2013,Euro thousand
'62046318	WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES (NOT OF CUT CORDUROY, OF DENIM OR KNITTED OR CROCHETED AND EXCL. INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL CLOTHING, BIB AND BRACE OVERALLS, BRIEFS AND TRACKSUIT BOTTOMS)	-7.34	-1.85	-6.56	-5.54	117,472.1
'62046390	WOMEN'S OR GIRLS' SHORTS OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, PANTIES AND SWIMWEAR)	-0.48	6.49	-12.51	-3.94	49,759.24
'62046311	WOMEN'S OR GIRLS' TROUSERS AND BREECHES, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED AND BIB AND BRACE OVERALLS)	31.67	35.51	-20.02	29.32	6,948.21
'62046339	WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES (EXCL. KNITTED OR CROCHETED, OCCUPATIONAL AND INDUSTRIAL)	27.63	28.79	-43.54	139.94	1,572.74
'62046331	WOMEN'S OR GIRLS' BIB AND BRACE OVERALLS, OF SYNTHETIC FIBRES, INDUSTRIAL AND OCCUPATIONAL (EXCL. KNITTED OR CROCHETED)	1,085.3	-87.33	207.71	-30.22	97.12

CHƯƠNG 4 – PHÂN TÍCH THEO QUỐC GIA:

PHÂN TÍCH DANH MỤC THƯƠNG MẠI CỦA MỘT QUỐC GIA

71

Dữ liệu của Trade Map cũng có thể dùng để phân tích theo quốc gia. Phân tích theo quốc gia cho phép người dùng đánh giá hoạt động thương mại quốc gia của một quốc gia cụ thể hoặc một nhóm quốc gia và mức độ cạnh tranh quốc gia so với các đối thủ. Dữ liệu Trade Map có thể dùng làm đầu vào cho các chiến lược xuất khẩu quốc gia, chính sách công nghiệp hoặc quy hoạch hỗ trợ thương mại.

Chương này mô tả phân tích theo quốc gia bằng cách trả lời các câu hỏi từ góc nhìn của các Bộ, Viện Nghiên cứu và Tổ chức Xúc tiến Thương mại.

Các câu hỏi điển hình như:

- Các đối tác thương mại chính của một nước?
- Các sản phẩm xuất nhập khẩu chính của một nước?
- Các ngành xuất khẩu năng động nhất của một nước?

**MỘT CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH NHÀ NƯỚC CỦA
MADAGASCAR MUỐN TÌM HIỂU TÌNH HÌNH THƯƠNG
MẠI QUỐC GIA THEO NGÀNH**

4.1 Đo lường tình hình thương mại quốc gia theo ngành

Chính phủ Madagascar muốn tìm hiểu tình hình hoạt động xuất khẩu của nước mình ra thị trường thế giới nhằm ưu tiên các nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài hoặc trong nước và/hoặc xúc tiến thương mại.

4.1.1 Phân tích danh mục xuất khẩu

Trong bảng chọn, click vào “Export”, chọn “Madagascar” rồi chọn “Trade Indicator”, Trade Map sẽ đưa ra danh sách các ngành xuất khẩu của Madagascar (theo mã HS 2 chữ số), phân loại theo giá trị.

☐ Imports ☒ Exports

Product

☒ Single ☐ Group

Please enter a keyword or a product code (optional)

X

Advanced Search

☒ Country ☐ Region

Madagascar

X

☒ Partner ☐ Region

Please enter a country/territory or region name (optional)

X

Trade Indicators

Yearly Time Series

Quarterly Time Series

Monthly Time Series

Companies

72

Bảng 18 - Danh mục các sản phẩm mã 2 chữ số do Madagascar xuất khẩu năm 2013

Product: TOTAL - All products Product Group: None

World Country: Madagascar Country Group: None

Partner: All Partner Group: None

other criteria Exports Trade Indicators by product At same level (2-digit)

List of products at 2 digits level exported by Madagascar in 2013

Table Graph Map Companies

Export in Rows per page Default (25 per page)

		Trade Indicators							
HS4	Code	Product label	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)
	TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0
	75	Nickel and articles thereof	378,315	377,832			537	6	1.3
	09	Coffee, tea, mate and spices	221,431	219,663	30		16	11	0.5
	62	Articles of apparel, accessories, not knit or crocheted	220,736	214,308	1		47	5	0.1
	61	Articles of apparel, accessories, knit or crocheted	191,552	180,836	-2		26	7	0.1
	26	Ores, slag and ash	118,911	118,600	56		-13	16	0
	03	Fish, crustaceans, molluscs, aquatic invertebrates	111,061	55,298	4		51	8	0.1
	27	Mineral fuels, oils, distillation products, etc	89,975	-874,709	16		9	16	0
	81	Other base metals, cermet, articles thereof	55,663	54,955			447	10	0.3
	16	Meat, fish and seafood food preparations	48,090	46,776	14		25	8	0.1
	88	Aircraft, spacecraft, and parts thereof	40,756	34,425	102		2101	3	0
	33	Essential oils, perfumes, cosmetics, toiletries	39,868	20,826	10		166	8	0
	07	Edible vegetables and certain roots and tubers	34,713	33,477	43		44	7	0.1
	52	Cotton	34,017	-47,860	21		60	13	0.1
	17	Sugars and sugar confectionery	29,919	-44,540	9		129	10	0.1

Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0	136
'75	Nickel and articles thereof	378,315	377,832			537	6	1.3	21
'09	Coffee, tea, mate and spices	221,431	219,663	30		16	11	0.5	31
'62	Articles of apparel, accessories, not knit or crochet	220,736	214,308	1		47	5	0.1	56
'61	Articles of apparel, accessories, knit or crochet	191,562	180,836	-2		26	7	0.1	59
'26	Ores, slag and ash	118,911	118,600	56		-13	16	0	74
'03	Fish, crustaceans, molluscs, aquatic invertebrates nes	111,061	55,298	4		51	8	0.1	73
'27	Mineral fuels, oils, distillation products, etc	89,975	-674,709	16		9	16	0	130
'81	Other base metals, cermets, articles thereof	55,663	54,955			447	10	0.3	35
'16	Meat, fish and seafood food preparations nes	48,090	46,776	14		25	8	0.1	64
...	Còn nữa								

Theo dòng đầu tiên của bảng này, có thể thấy xuất khẩu của Madagascar đứng thứ 136 trên thế giới, với tăng trưởng 10%/năm trong giai đoạn 2009-2013 và 57%/năm trong giai đoạn 2012-2013. Phân tích xuất khẩu dựa trên số liệu mã HS 2 chữ số làm nổi bật hoạt động chung của các ngành và có thể chỉ ra các ngành có tiềm năng thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Các ngành như “HS 88 – Aircraft, spacecraft and parts thereof” (máy bay, tàu vũ trụ và các bộ phận) hay “HS26 – Ores, slag and ash” (quặng, xỉ và tro) đang phát triển nhanh về kim ngạch (102 % và 56%), trong khi mức tăng nhập khẩu hàng năm của thế giới chỉ có 3% và 16%, báo hiệu tiềm năng thu hút đầu tư.

Bảng 19 - Chú thích bảng 17

Code	Mã HS cho các sản phẩm nhập khẩu năm 2013
Product label	Mô tả ngắn gọn các sản phẩm tương ứng với danh mục thuật ngữ HS
Export value 2013, USD thousand	Kim ngạch xuất khẩu 2013 cho sản phẩm được chọn. Con số này được các nước báo cáo lên cơ sở dữ liệu của COMTRADE hoặc tính toán theo dữ liệu gián tiếp
Trade balance 2013 in USD thousand	Là kim ngạch xuất khẩu trừ nhập khẩu của mặt hàng mang mã HS/NTL đó. Cột này để chỉ đây là nước nhập siêu hay xuất siêu
Annual growth in value between 2009-2013, %, p.a	Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thường niên, được tính bằng phương pháp bình phương tối thiểu. Nếu một nước không báo cáo dữ liệu thương mại năm 2013, dữ liệu thống kê gián tiếp sẽ được sử dụng để tính toán. Trong trường hợp không có dữ liệu cho ít nhất là 4 năm, sẽ không tính được xu hướng này.
Annual growth in quantity between 2009-2013, %, p.a	Tăng trưởng sản lượng xuất khẩu thường niên, được tính theo phương pháp tương tự như tăng trưởng kim ngạch.
Share in world exports, %	Chỉ số này được tính dựa theo ước tính của Trade Map cho thế giới, bao gồm dữ liệu báo cáo và dữ liệu thống kê gián tiếp.
Ranking in world export	Xếp hạng trên thế giới năm 2013 của nước được xét đối với sản phẩm đang phân tích

4.1.2 Xác định thị trường nhập khẩu

Để biết các nước đang nhập khẩu từ Madagascar, chọn “By country” ở phần “Other criteria” trong bảng điều hướng. Trade Map sẽ đưa ra một danh sách các đối tác nhập khẩu của Madagascar, xếp theo kim ngạch.

Bảng 20 - Danh sách các thị trường nhập khẩu mặt hàng xuất từ Madagascar

Mặt hàng: Tất cả các sản phẩm

Importers	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Madagascar's exports (%)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	Tariff (estimated) faced by Madagascar (%)
World	1,928,104	-1,416,851	100	13	57		100	10	
France	494,791	289,036	25.7	6	39	7	3.6	5	
United States of America	146,659	22,251	7.6	-4	170	2	12.4	10	
China	133,710	-353,934	6.9	28	30	3	10.4	17	
Netherlands	119,128	107,339	6.2	54	333	9	3.1	7	
Germany	100,766	22,337	5.2	7	32	4	6.4	6	
Korea, Republic of	93,101	59,245	4.8	376	442	10	2.7	12	
Japan	85,383	37,340	4.4	66	1293	5	4.4	11	
Canada	83,735	64,426	4.3	55	20	14	2.5	9	
South Africa	79,478	-100,350	4.1	44	89	34	0.6	13	
Belgium	73,189	38,981	3.8	32	336	11	2.6	8	
Area Nes	68,308	63,521	3.5	2	13				
India	47,297	-149,100	2.5	22	-30	13	2.5	16	
Spain	41,792	-17,717	2.2	12	34	17	1.8	3	

Importers	Trade Indicators								Tariff (estimated) faced by Madagascar (%)
	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Madagascar's exports (%)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
World	1,928,104	-1,416,851	100	13	57		100	10	
France	494,791	289,036	25.7	6	39	7	3.6	5	
United States of America	146,659	22,251	7.6	-4	170	2	12.4	10	
China	133,710	-353,934	6.9	28	30	3	10.4	17	
Netherlands	119,128	107,339	6.2	54	333	9	3.1	7	
Germany	100,766	22,337	5.2	7	32	4	6.4	6	
Korea, Republic of	93,101	59,245	4.8	376	442	10	2.7	12	
Japan	85,383	37,340	4.4	66	1293	5	4.4	11	
Canada	83,735	64,426	4.3	55	20	14	2.5	9	
South Africa	79,476	-100,350	4.1	44	99	34	0.6	13	
Belgium	73,189	38,981	3.8	32	336	11	2.6	8	
Area Nes	68,308	63,521	3.5	2	13				
India	47,297	-149,100	2.5	22	-30	13	2.5	16	
Spain	41,792	-17,717	2.2	12	34	17	1.8	3	
Italy	40,461	6,449	2.1	10	6	12	2.5	3	

4.2 Phân tích xu hướng trong tiểu ngành (Nhóm sản phẩm 4 chữ số)

Nếu nhà phân tích muốn nghiên cứu mỗi ngành được liệt kê trong bảng dưới cụ thể hơn, có thể nhấn vào “+” ở cột đầu có tên HS4 để xem tất cả các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số trong nhóm sản phẩm liệt kê theo mã số.

International Trade Centre **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: TOTAL - All products Product Group: None

Country: Madagascar Country Group: None

Partner: All Partner Group: None

other criteria Exports Trade indicators by product At same level (2-digit)

List of products at 2 digits level exported by Madagascar in 2013

Table Graph Map Companies

Export in Rows per page: Default (25 per page)

HS4	Code	Product label	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
	TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0	136
	75	Nickel and articles thereof	378,315	377,932			537	6	1.3	21
	08	Coffee, tea, mate and spices	221,431	219,663	30		16	11	0.5	31
	62	Articles of apparel, accessories, not knit or crocheted	220,736	214,308	1		47	5	0.1	56
	61	Articles of apparel, accessories, knit or crocheted	191,562	180,836	-2		26	7	0.1	59
	26	Ores, slag and ash	118,911	118,500	56		-13	16	0	74

Bảng 21 - Danh sách các sản phẩm đánh mã HS 4 chữ số xuất khẩu bởi Madagascar năm 2013

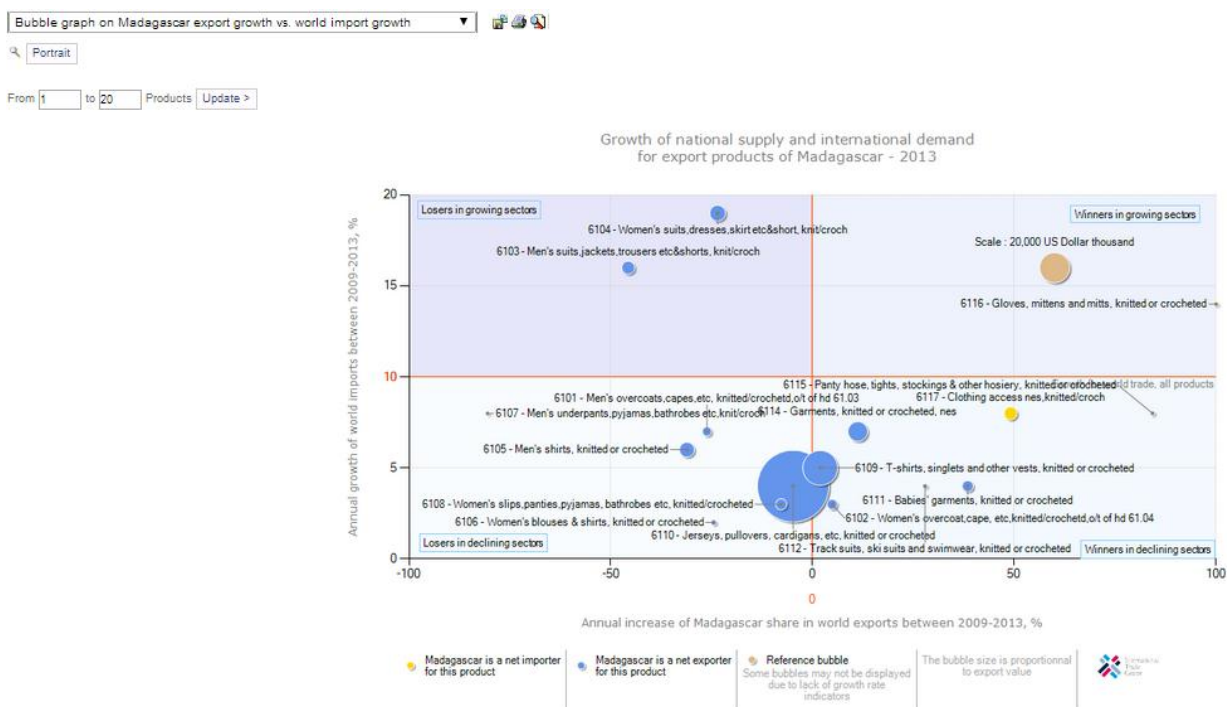
Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	1,928,104	-1,416,851	13		57	10	0	136
'7502	Unwrought nickel	378,315	378,309			537	8	2.6	11
'7504	Nickel powders and flakes		-32				11		
'7505	Nickel bars, rods, profiles and wire		-12				18		
'7506	Nickel plates, sheets, strip and foil		-89				12		

Ví dụ, trong số các mặt hàng được liệt kê, chỉ có sản phẩm “HS-7502 – Unwrought nickel” (Niken chưa gia công) là có tiềm năng xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng năm 2012 đạt 537%, xuất khẩu đứng thứ 11 trên toàn thế giới.

Nhà phân tích cũng có thể xem dưới dạng biểu đồ bong bóng bằng cách nhấn vào “Graph” ở góc trên của màn hình⁴. Do sản phẩm mang mã HS71 là dòng sản phẩm mà Madagascar mới xuất khẩu (chưa được 5 năm) nên Trade Map không thể vẽ biểu đồ cho dòng sản phẩm này. Do đó, ví dụ sau sẽ minh họa dòng sản phẩm HS61 – Articles of apparel, accessories, knit or crochet (Hàng may mặc, phụ kiện, dệt kim hoặc móc).



Biểu đồ 6 - Tăng trưởng nguồn cung quốc gia và nhu cầu quốc tế đối với sản phẩm Madagascar xuất khẩu năm 2013, HS 4 chữ số



Biểu đồ trên cho biết hoạt động xuất khẩu của Madagascar cho các sản phẩm mã HS 4 chữ số trong nhóm sản phẩm “HS61 – Hàng may mặc, phụ kiện, dệt kim hoặc móc). Biểu đồ cho biết kim ngạch xuất khẩu của mỗi sản phẩm (theo kích cỡ của bong bóng), và so sánh tăng trưởng thường niên của Madagascar với thị phần thế giới từ năm 2009 – 2013 (trục hoành) và tăng trưởng thường niên của nhu cầu quốc tế (trục tung).

⁴ Để mặc định 20 sản phẩm xuất hiện trong biểu đồ. Có thể để thấp hơn để giúp biểu đồ dễ hiểu hơn.

Mức tăng trưởng thường niên cho thị phần thế giới bằng “Tăng trưởng kim ngạch thường niên giai đoạn 2009 – 2013” trừ đi “Trung bình tăng trưởng nhập khẩu thế giới thường niên giai đoạn 2009 – 2013” của sản phẩm.

Ví dụ, đối với sản phẩm “HS6411 – Garments, knitted or crocheted, nes” (Hàng may mặc, đan hoặc móc)

Tăng trưởng kim ngạch thường niên giai đoạn 2009 – 2013	11.21%
- trung bình Tăng trưởng thế giới nhập khẩu giai đoạn 2009 – 2013	7%
= Tăng trưởng thường niên thị phần thế giới	4.21%

Biểu đồ cũng cho biết tăng trưởng trung bình trên danh nghĩa của tổng lượng xuất khẩu toàn thế giới giai đoạn 2009 – 2013 (đường tham khảo màu đỏ nằm ngang), là 10%. Các sản phẩm mà tăng trưởng nhập khẩu thế giới nằm dưới đường này (tức là ít hơn 10%) được phân loại là các sản phẩm giảm dần, do thị phần của chúng trong thương mại quốc tế đang giảm, còn những sản phẩm nằm ở nửa trên là sản phẩm tăng dần, bởi chúng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn thị trường thế giới.

Xét về phát triển thương mại, hai đường tham khảo dọc và ngang rất thú vị bởi chúng chia biểu đồ thành 4 phần đặc thù: **kẻ thắng trong ngành đang tăng trưởng, kẻ thắng trong ngành đang suy yếu, kẻ thua trong ngành đang tăng trưởng, và kẻ thua trong ngành đang suy yếu**. Các phần này được mô tả ngắn gọn như sau:

Kẻ thắng trong ngành đang tăng trưởng – (Nhà vô địch)

Góc trên bên phải chứa những Kẻ thắng trong các ngành đang tăng trưởng. Đây là các sản phẩm xuất khẩu có tăng trưởng khá cao trong danh mục hàng hóa của nước đó và nhu cầu thế giới cho mặt hàng này cao hơn nhu cầu trung bình của thế giới. Chúng bao gồm các sản phẩm có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn thương mại thế giới nói chung, và Madagascar có khả năng vượt qua tăng trưởng thế giới và do đó, mở rộng được thị phần, ví dụ như sản phẩm HS6116.

Các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đã chứng tỏ được tính cạnh tranh quốc tế của mình theo thời gian. Các nỗ lực xúc tiến thương mại cho các sản phẩm này ít khi đáng tranh cãi, bởi chúng là các thành công mang tính quốc gia. Các nỗ lực quảng cáo sản phẩm này được coi là làm tăng năng lực cung ứng.

Kẻ thua trong ngành đang tăng trưởng - (Kẻ thất thế):

Nằm ở góc trên bên trái là các ngành mà thị trường thế giới đang tăng trưởng nhưng Madagascar lại mất dần thị phần. Nếu các doanh nghiệp hoặc các tổ chức xúc tiến thương mại nghiên cứu kĩ

lưỡng, có thể quyết định được nên đầu tư các nguồn lực (nếu có) như nào để thu được nhiều lợi nhuận hơn từ nhu cầu quốc tế đang phát triển.

Các sản phẩm này có thể cảnh báo các nhà hoạch định chính sách những cơ hội xúc tiến thương mại hoặc các nỗ lực khác. Mặc dù vậy, để hiểu rõ hơn các nhà hoạch định chính sách sẽ phản ứng lại thế nào, cần nghiên cứu dữ liệu thật chi tiết để quyết định những sản phẩm cụ thể nào sẽ phát triển nhất và kiểm tra xem liệu có thật sự Madagascar đang xuất khẩu sản phẩm đó không, và so sánh tình hình của Madagascar với trung bình thế giới với mỗi sản phẩm. Xu hướng tăng trưởng dương toàn cầu đối với sản phẩm ở mức HS 4 chữ số có thể che mất các biến động lớn ở cấp HS 6 hoặc dòng thuế. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến hoạt động kém hiệu quả, trong đó có hạn chế về khả năng của bên cung ứng, các vấn đề về chất lượng sản phẩm và rào cản tiếp cận thị trường.

Kẻ thắng trong ngành đang suy yếu:

Đối với các sản phẩm thuộc góc này, nước xuất khẩu có thị phần lớn dần trong khi các thị trường xuất khẩu thế giới đang giảm hoặc phát triển dưới mức trung bình của thế giới. Từ góc độ xúc tiến thương mại, các chiến lược marketing theo các phân khúc đặc thù (niche-marketing) có thể giúp chỉ ra chính xác các sản phẩm cụ thể đang tăng trưởng từ mặt bằng chung đang suy yếu dần ở các thị trường này.

Đối với một số nước, do không tính được tốc độ tăng trưởng, Trade map không thể đưa ra biểu đồ này (một số ngày có thể không được thể hiện trên biểu đồ bởi dữ liệu thời gian không thống nhất).

Thị trường nhập khẩu thế giới cho các sản phẩm này, ví dụ như sản phẩm HS6114 – Garments, knitted or crotcheted, nes (7%) đang tăng trưởng dưới mức trung bình thế giới (10%), nhưng thị phần của các doanh nghiệp xuất khẩu Madagascar đang mở rộng (11.21%).

Kẻ thua trong ngành đang suy yếu:

Doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm trong góc này có thị phần giảm dần, trong khi thị trường nhập khẩu thế giới cũng phát triển dưới mức trung bình. Lượng nhập khẩu thế giới của sản phẩm xét đến tăng dưới mức trung bình và thị phần của Madagascar cũng giảm.

Các nỗ lực xúc tiến thương mại cho nhóm sản phẩm này phải đối mặt với một nhiệm vụ cực kì khó khăn. Chúng cần đưa ra được một cách tiếp cận tổng thể để tính đến các nút cổ chai ở cả bên cung và bên cầu.

Chú thích: tốc độ tăng trưởng được tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Trong biểu đồ, tốc độ tăng trưởng của thị phần thế giới vượt quá 100% sẽ bị cắt bớt đi và đặt ở mức 100%.

MỘT CHUYÊN GIA TƯ VẤN THƯƠNG MẠI MUỐN PHÂN TÍCH DANH MỤC XUẤT KHẨU CỦA BRAZIL

4.3 Tổng quan các sản phẩm xuất khẩu của Brazil

Một chuyên gia tư vấn thương mại muốn xem nhanh danh mục xuất khẩu của Brazil. Để cải thiện nghiên cứu, chuyên gia này có thể phân tích xuất khẩu của Brazil theo cấp độ HS 6 chữ số để có được một cái nhìn tổng quan với các sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của Brazil.

Trong bảng chọn, gõ “Brazil” vào hộp Country, chọn “Exports” và nhấn chuột vào “Trade Indicators”

81

The screenshot shows the TRADE MAP website interface. At the top, there's a navigation bar with links like Home, Selection Menu, Investment, Market Access, Reference Material, My Account, FAQ, Tutorials, and About. Below this, there are search filters. The 'Imports' and 'Exports' radio buttons are visible, with 'Exports' being selected and highlighted by a red rectangle. Below them, the 'Country' dropdown menu is also highlighted by a red rectangle and shows 'Brazil' as the selected option. Other filters like 'Product', 'Partner', and 'Time Series' are also visible.

Theo mặc định, bạn sẽ nhận được một bảng danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm do Brazil xuất khẩu năm 2013. Sau đó chọn “Product Cluster at 6-digit level” trong mục “Other Criteria”

Bảng 22 - Danh sách các sản phẩm cấp độ 6 chữ số do Brazil xuất khẩu năm 2013

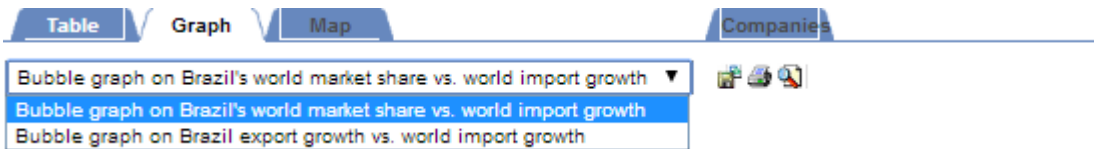
The screenshot shows the search results for Brazil's exports in 2013. The 'Product Cluster at 6-digit level' is selected in the 'Other Criteria' dropdown. The results are displayed in a table with columns for HS Code, Product label, and various trade indicators. The table shows a list of products and their corresponding trade data.

HS	Code	Product label	Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL		All products	242,178,054	2,557,149	12		0	10	1.3	20
260111		Iron ores & concentrates, other than roasted iron pyrites, non-agglomerated	25,996,246	25,996,240	21	4	9	18	21.8	2
120100		Soya beans	22,810,049	22,652,844	20	10	32	15	39.8	1
270900		Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude	12,956,638	-3,363,355	9	-8	-36	16	0.9	20
170111		Raw sugar, cane	9,163,696	9,163,088	10	3	-7	11	57.9	1
880520		Floating or submersible drilling or production platforms	7,734,507	7,734,080			683	24	39.6	1
230400		Soya-bean oil-cake/soyabean solid residues whether or not ground or pilled	6,787,272	6,784,157	12	2	3	10	21.6	2
260112		Iron ores & concentrates other than roasted iron pyrites, agglomerated	6,494,385	6,495,284	19	9	-10	16	26.8	1
100590		Maize (corn) mes	6,250,565	6,112,422	51	36	18	17	19.9	2
999999		Commodities not elsewhere specified	4,837,830	4,837,826	111		-14	6	0.6	23
470329		Chemical wood pulp, soda/sulphate, non-coniferous, semi-bleached	4,820,836	4,820,832	9	3	12	8	36.8	1

Code	Product label	Trade Indicators							
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Annual growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Annual growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Annual growth of world imports between 2009-2013 (% p.a.)	Share in world exports (%)	Ranking in world exports
TOTAL	All products	242,178,054	2,557,149	12		0	10	1.3	20
'260111	Iron ores&concentrates,other than roasted iron pyrites,non-agglomerated	25,996,246	25,996,240	21	4	9	18	21.8	2
'120100	Soya beans	22,810,049	22,682,844	20	10	32	15	39.8	1
'270900	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude	12,956,638	-3,363,355	9	-8	-36	16	0.9	20
'170111	Raw sugar, cane	9,163,696	9,163,588	10	3	-7	11	57.9	1
'890520	Floating or submersible drilling or production platforms	7,734,507	7,734,080			883	24	39.6	1
'230400	Soya-bean oil-cake&other solid residues,whether or not ground or pellet	6,787,272	6,784,157	12	2	3	10	21.6	2
'260112	Iron ores & concentrates,other than roasted iron pyrites,agglomerated	6,495,285	6,495,284	19	9	-10	16	26.8	1
'100590	Maize (corn) nes	6,250,565	6,112,422	51	36	18	17	19.9	2
'999999	Commodities not elsewhere specified	4,837,830	4,837,826	111		-14	6	0.6	23

Từ bảng 21 sẽ ra được một dạng biểu đồ mới, có cấu trúc tương tự như Biểu đồ 6 nhưng có một vài khác biệt quan trọng. Thứ nhất, trục hoành thể hiện “Thị phần của Brazil trong thị trường thế giới năm 2013” và trục tung thể hiện “Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của lượng nhập khẩu thế giới giai đoạn 2009 – 2013”

Chọn “Bubble graph on Brazil world market share vs. world import growth” (Biểu đồ bong bóng thị phần của Brazil so với tăng trưởng nhập khẩu thế giới) trong bảng chọn.



Màu của bong bóng cho chúng ta biết thị phần đối với một sản phẩm cụ thể của Brazil đang tăng hay giảm trong năm năm 2009 – 2013. Màu vàng là giảm, màu xanh là tăng.

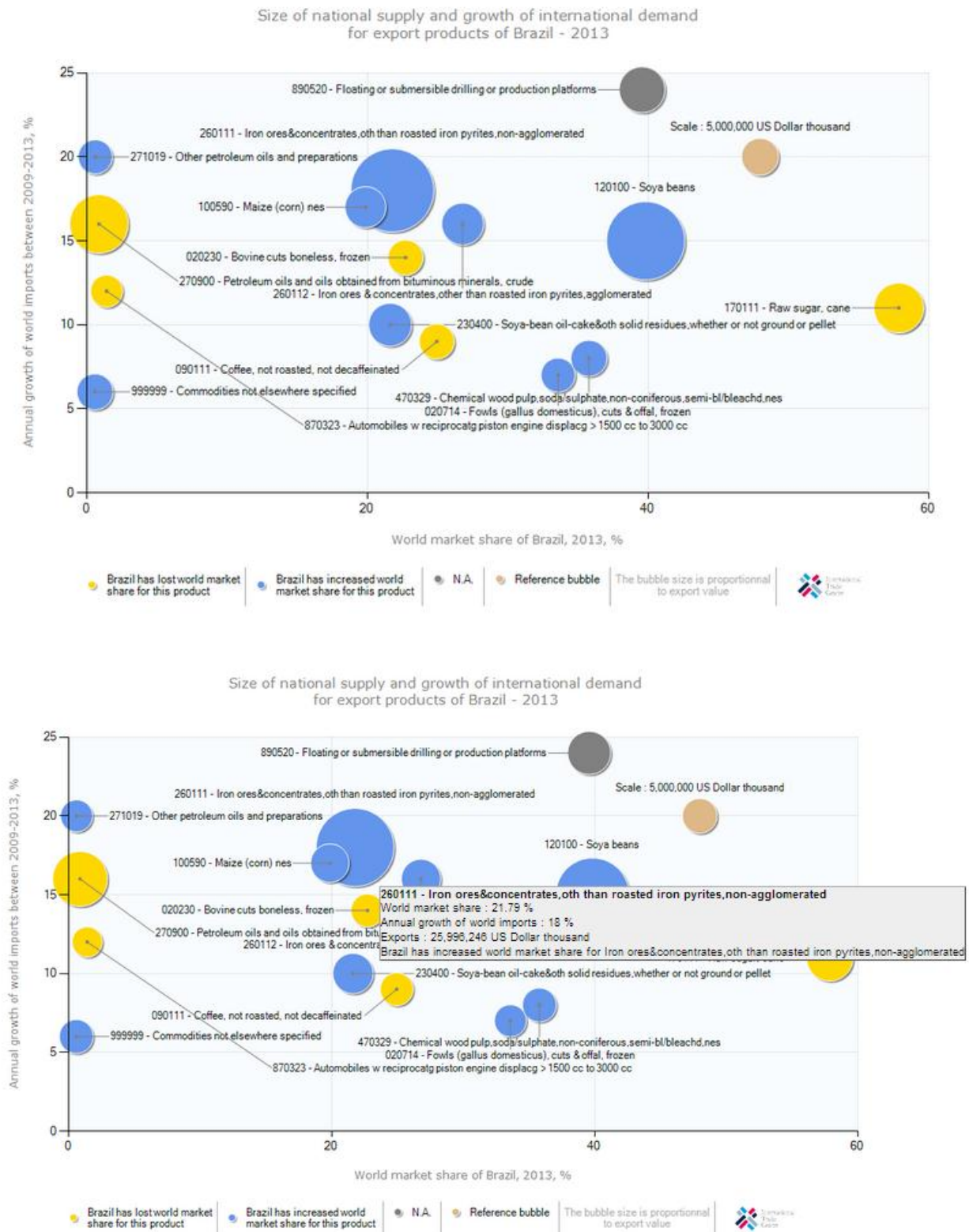


Giờ ta có thể đánh giá được tình hình của 15 sản phẩm⁵ xuất khẩu đứng đầu (cấp độ HS 6 chữ số) và tầm quan trọng của các sản phẩm này theo thị phần thế giới.

Ví dụ, sản lượng nhập khẩu thế giới của sản phẩm “HS26011 – Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites, non-agglomerated” (Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung) có tốc độ tăng trưởng thường niên giai đoạn 2009 – 2013 là 18%, và Brazil chiếm 21.79% thị phần thế giới. Bong bóng xanh cho biết Brazil đã mở rộng thị phần thế giới trong năm năm qua: từ năm 2009 – 2013, tăng trưởng xuất khẩu của Brazil (21% - theo bảng) cao hơn tăng trưởng nhập khẩu của thế giới (18% - theo bảng) .

⁵ Trang web để mặc định 20 sản phẩm xuất hiện trong biểu đồ. Có thể giảm bớt con số này xuống để biểu đồ dễ nhìn hơn.

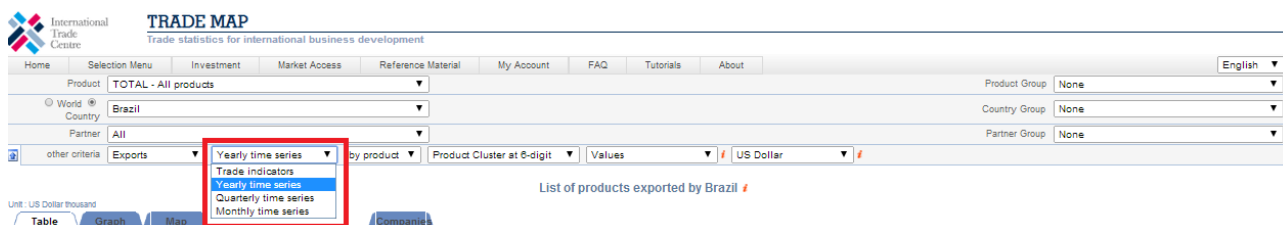
**Biểu đồ 7 - Biểu đồ bong bóng thể hiện thị phần thế giới của Brazil
so với tăng trưởng nhập khẩu thế giới**



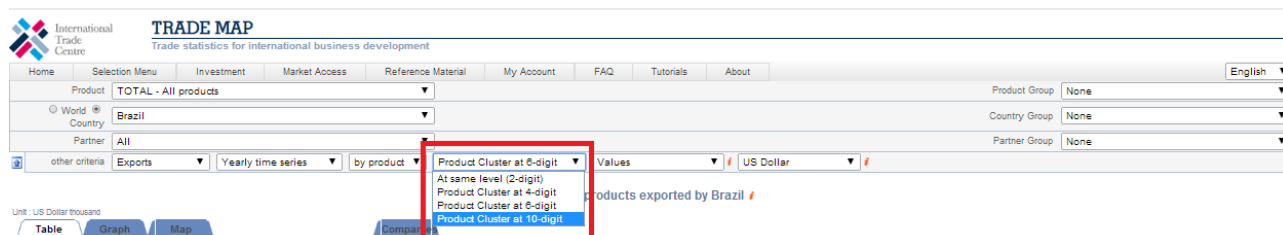
Đưa con trỏ chuột vào bong bóng, bạn sẽ nhận được thông tin chi tiết về Thị phần thế giới, tốc độ tăng trưởng thường niên của nhập khẩu thế giới và kim ngạch xuất khẩu theo USD của sản phẩm.

Lưu ý mã HS – 999999 (góc trái bên dưới biểu đồ) là mã phân loại cuối cùng trong hệ thống mã HS, được sử dụng cho một sản phẩm khi (1) quốc gia muốn bảo vệ thông tin thương mại nước mình hoặc (2) dữ liệu báo cáo không đầy đủ.

Để phân tích sâu hơn các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil, chuyên gia phân tích có thể chọn “Yearly Time Series” ở mục “Other Criteria” trong bảng điều hướng để nghiên cứu dữ liệu thương mại của sản phẩm và các chỉ số thương mại cụ thể theo thời gian, thể hiện ở bảng 21 (khoảng thời gian trong bảng tối thiểu là 5 năm). Nếu muốn xem chi tiết hơn, có thể chọn dữ liệu theo quý (Quarterly Time Series) hoặc theo tháng (Monthly Time Series). Tổng kim ngạch xuất khẩu từ Brazil tăng đáng kể từ 153 tỷ USD năm 2009 lên 242 tỷ USD năm 2013.



Nếu một quốc gia báo cáo dữ liệu thương mại theo cấp độ dòng thuế, có thể xem được tất cả các sản phẩm ở cấp độ dòng thuế mà quốc gia đó xuất hoặc nhập khẩu. Có một cách rất nhanh để biết là trong mục “Other criteria”, chọn “Product Cluster”, nếu có mục “Product Cluster at 10-digit”, ta sẽ nhận được dữ liệu thương mại ở cấp độ dòng thuế.



Bảng 23- Các sản phẩm xuất khẩu đứng đầu của Brazil năm 2013 theo cấp độ dòng thuế

International Trade Centre

TRADE MAP

Trade statistics for international business development

Home

Selection Menu

Investment

Market Access

Reference Material

My Account

FAQ

Tutorials

About

English

Product

TOTAL - All products

Product Group

None

World

Brazil

Country Group

None

Partner

All

Partner Group

None

other criteria

Exports

Yearly time series

by product

Product Cluster at 10-digit

Values

US Dollar

List of products exported by Brazil

Unit: US Dollar thousand

Table

Graph

Map

Companies

Download

Time Period (number of columns): 5 per page

Rows per page: Default (25 per page)

Code	Product label	Exported value in 2009	Exported value in 2010	Exported value in 2011	Exported value in 2012	Exported value in 2013
26011100	Non-agglomerated iron ores and concentrates (excl. roasted iron pyrites): Non-agglomerated	10,582,192	21,353,878	31,851,797	23,808,804	25,996,246
12019000	Soya beans, whether or not broken (excl. seed for sowing)	0	0	0	17,240,425	22,805,760
27090010	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude: Petroleum oils	9,350,879	16,293,240	21,603,300	20,305,877	12,956,607
17011400	Raw cane sugar, in solid form, not containing added flavouring or colouring matter (excl. cane sugar of 1701 13)	0	0	0	9,814,276	9,155,515
89030000	Floating or submersible drilling or production platforms: Floating or submersible drilling or production platforms	0	0	1,042,864	796,561	7,734,507
26011200	Agglomerated iron ores and concentrates (excl. roasted iron pyrites): Agglomerated	2,664,711	7,555,004	9,965,454	7,179,485	6,495,255
10059010	Maltze (excl. seed): in grains	1,255,600	2,122,165	2,624,194	5,204,961	6,247,628
23040090	Oilcake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil: Others	4,591,662	4,672,688	5,544,355	6,245,792	6,101,103
47032900	Semi-bleached or bleached non-coniferous chemical wood pulp, soda or sulphate (excl. dissolving grades): Non-coniferous	3,073,129	4,430,471	4,605,115	4,321,578	4,820,836
09011110	Coffee (excl. roasted and decaffeinated): in beans	3,761,267	5,181,628	7,999,955	5,721,721	4,582,227
02033000	Frozen, boneless meat of bovine animals: Boneless	2,648,531	3,368,560	3,506,284	3,692,783	4,477,261
02071400	Frozen cuts and edible offal of fowls of the species Gallus domesticus: Cuts and offal, frozen	2,855,588	3,530,791	4,454,340	4,272,332	4,195,992

Lưu ý: dữ liệu sẵn có theo năm ở cấp độ dòng thuế khác với cấp độ HS 6 chữ số.

CHƯƠNG 5 – TIẾP CẬN SONG PHƯƠNG:

XÁC ĐỊNH CƠ HỘI NGOẠI THƯƠNG VỚI ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI NƯỚC BẠN

MỘT CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI MUỐN PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI NỘI KHỐI VỀ GẠO CỦA VÙNG HIỆP HỘI HỘI NHẬP MỸ LA TINH (LAIA)

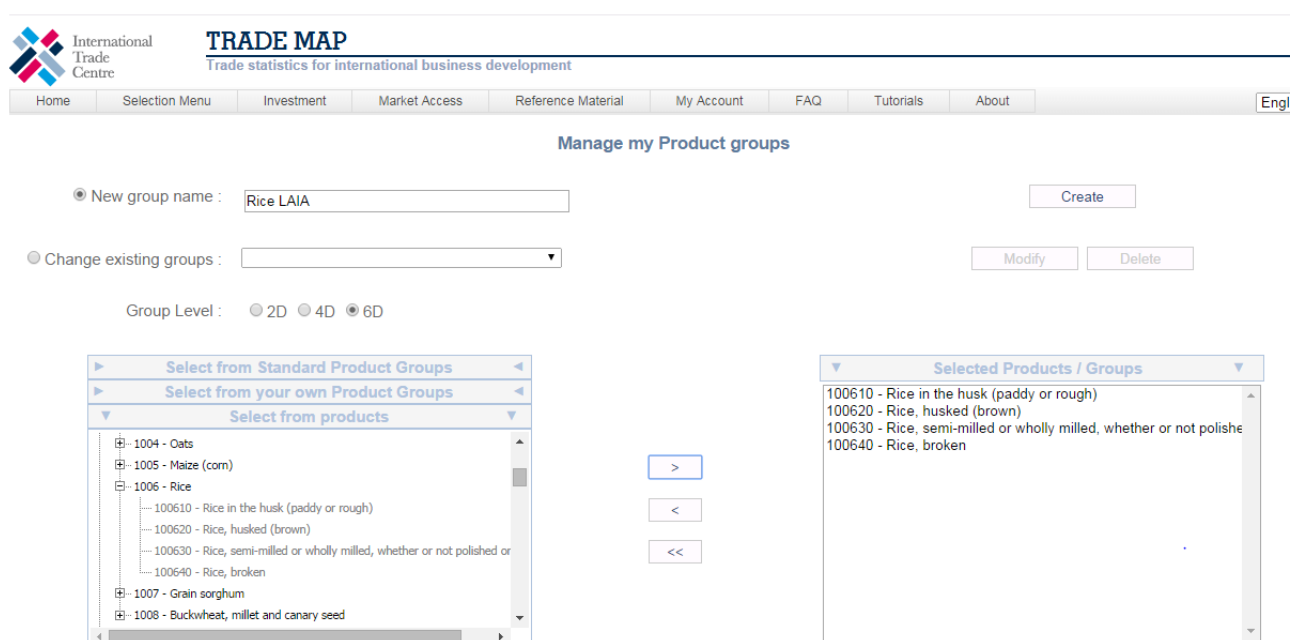
87

Trade Map còn cho phép phân tích dòng chảy thương mại trong một vùng. Chuyên viên phân tích muốn phân tích thương mại hiện tại của sản phẩm “Gạo” trong vùng LAIA.

Bước đầu tiên là tạo nhóm sản phẩm liên quan đến lúa gạo.

Xác định mã HS của mỗi sản phẩm và tạo nhóm sản phẩm

Đầu tiên, chuyên gia phân tích phải xác định mã HS 6 chữ số của mỗi sản phẩm theo các bước trong phần 2.2.1.3 để tạo cho mình một nhóm sản phẩm riêng. Đặt tên nhóm này là “Rice LAIA”.



International Trade Centre

TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About Engl

Manage my Product groups

☒ New group name : Rice LAIA

☐ Change existing groups :

Group Level : ☐ 2D ☐ 4D ☒ 6D

Select from Standard Product Groups
Select from your own Product Groups
Select from products

- 1004 - Oats
- 1005 - Maize (corn)
- 1006 - Rice
 - 100610 - Rice in the husk (paddy or rough)
 - 100620 - Rice, husked (brown)
 - 100630 - Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or
 - 100640 - Rice, broken
- 1007 - Grain sorghum
- 1008 - Buckwheat, millet and canary seed

> < <<

Selected Products / Groups

- 100610 - Rice in the husk (paddy or rough)
- 100620 - Rice, husked (brown)
- 100630 - Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or
- 100640 - Rice, broken

Thông điệp sau sẽ hiện ra tạo thành công nhóm sản phẩm.

The Group **Rice LAIA** has been successfully created

Chọn vùng và đối tác

Trong Bảng chọn, nếu bạn chọn “Region” (Vùng) trong hộp Partner (Đối tác), bạn sẽ có nhóm quốc gia của mình là lựa chọn đầu tiên, sau đó là nhóm các vùng lãnh thổ đã được chọn sẵn (như là COMESA, MERCOSUR, v.v...). Để xem danh sách đầy đủ các nhóm vùng lãnh thổ được chọn sẵn, click vào “my Country Groups” (2.2.2.2).

Ở đây, chuyên gia phân tích muốn xác định thương mại nội khối trong LAIA.

Chọn sản phẩm và vùng trong bảng chọn chính

Ở hộp Product, chọn “Group” rồi gõ “Rice LAIA”, nhóm sản phẩm của bạn sẽ hiện ra trong bảng.

Ở hộp Country, chọn “Region” rồi gõ “Latin American Integration Association (LAIA)”.

Ở hộp Partner, chọn “Region” rồi gõ “LAIA”

The screenshot shows the Trade Map search interface. The header includes the International Trade Centre logo and the text "TRADE MAP Trade statistics for international business development". Below the header is a navigation bar with links: Home, Selection Menu, Investment, Market Access, Reference Material, My Account, FAQ, Tutorials, and About. The main search area has two tabs: Imports (selected) and Exports. There are three search boxes: Product, Country, and Partner. The Product box has a dropdown menu with "Group" selected and "Rice LAIA" entered. The Country box has a dropdown menu with "Region" selected and "Latin American Integration Association (LAIA)" entered. The Partner box has a dropdown menu with "Region" selected and "Latin American Integration Association (LAIA)" entered. Red boxes and arrows highlight the selection process: "Chọn 'Group'" points to the Product dropdown, "Chọn 'Rice LAIA'" points to the Product input field, "Chọn 'Region'" points to the Country dropdown, and "Chọn LAIA" points to the Country input field. At the bottom, there are buttons for "Trade Indicators", "Yearly Time Series", "Quarterly Time Series", "Monthly Time Series", and "Companies".

Lưu ý: ở mục trên cùng, click chọn “Export”.

5.1 Điểm lại thương mại nội khối hiện hữu

Bảng 24 - Thương mại nội khối hiện hành và tiềm năng của LAIA cho sản phẩm Gạo

 **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: All products in the group Product Group: Rice LAIA

World Country: All Country Group: Latin American Integration Association (LAIA)

Partner: All Partner Group: Latin American Integration Association (LAIA)

other criteria Exports Yearly time series by product Products at 6 digits Values US Dollar

Existing and potential trade between Latin American Integration Association (LAIA) and Latin American Integration Association (LAIA)
Product group: Rice LAIA

Unit: US Dollar thousand

Table Graph Map Companies

Download Time Period (number of columns): 3 per page Rows per page: Default (25 per page)

HS8	Product code	Product label	Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to Latin American Integration Association (LAIA)			Latin American Integration Association (LAIA)'s imports from world			Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to world			Indicative potential trade		
			Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Potential in 2011	Potential in 2012	Potential in 2013
	TOTAL	All products	165,373,725	163,555,598	161,488,468	939,009,762	1,024,814,844	1,044,894,394	1,030,110,635	944,100,873	942,857,813	773,636,037	780,545,275	781,369,345
100630		Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or glazed	426,502	562,980	586,503	526,844	742,474	848,614	1,023,658	1,069,648	976,654	100,342	179,494	262,111
100610		Rice in the husk (paddy or rough)	106,524	97,725	101,990	423,464	607,620	507,656	125,622	112,714	149,184	19,098	14,989	47,194
100620		Rice, husked (brown)	71,230	99,567	100,702	71,609	112,211	103,584	213,051	200,370	151,828	379	12,644	2,882
100640		Rice, broken	8,858	12,610	12,752	14,115	19,034	19,786	202,432	180,032	149,825	5,257	6,424	7,034

The data aggregated are mirror and direct data. the values are shown in purple.

The data aggregated are mirror and direct data.

Tính toán của ITC dựa trên số liệu thông kê của COMTRADE

Product code	Product label	Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to Latin American Integration Association (LAIA)			Latin American Integration Association (LAIA)'s imports from world			Latin American Integration Association (LAIA)'s exports to world			Indicative potential trade		
		Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Value in 2011	Value in 2012	Value in 2013	Potential in 2011	Potential in 2012	Potential in 2013
TOTAL	All products	165,373,725	163,555,598	161,488,468	939,009,762	1,024,814,844	1,044,894,394	1,030,110,635	944,100,873	942,857,813	773,636,037	780,545,275	781,369,345
'100630	Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or glazed	426,502	562,980	586,503	526,844	742,474	848,614	1,023,658	1,069,648	976,654	100,342	179,494	262,111
'100610	Rice in the husk (paddy or rough)	106,524	97,725	101,990	423,464	607,620	507,656	125,622	112,714	149,184	19,098	14,989	47,194
'100620	Rice, husked (brown)	71,230	99,567	100,702	71,609	112,211	103,584	213,051	200,370	151,828	379	12,644	2,882
'100640	Rice, broken	8,858	12,610	12,752	14,115	19,034	19,786	202,432	180,032	149,825	5,257	6,424	7,034

Dòng đầu tiên của bảng trên thể hiện tổng kim ngạch thương mại của tất cả các sản phẩm trong khối LAIA và kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của khối này với thế giới.

Nhìn vào dữ liệu thương mại của sản phẩm “HS100630 – Rice, semi-milled or wholly milled, whether or not polished or glazed” (Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ), ta nhận thấy năm 2013, thương mại nội khối LAIA đạt gần 587 triệu USD, trong khi LAIA nhập khẩu 849 triệu USD loại gạo này từ thế giới. Như vậy có thể suy ra khoảng 70% lượng nhập khẩu sản phẩm “HS100630 - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ” đến từ trong khu vực.

Giờ ta lại xem tiếp dữ liệu của sản phẩm “HS 100610 – Rice in the husk (paddy or rough)” (Thóc giống hoặc các loại thóc khác), năm 2013, kim ngạch nhập khẩu của LAIA là 507 triệu USD, trong khi thương mại nội khối chỉ đạt 102 triệu USD, tương đương với 20%. “Hạt thóc” là loại không ăn ngay được mà phải qua chế biến. Các nước LAIA có thể nhập khẩu và tự chế biến chúng. Ta cũng có thể suy ra được phần lớn lượng xuất khẩu sản phẩm này của LAIA sẽ tới các nước trong cùng khu vực.

Đến lúc này, chuyên viên phân tích có lẽ sẽ muốn tìm hiểu nước nào là nước xuất khẩu chính và nước nào là nước nhập khẩu chính trong khu vực LAIA.

Để xem bên cung cấp, bạn sẽ sử dụng bảng điều hướng và chọn “by exporting countries” trong thanh “other criteria”.

The screenshot shows the TRADE MAP website interface. The 'TRADE MAP' logo is at the top left. Below it, there's a navigation bar with links like Home, Selection Menu, Investment, Market Access, Reference Material, My Account, FAQ, Tutorials, and About. The main content area has several dropdown menus for filtering data. The 'Product' dropdown is set to 'All products in the group'. The 'Country' dropdown is set to 'All'. The 'Partner' dropdown is set to 'All'. The 'other criteria' dropdown is open, showing options: 'Exports', 'Yearly time series', 'by product', 'by exporting country' (highlighted in blue), 'by importing country', and 'by product'. The 'Products at 6 digits' dropdown is set to 'Rice LAIA'. The 'Values' dropdown is set to 'US Dollar'. The 'Language' dropdown is set to 'English'.

Bảng dưới đây thể hiện kim ngạch xuất khẩu nội khối sản phẩm Rice LAIA của mỗi nước thành viên vùng LAIA từ năm 2009 – 2013 (xếp hạng theo dữ liệu năm 2013 – bôi vàng). Dòng đầu tiên là tổng kim ngạch xuất khẩu gạo nội khối. Ba nước xuất khẩu gạo nội khối đứng đầu là Uruguay, Brazil và Argentina, chiếm 72% nguồn cung gạo nội khối năm 2013.

Lưu ý: Khi kết hợp một nhóm quốc gia các chỉ báo theo Khối lượng, Phần trăm kim ngạch, Tốc độ tăng trưởng sản lượng, Giá trị mỗi đơn vị và Tốc độ tăng trưởng của giá trị mỗi đơn vị sẽ không còn

International Trade Centre
TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product All products in the group Product Group Rice LAIA
World Country All Country Group Latin American Integration Association (LAIA)
Partner All Partner Group Latin American Integration Association (LAIA)

other criteria Exports Yearly time series by exporting country Values US Dollar

List of supplying markets in Latin American Integration Association (LAIA) for the product group imported by Latin American Integration Association (LAIA)
Product group: Rice LAIA

Unit: US Dollar thousand

Table Graph Map Companies

Download Time Period (number of columns): 5 per page Rows per page Default (25 per page)

Exporters	Exported value in 2009	Exported value in 2010	Exported value in 2011	Exported value in 2012	Exported value in 2013
Latin American Integration Association (LAIA) Aggregation	462,016	536,634	613,114	772,862	801,947
Uruguay	178,393	241,195	191,506	297,788	260,284
Brazil	29,751	6,131	78,788	134,561	162,324
Argentina	182,344	210,389	232,827	193,599	160,842
Paraguay	45,755	58,490	80,516	112,215	158,239
Ecuador	20,205	12,828	27,969	10,789	33,041
Peru	24,964	1,132	418	22,024	27,164
Bolivia	0	2,521	803	1,859	51
Mexico	7	1,467	201	18	21
Colombia	47		0	0	1
Chile	0	0	88	29	0
Cuba	0	0	0	0	0
Panama	3	0	0	0	0
Venezuela	579	2,481	0	0	0

The data aggregated are mirror and direct data: the values are shown in purple.

Để xem bên cầu, chọn “by importing countries” ở thanh “other criteria”.

International Trade Centre
TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product All products in the group Product Group Rice LAIA
World Country All Country Group Latin American Integration Association (LAIA)
Partner All Partner Group Latin American Integration Association (LAIA)

other criteria Exports Yearly time series by importing country by exporting country by importing country by product Values US Dollar

List of importing markets from Latin American Integration Association (LAIA) for a product group exported by Latin American Integration Association (LAIA)
Product group: Rice LAIA

Unit: US Dollar thousand

Bảng dưới đây thể hiện kim ngạch nhập khẩu⁶ nội khối sản phẩm Rice LAIA của mỗi nước thành viên vùng LAIA từ năm 2009 – 2013 (xếp hạng theo kim ngạch năm 2013). Dòng đầu tiên cho biết tổng kim ngạch nhập khẩu gạo trong khối LAIA. Ba nước nhập khẩu gạo đứng đầu khối là Brazil, Peru và Venezuela, chiếm 68% lượng cầu gạo nội khối năm 2013.

⁶ Trong bảng này chỉ hiện các nước đối tác nhưng kim ngạch được tính dựa trên kim ngạch xuất khẩu cung cấp bởi các nước báo cáo. Đây là lý do vì sao tên các cột lại là “Giá trị xuất khẩu”.

Bảng 25 - Danh sách các thị trường trong khối LAIA nhập khẩu gạo giai đoạn 2009 - 2013

TRADE MAP
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product All products in the group Product Group Rice LAIA

World Country All Country Group Latin American Integration Association (LAIA)

Partner All Partner Group Latin American Integration Association (LAIA)

other criteria Exports Yearly time series by importing country Values US Dollar

List of importing markets from Latin American Integration Association (LAIA) for a product group exported by Latin American Integration Association (LAIA)

Unit : US Dollar thousand Product group: Rice LAIA

Table Graph Map Companies

Download Time Period (number of columns) : 5 per page Rows per page Default (25 per page)

Importers	Exported value in 2009	Exported value in 2010	Exported value in 2011	Exported value in 2012	Exported value in 2013
Latin American Integration Association (LAIA) Aggregation	482,018	636,634	613,114	772,882	801,947
Brazil	279,343	361,829	286,851	342,441	349,924
Peru	40,480	52,458	107,533	152,579	108,210
Venezuela	54,718	57,035	92,644	78,803	88,898
Cuba	1,859	6,935	30,013	65,367	76,056
Colombia	28,484	16	22,744	17,706	48,970
Chile	54,317	46,921	51,111	57,977	41,787
Mexico	2,912	689	20,188	23,990	28,470
Bolivia	13,354	2,380	12,183	6,486	26,582
Panama	1,642	2,089	2,492	6,500	24,405
Argentina	3,778	4,447	5,001	3,738	4,176
Uruguay	545	1,193	1,474	1,539	3,512
Paraguay	484	842	880	849	988
Ecuador	122	0	0	15,107	0

The data aggregated are mirror and direct data: the values are shown in purple.

Trade Map cung cấp thông tin về các dòng thương mại dưới hình thức thân thiện với người dùng và dễ tiếp cận. Người sử dụng được tiếp cận với một trong những cơ sở dữ liệu thương mại lớn nhất thế giới, gồm các chỉ báo về tình hình xuất khẩu quốc gia, nhu cầu quốc tế, các thị trường thay thế và vai trò của đối thủ trên cả phương diện sản phẩm và quốc gia. Người dùng có thể nhanh chóng và dễ dàng:

- Phân tích thị trường xuất khẩu hiện tại. Nghiên cứu tình hình và cách thức hoạt động của các thị trường xuất khẩu của một nước đối với bất cứ mặt hàng nào, xác định số lượng và quy mô của thị trường xuất khẩu và độ tập trung xuất khẩu, nêu bật các nước có thị phần đang gia tăng.
- Chọn sẵn các thị trường ưu tiên. Xem các nước nhập khẩu chính của thế giới, với các chỉ số minh họa mức độ tập trung nhập khẩu ở các thị trường trên thế giới và ở các quốc gia có nhu cầu gia tăng đáng kể theo thời gian.
- Xem các đối thủ trên trường quốc tế. Các quốc gia cạnh tranh, cùng xuất khẩu một sản phẩm, được xếp hạng theo kim ngạch, cùng với các chỉ báo bổ sung về sản lượng, tốc độ tăng trưởng và thị phần, nêu bật vị trí của một quốc gia trong xuất khẩu thế giới cũng như vị trí của các nước láng giềng.
- Đánh giá đối thủ ở các thị trường xuất khẩu nhất định. Cho phép tiếp cận thông tin các đối thủ thuộc các thị trường dẫn đầu mà một nước đang nhắm đến, liên quan đến tình hình xuất khẩu, số lượng các nước cung ứng và tình hình hoạt động tin động trên thị trường.
- Tìm kiếm thông tin về thuế suất trung bình mà các nước đang áp dụng bằng cách dẫn link trực tiếp tới Market Access Map – Bản đồ Tiếp cận Thị trường cung cấp thông tin tiếp cận thị trường theo dòng thuế, như thuế theo giá trị hàng hóa và thuế theo trọng lượng hàng, cũng như thuế suất theo hạn ngạch, thuế ưu đãi và tối huệ quốc phát sinh do các hiệp định thương mại song phương và đa phương.
- Xem thông tin thương mại theo cấp độ dòng thuế. Trade Map mô tả các dòng thương mại ở mức chi tiết nhất cho trung bình khoảng 10,000 sản phẩm và hơn 100 quốc gia trên toàn thế giới, bao quát được gần 90% thương mại thế giới.
- Xác định các nguồn cung cấp mới. Các nước xuất khẩu cùng một sản phẩm ra toàn thế giới hoặc tới một thị trường cụ thể đều được xếp hạng, qua đó so sánh trực tiếp các nhà cung cấp quốc gia tiềm năng và hiện tại.

- Xem các cơ hội đa dạng hóa sản phẩm ở một thị trường cụ thể bằng cách so sánh nhu cầu nhập khẩu của các sản phẩm có liên quan tại thị trường đó.
- Đánh giá tình hình thương mại quốc gia. Lập một bản đánh giá tổng thể về tình hình thương mại quốc gia và nhận diện các ngành và mặt hàng để nghiên cứu kỹ hơn tiềm năng đầu tư và xúc tiến thương mại.
- Xác định thương mại song phương hiện hữu và tiềm năng với bất kỳ nước đối tác hoặc khu vực nào. Có thể xác định các cơ hội thương mại song phương bằng cách so sánh thương mại song phương và nhu cầu trên thực tế theo lượng nhập khẩu thế giới của các nước đối tác và khả năng cung ứng xuất khẩu toàn cầu của nước nhà.
- Đánh giá thông tin thương mại ở mức gần nhất là quý trước trong cùng năm đối với một số nước. Người dùng còn có thể phân tích theo dữ liệu hàng tháng để xem tính thời vụ và phân tích rõ hơn tác động của các sự kiện lên thương mại.

Phụ lục I: Những điều người dùng cần cân nhắc khi sử dụng các Thống kê Ngoại Thương làm căn cứ cho Nghiên cứu Thị trường Chiến lược

Các thống kê ngoại thương đưa ra một bức tranh toàn cảnh về các dòng thương mại giữa các quốc gia. Chúng bao quát về cả độ phủ sản phẩm (hơn 5.300 sản phẩm theo Hệ thống Hải hòa), độ phủ địa lý (hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 97% thương mại thế giới) và dữ liệu thời gian (dữ liệu sẵn có của Hệ thống Hải hòa từ năm 1990). Hơn nữa, các thống kê này lại sẵn có với mức chi phí hợp lý. Điều này làm chúng trở thành một nguồn dữ liệu hấp dẫn để nghiên cứu thị trường và đánh giá tình hình thương mại.

Dựa trên nền tảng này, ITC đã phát triển một loạt các công cụ để marketing quốc tế và xúc tiến thương mại dựa vào các thống kê thương mại: *Trade Map*, *Market Access Map*, *Investment Map* và *Product Map*. Tất cả các công cụ này đều hướng đến việc trình bày các thống kê thương mại dưới dạng phân tích và thân thiện với người dùng. Bên cạnh các đặc tính hấp dẫn của nguồn thông tin toàn diện này, người dùng nên cân nhắc các điểm yếu của các thống kê ngoại thương như sau

- ❖ **Dữ liệu thương mại không bao giờ đầy đủ.** Buôn lậu và không báo cáo là một vấn đề nghiêm trọng ở một số nước. Hơn nữa, thống kê thương mại, cũng như bất kỳ nguồn thông tin nào, không thể loại bỏ hết được các lỗi sai hoặc bỏ sót.
- ❖ **Hầu hết các nước đều tính tái nhập vào nhập khẩu và tái xuất vào xuất khẩu của nước mình.** Ví dụ, một nước thu nhập thấp có thể xuất hiện trong danh sách các nước xuất khẩu máy bay đơn giản bởi hãng máy bay quốc gia của nước đó bán máy bay dùng rồi.
- ❖ **Kim ngạch xuất khẩu ám chỉ tổng giá trị hoặc giá trị hợp đồng.** Theo các tập quán quốc tế về báo cáo dữ liệu thống kê thương mại, kim ngạch xuất khẩu ám chỉ tổng giá trị hoặc giá trị hợp đồng, con số mà tất nhiên có thể rất khác với giá trị gia tăng nội địa. Có rất nhiều hoạt động gia công mà giá trị gia tăng nội địa chưa đến 20% giá trị xuất khẩu.
- ❖ **Các sản phẩm khác nhau được phân loại khác nhau.** Thậm chí ở cấp độ thấp nhất, các nhóm sản phẩm trong danh mục thương mại không nhất thiết phản ánh các tên giao dịch và thương bao gồm một loạt các sản phẩm khác nhau. Hơn nữa, danh mục sản phẩm đôi khi dễ gây nhầm lẫn. Các nhãn của nhóm sản phẩm được gộp lại thường rất chung chung và thường đưa ra hướng dẫn hạn chế về các sản phẩm dẫn đầu trong nhóm sản phẩm xét đến.
- ❖ **Biến động tỉ giá thường không được ghi nhận.** Các thống kê thương mại quốc tế không phải lúc nào cũng ghi chép chính xác giao động tỉ giá. Kim ngạch thường được cộng gộp theo thời gian trong một năm theo đơn vị tiền tệ nội địa rồi chuyển sang USD.

❖ **Đôi khi sử dụng thống kê gián tiếp.** Đối với các nước không báo cáo dữ liệu thương mại lên Liên Hiệp Quốc, ITC sử dụng dữ liệu của các nước đối tác. Phương pháp này được gọi là thống kê gián tiếp. Thống kê gián tiếp là giải pháp tốt thứ hai, hơn là không có chút dữ liệu nào và đưa ra được dữ liệu về hơn 50 nước, chủ yếu là nước thu nhập thấp, không báo cáo dữ liệu thống kê thương mại quốc gia lên COMTRADE. Tuy vậy, chúng vẫn có một số nhược điểm so với giải pháp tốt nhất là dùng dữ liệu báo cáo quốc gia. Đầu tiên và quan trọng nhất là chúng không bao gồm thương mại với các nước không báo cáo khác. Như vậy, thống kê gián tiếp hầu như không bao gồm thương mại giữa các nước đang phát triển và sẽ không phải là một nguồn phù hợp để đánh giá thương mại nội khối của Châu Phi. Thứ hai là vấn đề chuyển tải có thể che giấu nơi cung ứng thật sự. Thứ ba, thống kê gián tiếp làm đảo ngược các quy chuẩn báo cáo khi xác định kim ngạch xuất khẩu theo giá c.i.f (là bao gồm cả chi phí vận chuyển và bảo hiểm) và kim ngạch nhập khẩu theo giá f.o.b (không bao gồm các chi phí này).

Để các khác biệt này được minh bạch hơn, chúng tôi đã đưa thêm tùy chọn xem Dữ liệu thống kê gián tiếp (Mirror statistics) trong Trade Map (xem ở cuối bảng 25). Bảng 25 bao gồm dữ liệu các nước nhập khẩu *Nước ép cam đông lạnh (Frozen Orange Juice)* từ Brazil theo báo cáo của Brazil. Trong khi đó, bảng 37 cũng thể hiện dữ liệu này nhưng theo báo cáo của các nước đối tác của Brazil.

Bảng 26 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013

Sản phẩm 200991 Orange juice, unfermented and not spiritd, whether not sugard sweet, frozen



TRADE MAP
Trade statistics for international business development

HomeSelection MenuInvestmentMarket AccessReference MaterialMy AccountFAQTutorialsAboutEnglish

Product200911 - Orange juice,unfermentd¬ spiritd,whether not sugCountryBrazilPartnerAllExportsTrade indicatorsby countryDirect data

List of importing markets for the product exported by Brazil in 2013
Product: 200911 Orange juice,unfermentd~ spiritd,whether not sugard sweet,frozen
Brazil's exports represent 50.4% of world exports for this product, its ranking in world exports is 1

TableGraphMapCompanies

DownloadRows per pageDefault (25 per page)

Bilateral trade at 8-digit	Importers	Trade Indicators										Tariff (estimated) faced by Brazil (%)		
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Brazil's exports (%)	Exported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
	World	1,058,120	1,058,120	100	571,726	Tons	1,851	12	0	9		100		8
	Belgium	366,892	366,892	34.7	188,660	Tons	1,945	10	-2	9	12	2.6		11
	United States of America	249,208	249,208	23.6	150,022	Tons	1,661	15	6	96	1	19.9		4
	Japan	102,292	102,292	9.7	54,469	Tons	1,878	9	-4	-20	5	6.3		15
	China	78,465	78,465	7.4	37,591	Tons	2,087	7	-9	-11	4	7		17
	Switzerland	75,046	75,046	7.1	39,886	Tons	1,882	7	-4	85	32	0.5		22
	Netherlands	69,151	69,151	6.5	41,109	Tons	1,682	32	15	-36	6	5.6		20
	Australia	27,976	27,976	2.6	14,277	Tons	1,960	21	5	19	13	2.3		4
	Israel	19,204	19,204	1.8	10,368	Tons	1,852	52	30	9	15	1.6		21

Bảng 27 - Danh sách các thị trường nhập khẩu sản phẩm xuất từ Brazil năm 2013

Dữ liệu thống kê gián tiếp

Sản phẩm 200911 - Orange juice, unfermented and not spiritd, whether not sugard sweet, frozen



International
Trade
Centre

TRADE MAP

Trade statistics for international business development

Home

Selection Menu

Investment

Market Access

Reference Material

My Account

FAQ

Tutorials

About

English

Product

..... 200911 - Orange juice,unfermented¬ spiritd,whether not sug

World

Country

Brazil

Partner

All

other criteria

Exports

Trade indicators

by country

Mirror data

Product Group

None

Country Group

None

Partner Group

None

List of importing markets for the product exported by Brazil in 2013 (Mirror)

Product: 200911 Orange juice,unfermented~ spiritd,whether not sugard sweet,frozen

Brazil's exports represent 50.4% of world exports for this product, its ranking in world exports is 1

Table

Graph

Map

Companies

Download

Rows per page

Default (25 per page)

Bilateral trade at 8-digit	Importers	Trade Indicators												
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Brazil's exports (%)	Exported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	Tariff (estimated) faced by Brazil (%)
	Total	797,052	794,310	100										
+	United States of America	163,448	160,808	20.5	63,448	Tons	2,576	1	-39	-1	1	19.9	4	24.3
+	Germany	147,438	147,435	18.5	68,142	Tons	2,164	8	-7	-24	2	9.6	2	30.6
+	France	86,599	86,599	10.9	111,324	Tons	778	31	22	23	3	8.5	20	30.6
+	China	80,952	80,952	10.2	34,528	Tons	2,345	8	-8	-24	4	7	17	7.5
+	Canada	62,447	62,447	7.8	24,241	Tons	2,576	3	-10	-15	7	4.2	2	0
+	Japan	62,199	62,199	7.8	27,280	Tons	2,280	11	0	-22	5	6.3	15	25.5
+	Australia	33,980	33,980	4.3	17,421	Tons	1,951	0	-13	-20	13	2.3	4	5
+	Russian Federation	30,174	30,174	3.8	12,389	Tons	2,436	-16	-25	-14	8	2.8	-3	6.6

Nguồn: Tính toán của ITC dựa trên dữ liệu thống kê COMTRADE

Trong bảng 26, theo báo cáo của Brazil (dữ liệu trực tiếp), có thể thấy Bỉ và Phần Lan có vẻ là thị trường nhập khẩu nhiều nhất và nhiều thứ 6 của Brazil, chiếm hơn 40% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, theo kim ngạch nhập khẩu mà hai nước này công bố thì thậm chí chúng còn không xuất hiện trong danh sách 15 nước nhập khẩu hàng đầu từ Brazil (bảng 27 – thống kê gián tiếp). Bỉ và Phần Lan đều là các nước báo cáo lên cơ sở dữ liệu của COMTRADE, và một trong số những lý do của sự khác biệt này có thể là tái xuất. Trong trường hợp này, chúng ta biết rằng các mặt hàng xuất khẩu của Brazil chủ yếu vào thị trường Châu Âu thông qua hai cảng lớn nhất tại Phần Lan và Bỉ, theo thứ tự là cảng Rotterdam và Antwerp. Brazil coi Bỉ và Phần Lan là hai thị trường điểm đến cho mặt hàng nước cam đông lạnh, và do đó tính vào xuất khẩu đến hai nước này. Tuy nhiên, Phần Lan và Bỉ không tính những mặt hàng này là nhập khẩu từ Brazil mà chỉ coi chúng là hàng quá cảnh qua nước mình. Hai nước này sau đó sẽ tái xuất mặt hàng tới các nước khác và điều này giải thích tại sao Đức và Pháp xuất hiện trong danh sách các nước đứng đầu về nhập khẩu mặt hàng này trong bảng dữ liệu gián tiếp.

Đôi khi cũng có những nước được xem là đối tác chính theo dữ liệu thống kê thương mại do nước xuất khẩu cung cấp, nhưng lại không xuất hiện trong bảng thống kê gián tiếp do các nước này không báo cáo lên COMTRADE.

Cũng từ bảng trên, có thể nhận ra kim ngạch xuất/nhập khẩu cho cùng một dòng chảy thương mại do Brazil và nước đối tác công bố không khớp nhau. Điều này hoàn toàn bình thường và có hơn 20 lý do giải thích hiện tượng thống kê này. Xin xem thêm ở <http://legacy.intracen.org/countries/structural05/reliability03.pdf>

Những điểm yếu vừa rồi cho thấy không nên chỉ dùng các thống kê ngoại thương làm nguồn dữ liệu duy nhất để phân tích sâu mà cần kết hợp với những nguồn khác và cụ thể hơn là kiểm tra chéo với các chuyên gia về sản phẩm và những người trong ngành. Nói chung, kinh nghiệm của ITC khuyến nghị rằng các thống kê ngoại thương sẽ là một nguồn thông tin hữu ích và là điểm xuất phát hợp lý để phân tích thị trường chiến lược nếu có thể kết hợp với chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa thực dụng đối với các điểm mạnh và điểm yếu của phương pháp này.

Dữ liệu thời gian (Time series):

Khi sử dụng “Time series”, nhà phân tích cần lưu ý rằng có thể sẽ có một số chênh lệch nhỏ trong dữ liệu bởi nguồn dữ liệu theo cấp độ dòng thuế đôi khi từ chính quốc gia hay khu vực đó chứ không phải của Cục Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) (Xin hãy xem thêm Phụ lục về “Nguồn dữ liệu”). Do vậy có thể có một vài khác biệt.

Các nước báo cáo và không báo cáo khi lập một nhóm:

Trong trường hợp các nước trong một nhóm cùng khu vực không báo cáo lên COMTRADE, dữ liệu thống kê thương mại của những nước này sẽ được ước tính tương tự như trường hợp với một quốc gia đơn lẻ, bằng cách sử dụng các thống kê gián tiếp (ước tính xuất khẩu dựa vào nhập khẩu của đối tác và ngược lại).

Phụ lục II: Hệ thống Hải hòa và các Bản sửa đổi

Hệ thống Hải hòa (HS) là một danh mục quốc tế để phân loại hàng hóa. Nó cho phép các nước tham gia vào hệ thống này phân loại các mặt hàng thương mại theo một quy tắc chung dành cho mục đích hải quan. Ở cấp độ quốc tế Hệ thống HS để phân loại hàng hóa là một hệ thống mã 6 chữ số. HS gồm xấp xỉ 5000 mô tả mặt hàng/sản phẩm xuất hiện dưới dạng đề mục, sắp xếp theo 97 chương, nhóm lại thành 21 ngành. Hệ thống mã 6 chữ số có thể chia nhỏ thành ba phần. Hai chữ số đầu tiên (HS-2) nhận diện chương mà hàng hóa được phân loại vào, ví dụ 09 = Café, chè và gia vị. Hai chữ số tiếp theo (HS-4) xác định nhóm trong chương đó, ví dụ 09.02 = Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu. Hai chữ số cuối cùng (HS-6) thậm chí còn mô tả cụ thể hơn, ví dụ 09.02.10 Trà xanh (không ủ) túi lọc hoặc trong gói không quá 3kg. Ở mức HS-6 chữ số, mã phân loại của các nước đều giống nhau. Trên mức này, các nước được tự do giới thiệu các khác biệt quốc gia về thuế quan bằng cách thêm chữ số để cụ thể hóa việc phân loại sản phẩm hơn. Mức cụ thể hơn trong việc phân loại hàng hóa này được gọi là cấp độ dòng thuế quốc gia. Ví dụ Mỹ đưa thêm 4 chữ số nữa vào các mặt hàng xuất nhập khẩu để phân loại chúng kĩ hơn. Hệ thống Hải Hòa trước đây được biết đến với tên Hệ thống Hải hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa. Hệ thống này được phát triển bởi Tổ chức Hải quan Thế giới và Công ước Quốc tế về Hệ thống Hải hòa (Công ước HS), có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1988 (HS88). Hầu hết các quốc gia tham gia thương mại đều đã áp dụng hệ thống này. HS thường xuyên được xem xét và sửa lại theo tiền đề của Công ước HS, công nhận tầm quan trọng của HS và đảm bảo hệ thống luôn được cập nhật theo các thay đổi về công nghệ hoặc cách thức thương mại quốc tế.

Đi kèm với các tiêu đề và tiểu đề của HS là các quy tắc diễn giải, chú giải chương, mục và tiểu đề, tạo thành một phần không thể tách rời của HS và được thiết kế để hỗ trợ các quyết định phân loại nói chung và để làm rõ phạm vi của các tiêu đề, tiểu đề cụ thể. Bản sửa đổi mới nhất của Hệ thống Hải hòa có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2012.

HS 1996 hay HS Bản sửa đổi lần 1

HS1996 hay HS Bản sửa đổi lần 1 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hải hòa năm 1996. HS1996 chứa 5113 tiểu đề và 1241 tiêu đề, nhóm thành 97 chương và 21 ngành. Theo quy tắc chung, hàng hóa được sắp xếp theo thứ tự mức độ sản xuất: nguyên liệu thô, hàng hóa chưa chế biến, bán thành phẩm và thành phẩm. Ví dụ, động vật sống thuộc chương 1, da động vật thuộc chương 31 và giày dép da thuộc chương 64. Các chương và tiêu đề cũng áp dụng thứ tự tương tự.

HS 2002 hay HS Bản sửa đổi lần 2

HS 2002 hay HS bản sửa đổi lần 2 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hải hòa năm 2002. Với mỗi chỗ sửa đổi, tùy thuộc vào cách sử dụng mã sản phẩm của các cơ quan hải quan, một số mã được chia thành mã sản phẩm mới và một số khác được nhóm lại thành một mã chung.

HS 2007 hay HS Bản sửa đổi Lần 3

HS 2007 hay HS Bản sửa đổi Lần 3 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hải hòa năm 2007. Với mỗi chỗ sửa đổi, tùy thuộc vào cách sử dụng mã sản phẩm của các cơ quan hải quan, một số mã được chia thành mã sản phẩm mới và một số khác được nhóm lại thành một mã chung.

HS 2012 hay HS Bản sửa đổi Lần 4

HS 2012 hay HS Bản sửa đổi Lần 4 là phiên bản sửa đổi Hệ thống Hải hòa năm 2012. Phiên bản này bao gồm 220 nội dung sửa đổi, các nội dung sửa đổi tập trung vào vấn đề môi trường và xã hội. Danh mục HS 2012 cũng bao gồm những quy định phân loại mới cho các loại hóa chất cụ thể.

Thông tin chi tiết xem tại <http://www.wcoomd.org>.

Trong Trade Map, các bảng có các chỉ số thương mại như tốc độ tăng trưởng trong 5 năm qua đều dựa vào HS bản sửa đổi lần 3 để hỗ trợ so sánh giữa các nước và các sản phẩm. Các bảng theo dữ liệu thời gian dựa vào bản sửa đổi theo báo cáo của nước đó.

Phụ lục III: Liên kết tới Thông tin Đầu tư

Khi một nhà cổ vấn kinh tế đang phân tích xuất khẩu của một nước, việc phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu của một ngành cụ thể và FDI vào ngành đó là rất quan trọng. Trade Map có cung cấp đường dẫn trực tiếp tới cơ sở dữ liệu trực tuyến Investment Map do ITC phát triển, cung cấp dữ liệu thống kê về các dòng chảy và cổ phiếu đầu tư nước ngoài trực tiếp, các thông tin và dữ liệu thống kê về các chi nhánh công ty nước ngoài đặt tại các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển dịch.

Bằng cách chọn một ngành cụ thể và một nước xuất khẩu cụ thể trong bảng chọn chính rồi nhấn chuột vào “Trade Indicators”, bạn sẽ nhận được một bảng chứa các thống kê thương mại như ví dụ dưới đây. Ngành trong ví dụ là HS22 – Đồ uống, rượu và giấm (Beverage, Spirits and Vinegar) và nước xuất khẩu là Chile.

102

 **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development

Home Selection Menu Investment Market Access Reference Material My Account FAQ Tutorials About English

Product: 22 - Beverages, spirits and vinegar Product Group: None

World Country: Chile Country Group: None

Partner: All Partner Group: None

other criteria Exports Trade indicators by country Direct data

List of importing markets for the product exported by Chile in 2013 
Product: 22 Beverages, spirits and vinegar
Chile's exports represent 1.75% of world exports for this product, its ranking in world exports is 15

Table Graph Map Companies

Download    Rows per page: Default (25 per page)

Bilateral trade at 4-digit	Importers	Trade Indicators 								Tariff (estimated) faced by Chile (%)
		Exported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Chile's exports (%)	Exported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Exported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world imports	Share of partner countries in world imports (%)	Total import growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	
	World	1,939,587	1,254,562	100	8	5		100	9	
	United States of America	293,193	89,246	15.1	6	-4	1	18.8	9	0.5
	United Kingdom	238,097	197,376	12.3	1	4	2	7.9	2	3.5
	Japan	156,574	156,532	8.1	25	23	7	3.1	9	1.5
	China	149,928	145,949	7.7	30	4	10	2.7	30	4.5
	Netherlands	100,975	95,403	5.2	9	-3	5	3.9	5	3.5
	Brazil	93,561	-19,624	4.8	11	-2	30	0.6	23	0
	Canada	92,323	92,225	4.8	4	-1	4	4.6	11	2.1
	Germany	78,844	73,466	4.1	2	23	3	7.4	3	3.5
	Denmark	59,078	58,937	3	-2	12	19	1.1	3	3.5

Sau đó nhấn vào *Investment* để đi thẳng đến cơ sở dữ liệu Investment Map và lấy thống kê FDI.

Bảng 28 - Bảng các ngành tiềm năng thu hút đầu tư - Chile



International Trade Centre

INVESTMENT MAP

For better foreign investment attraction and targeting

Home

Selection menu

Inward FDI by country

Inward FDI by sector

Outward FDI by sector

Outward FDI by country

Company

Reference Material

English

Tutorials

About

Select Country: Chile

Select Year: Last available

Additional country information on FDI

values in US\$ million

Sectors with Potential to Attract Investment - Chile

Export in World Investment Directory

Industry	Foreign Direct Investment			Foreign Affiliates		International Trade 2012			Tariffs	
	Inflow 2012	Inward stock 2012	Chg. p.a. since 2009	Number	Number of parents	Exports	Share in world	Imports	Avg. faced	Avg. applied
Total (merchandise and services)	8,187.0	90,443.7	6.5%	1,422	826					
Mining and quarrying	2,837.7	30,900.3	8.0%	31	22	19,218.3	4.3%	2,186.9	4.2%	4.7%
Finance	2,308.9	12,773.1	11.3%	152	84					
Electricity, gas and water	903.9	16,107.5	3.1%	43	21					
Transport, storage and communications	737.7	9,843.1	6.0%	134	99					
Chemicals and chemical products	606.4	3,592.5	6.6%	87	52	3,734.7	0.2%	7,957.3	4.5%	4.7%
Food, beverages and tobacco	447.6	2,960.0	6.8%	38	34	9,143.8	1.0%	4,885.1	15.3%	5.0%
Business activities	97.1	1,167.7	8.7%	377	235					
Wood and wood products	84.1	1,294.6	2.5%	22	21	5,235.5	1.7%	1,148.5	7.3%	4.7%
Agriculture and hunting	50.0	383.0	12.5%	21	21	5,401.6	1.1%	1,224.9	10.5%	4.8%
Wholesale and retail trade	49.4	4,931.1	4.9%	351	286					
Other manufacturing	41.9	2,291.1	4.8%	42	39	171.9	0.0%	1,433.2	10.9%	4.7%
Forestry and Fishing	17.2	840.7	1.6%	18	14	531.2	1.0%	47.2	8.5%	4.7%

Bạn có thể tải về hướng dẫn sử dụng Investment Map tại <http://www.investmentmap.org/docs/invmap-userguide-en.pdf>

Phụ lục IV – Liên kết tới Market Access Information

Trade Map cung cấp đường dẫn trực tiếp tới cơ sở dữ liệu trực tuyến Market Access Map do ITC phát triển, cung cấp dữ liệu về thuế quan và các biện pháp tiếp cận thị trường khác của hơn 180 nước nhập khẩu sản phẩm từ 239 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi và tối huệ quốc đều được thể hiện ở mức chi tiết nhất là dòng thuế quốc gia.

Bằng cách chọn một sản phẩm cụ thể và một nước nhập khẩu ở bảng chọn chính, rồi nhấn vào “Trade Indicators”, Trade Map sẽ hiện ra một bảng chứa các dữ liệu thống kê thương mại như ví dụ dưới đây. Sản phẩm được chọn là “HS-080300 – Chuối (Banana)” và nước nhập khẩu là Ecuador.

Bảng 29 - Thuế quan Ecuador áp dụng với mặt hàng nhập khẩu HS080300 đối với các nước

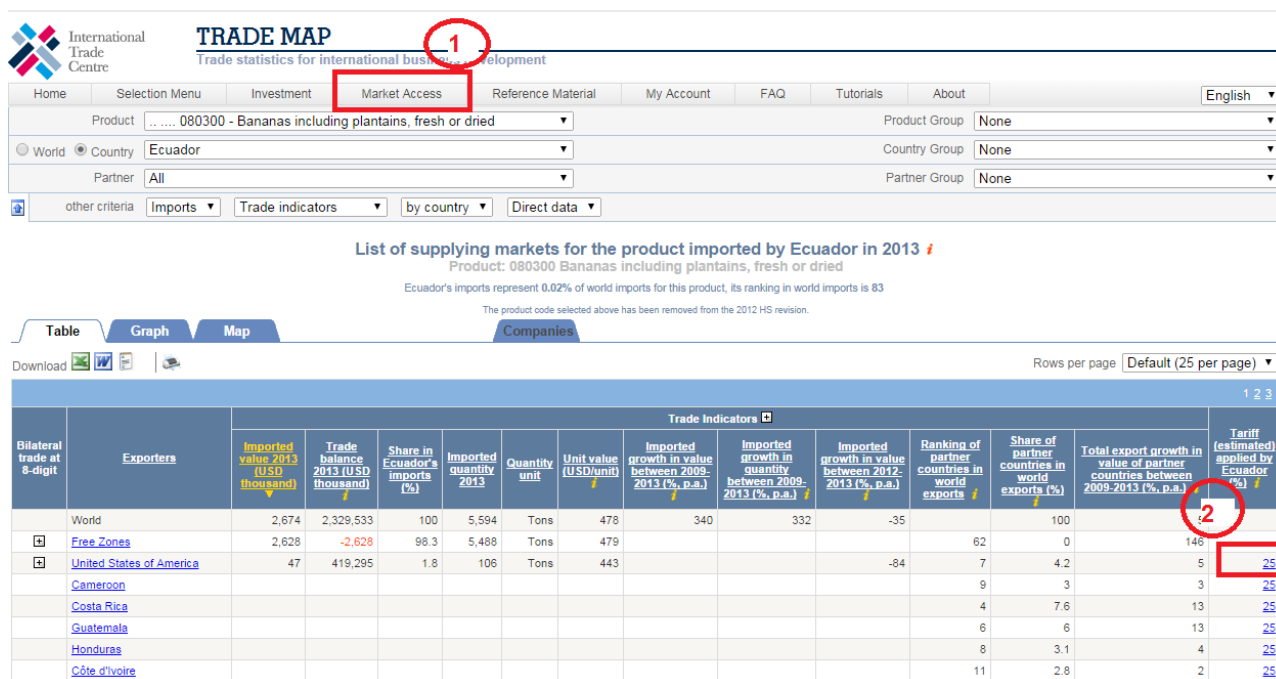


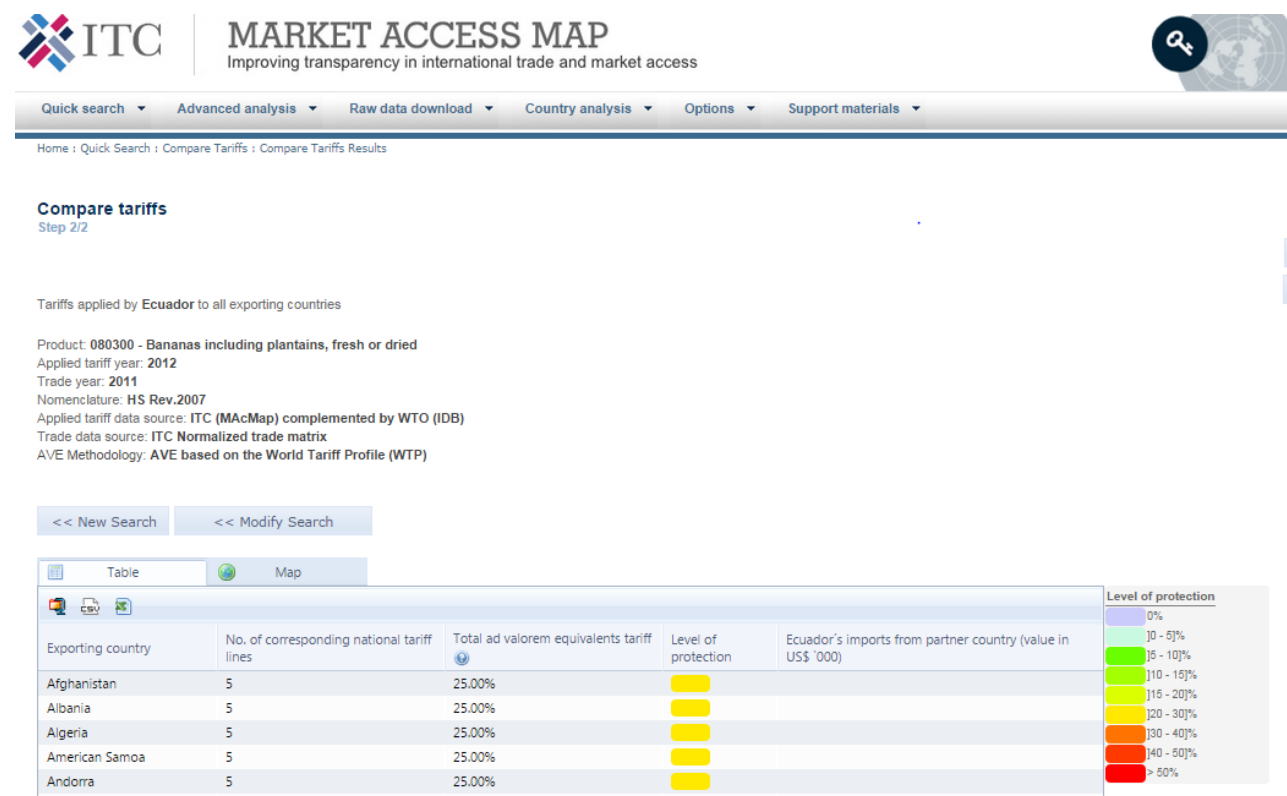
Table 1: List of supplying markets for the product imported by Ecuador in 2013

Bilateral trade at 8-digit	Exporters	Imported value 2013 (USD thousand)	Trade balance 2013 (USD thousand)	Share in Ecuador's imports (%)	Imported quantity 2013	Quantity unit	Unit value (USD/unit)	Imported growth in value between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in quantity between 2009-2013 (% p.a.)	Imported growth in value between 2012-2013 (% p.a.)	Ranking of partner countries in world exports	Share of partner countries in world exports (%)	Total export growth in value of partner countries between 2009-2013 (% p.a.)	Tariff (estimated) applied by Ecuador (%)
World		2,674	2,329,533	100	5,594	Tons	478	340	332	-35		100		
Free Zones		2,628	-2,628	98.3	5,488	Tons	479				62	0	148	
United States of America		47	419,295	1.8	106	Tons	443			-84	7	4.2	5	25
Cameroon											9	3	3	25
Costa Rica											4	7.6	13	25
Guatemala											6	6	13	25
Honduras											8	3.1	4	25
Côte d'Ivoire											11	2.8	2	25

1 – Nhấn chuột vào *Market Access* (hình vuông đỏ đánh số 1) trong thanh công cụ để tới Market Access Map và xem các thông tin về thuế quan dựa vào dữ liệu mới nhất của Danh mục Hệ thống Hải hòa Bản sửa đổi 2007 và Ecuador áp dụng với mặt hàng HS-080300 – Banana including plantains, fresh or dried originating from all possible countries”.

Lưu ý: Tất cả thuế quan hiện ra ở bảng này đều được trình bày theo cấp độ gộp nhóm sản phẩm, nghĩa là ở cấp độ 2,4 hoặc 6 chữ số của Hệ thống Hải hòa. Mức thuế quan trung bình ở cấp độ 6 chữ số là trung bình cộng của mức thuế quan tốt nhất dành cho mỗi sản phẩm ở mức độ dòng thuế quốc gia. Vậy nên nếu một số mã sản phẩm ở dòng thuế quốc gia nhận được ưu đãi thuế quan thì sẽ sử dụng mức thuế quan thấp nhất cho mỗi mã trong quá trình gộp nhóm. Khi gộp từ 6 chữ số lên 4 chữ số (và tương tự từ 4 chữ số lên 2 chữ số), mức thuế quan ở cấp độ 6 chữ số được

tính tỉ trọng theo phương pháp thương mại của nhóm tham khảo của nước nhập khẩu. Xem thêm chi tiết tại http://www.macmap.org/Reference.Methodology.aspx#method_D



2 – Nếu bạn nhấn chuột vào thuế suất mà Ecuador áp dụng với Mỹ (ô vuông đỏ đánh số 2), bạn sẽ nhận được bảng danh sách thuế suất mà các nước áp dụng với sản phẩm “HS-080300 Chuối, khô hoặc tươi” xuất khẩu từ Mỹ.

Bạn có thể xem thêm ví dụ 3.4 – Xác định thuế suất ở thị trường tiềm năng mới trong Hướng dẫn sử dụng Trade Map trang 55.

Compare tariffs

Step 2/2

Tariffs applied by all importing countries to United States of America

Product: 080300 - Bananas including plantains, fresh or dried

Trade year: 2011

Applied tariff data source: ITC (MACMap) complemented by WTO (IDB)

Trade data source: ITC Normalized trade matrix

AVE Methodology: AVE based on the World Tariff Profile (WTP)

<< New Search << Modify Search

Table								Map	
Importing country	Year	Revision	No. of corresponding national tariff lines	Level of protection	United States of America's exports to partner country (value in US\$ '000)	Total ad valorem equivalents tariff	Corresponding HS6 codes in the importing country revision	Source	Level of protection
Afghanistan	2013	HS12	2	0%		13.00%	Click Here	ITC	0%
Albania	2014	HS12	4	10-15%		10.00%	Click Here	ITC	10 - 15%
Algeria	2014	HS12	4	15-20%		30.00%	Click Here	ITC	15 - 20%
Angola	2014	HS12	2	20-30%		50.00%	Click Here	ITC	20 - 30%
Anguilla	2014	HS07	3	30-40%		1.67%	Click Here	ITC	30 - 40%
Antigua and Barbuda	2013	HS96	5	40-50%	13	40.00%	Click Here	ITC	40 - 50%

“Compare Tariff (So sánh thuế quan)” bằng Market Access Map

Chức năng này được thiết kế để trợ giúp các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và tổ chức hỗ trợ thương mại. Một doanh nghiệp xuất khẩu có thể dùng chức năng này để xem nhanh nước nào đưa ra điều kiện tiếp cận thị trường hấp dẫn nhất. Còn doanh nghiệp nhập khẩu có thể sử dụng tính năng này để có một cái nhìn tổng quan về thuế suất nước mình áp dụng với các nước khác để tối thiểu hóa thuế suất áp dụng cho nguyên vật liệu nhập khẩu. Đối với tổ chức hỗ trợ thương mại, tính năng này giúp xác định mặt hàng và thị trường nào có tiềm năng tốt để xúc tiến thương mại.

Cần lưu ý rằng thuế suất trình bày trong mục “Compare Tariff” ở cấp độ 2, 4, hoặc 6 chữ số của Hệ thống Hải hòa danh mục hàng hóa chứ không phải ở mức chi tiết nhất là dòng thuế quốc gia.

Để xem thông tin chi tiết hơn về thuế suất của nước được chọn ở cấp độ dòng thuế, doanh nghiệp xuất khẩu phải nhấn chuột vào “Quick Search” ở Market Access Map để tìm hiểu các loại chế độ, chứng nhận và quy tắc xuất xứ.

Chúng tôi xin mời người dùng các công cụ phân tích thị trường của ITC đọc hai chương đầu tiên Hướng dẫn Sử dụng Market Access Map để sử dụng công cụ này dễ dàng hơn.

Hướng dẫn sử dụng Market Access Map có thể tải về tại <http://www.macmap.org/User.Guide.aspx>